

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, khai thác
các tuyến sông, kênh, rạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1202/TTr-SNN ngày 24 tháng 5 năm 2016; ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 2703/STP-VB ngày 29 tháng 4 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp quản lý, khai thác các tuyến sông, kênh, rạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thanh Liêm

QUY ĐỊNH

Về phân cấp quản lý, khai thác các tuyến sông, kênh, rạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về việc phân cấp và phân công nhiệm vụ cho các Sở, ngành, đơn vị thành phố, Ủy ban nhân dân các quận - huyện trong việc thực hiện các hoạt động quản lý, khai thác liên quan đến sông, kênh, rạch và các công trình thủy lợi trên sông, kênh, rạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp quản lý, khai thác các tuyến sông, kênh, rạch

1. Phân cấp quản lý, khai thác theo chức năng của các tuyến sông, kênh, rạch gồm: tiêu thoát nước; giao thông thủy; cấp nước tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng, sản xuất muối nhằm đảm bảo quản lý nhà nước thống nhất về thể chế, chính sách, chiến lược và quy hoạch đối với các ngành, lĩnh vực giúp khai thác tối đa chức năng phục vụ của các tuyến sông, kênh, rạch.

2. Những tuyến sông, kênh, rạch liên quan đến phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì phân cấp cho chính quyền địa phương cấp huyện; những tuyến sông, kênh, rạch liên quan đến phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên thì phân cấp cho các Sở, ngành, đơn vị thành phố; những tuyến sông, kênh, rạch liên quan đến phạm vi giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh lân cận thì thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan nhà nước ở Trung ương, trừ trường hợp các tuyến sông, kênh, rạch được Trung ương ủy quyền cho thành phố quản lý.

3. Các đơn vị được phân giao nhiệm vụ quản lý, khai thác các sông, kênh, rạch tại Quyết định này có trách nhiệm xây dựng quy chế phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình khai thác các tuyến sông, kênh, rạch do đơn vị quản lý nhằm đảm bảo phát huy hiệu quả tối đa theo chức năng của các tuyến sông, kênh, rạch.

4. Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về việc lấn chiếm hành lang bảo vệ an toàn bờ sông, kênh, rạch. Đối với việc san lấp, nắn chỉnh tuyến sông, kênh, rạch thì Ủy ban nhân dân quận - huyện lấy ý kiến của Sở quản lý chuyên ngành bằng văn bản. Về trình tự, thủ tục thỏa thuận thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÁC TUYẾN SÔNG, KÊNH, RẠCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Điều 3. Phân cấp quản lý, khai thác các tuyến sông, kênh, rạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Các tuyến sông, kênh, rạch có chức năng tiêu thoát nước:

a) Giao Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực tiêu thoát nước theo chức năng, nhiệm vụ đã được Ủy ban nhân dân thành phố giao.

b) Giao Trung tâm Điều hành Chương trình chống ngập nước thành phố trực tiếp quản lý, khai thác các tuyến sông, kênh, rạch có chức năng tiêu thoát nước tính từ mép bờ cao trở ra mực nước xuống đáy sông, kênh, rạch.

c) Phân cấp Ủy ban nhân dân các quận - huyện trực tiếp quản lý, khai thác các tuyến sông, kênh, rạch có chức năng tiêu thoát nước từ phạm vi mép bờ cao trở vào đất liền thuộc hành lang bảo vệ an toàn sông, kênh, rạch.

d) Phân cấp Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ trực tiếp quản lý, khai thác các tuyến sông, kênh, rạch có chức năng tiêu thoát nước trên địa bàn huyện Cần Giờ bao gồm cả phạm vi tính từ mép bờ cao trở ra mực nước xuống đáy sông, kênh, rạch và phạm vi tính từ mép bờ cao trở vào đất liền thuộc hành lang bảo vệ an toàn sông, kênh, rạch.

đ) Phân cấp Ủy ban nhân dân quận Bình Tân trực tiếp quản lý, khai thác 24 tuyến sông, kênh, rạch có chức năng tiêu thoát nước trên địa bàn quận Bình Tân bao gồm cả phạm vi tính từ mép bờ cao trở ra mực nước xuống đáy sông, kênh, rạch và phạm vi tính từ mép bờ cao trở vào đất liền thuộc hành lang bảo vệ an toàn sông, kênh, rạch.

(Đính kèm Phụ lục 1: Danh mục các tuyến sông kênh rạch có chức năng tiêu thoát nước trên địa bàn thành phố)

2. Các tuyến sông, kênh, rạch có chức năng giao thông thủy:

a) Đối với các tuyến đường thủy nội địa địa phương:

- Giao Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực đường thủy nội địa theo thẩm quyền được Ủy ban nhân dân thành phố giao.

- Giao Khu Quản lý Đường thủy nội địa trực tiếp quản lý, khai thác hệ thống đường thủy nội địa địa phương tính từ mép bờ cao trở ra mực nước xuống đáy sông, kênh, rạch.

b) Đối với các tuyến đường thủy nội địa Quốc gia; tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng và tuyến hàng hải:

- Giao Sở Giao thông vận tải phối hợp với các đơn vị liên quan của Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý theo thẩm quyền được Ủy ban nhân dân thành phố giao.

- Giao Khu Quản lý Đường thủy nội địa trực tiếp quản lý, khai thác, vận hành vùng nước tính từ biên mép bờ cao đến biên hành lang bảo vệ luồng.

- Đối với các tuyến đường thủy nội địa Quốc gia được Bộ Giao thông vận tải ủy quyền (tại Quyết định số 2400/QĐ-BGTVT ngày 02 tháng 10 năm 2012 và Quyết định số 2990/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 10 năm 2013), giao Khu Quản lý đường thủy nội địa thực hiện công tác quản lý, khai thác theo quy định.

c) Phân cấp Ủy ban nhân dân các quận - huyện trực tiếp quản lý từ phạm vi mép bờ cao trở vào đất liền thuộc hành lang bảo vệ an toàn của các tuyến sông, kênh, rạch có chức năng giao thông thủy trên địa bàn thành phố.

(Đính kèm Phụ lục 2: Danh mục các tuyến sông, kênh, rạch có chức năng giao thông thủy trên địa bàn Thành phố)

3. Các tuyến kênh, rạch có chức năng tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng và sản xuất muối:

a) Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng và sản xuất muối theo chức năng, nhiệm vụ đã được Ủy ban nhân dân thành phố giao.

b) Giao Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác dịch vụ Thủy lợi thành phố trực tiếp quản lý, khai thác các tuyến kênh, rạch trong hệ thống công trình thủy lợi và các công trình thủy lợi trên sông, kênh, rạch bao gồm: phạm vi tính từ mép bờ cao trở ra mực nước xuống đáy kênh, rạch và phạm vi từ mép bờ cao trở vào đất liền thuộc hành lang bảo vệ an toàn bờ kênh, rạch và hành lang bảo vệ an toàn công trình thủy lợi.

c) Phân cấp Ủy ban nhân dân các quận - huyện trực tiếp quản lý, khai thác các tuyến kênh, rạch phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng và sản xuất muối còn lại (trừ các tuyến kênh, rạch đã giao Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác dịch vụ Thủy lợi thành phố trực tiếp quản lý, khai thác) bao gồm: phạm vi tính từ mép bờ cao trở ra mực nước xuống đáy kênh, rạch và phạm vi từ mép bờ cao trở vào đất liền thuộc hành lang bảo vệ an toàn kênh, rạch.

(Đính kèm Phụ lục 3: Danh mục các tuyến kênh, rạch có chức năng tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng và sản xuất muối trên địa bàn thành phố)

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Tiến hành các thỏa thuận và quyết định về san lấp, xây dựng công trình trên các sông, kênh, rạch có chức năng giao thông thủy, tiêu thoát nước đô thị sau khi có ý kiến của đơn vị quản lý trực tiếp, đảm bảo phù hợp với quy hoạch của ngành phụ trách. Về trình tự, thủ tục thỏa thuận thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chủ trì xác định và công bố ranh mép bờ cao của các tuyến sông, kênh, rạch có chức năng giao thông thủy và tiêu thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố.

3. Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị và quận - huyện liên quan lập kế hoạch cải tạo và phát triển mạng lưới giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố phù hợp với quy hoạch và tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

4. Thường xuyên tuần tra, kiểm tra kịp thời phát hiện và phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Thanh tra Xây dựng xử lý nghiêm các trường hợp san lấp, lấn chiếm, xây dựng nhà ở, công trình sai phép, không phép trong phạm vi luồng, hành lang bảo vệ luồng và hành lang bảo vệ an toàn sông, kênh, rạch theo thẩm quyền quy định.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Tiến hành các thỏa thuận và quyết định về san lấp, xây dựng công trình trên các sông, kênh, rạch, đầm, hồ có chức năng tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng và sản xuất muối phù hợp với quy hoạch của ngành phụ trách. Về trình tự, thủ tục thỏa thuận thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chủ trì xác định phạm vi, công bố và tiến hành cắm mốc hành lang chỉ giới an toàn công trình thủy lợi và đê điều trên các sông, kênh, rạch có chức năng tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng và sản xuất muối trên địa bàn thành phố.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Trên cơ sở mép bờ cao đã được Sở Giao thông vận tải công bố, giao Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành xác định mốc chỉ giới trên bản đồ địa chính, từ đó tiến hành cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi hành lang bảo vệ an toàn bờ sông, kênh, rạch trên thực địa (ngoại trừ hành lang bảo vệ an toàn đê điều trên các tuyến sông, kênh, rạch có chức năng tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và hành lang bảo vệ an toàn công trình thủy lợi) tổ chức bàn giao cho các đơn vị và quận - huyện được giao quản lý, khai thác các tuyến sông, kênh, rạch kèm theo Quyết định này. Đối với các tuyến sông do Trung ương quản lý, giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các đơn vị liên quan của Bộ Giao thông vận tải cắm mốc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn trên bờ sông, kênh, rạch.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các đơn vị, địa phương được giao quản lý trực tiếp tại Quyết định này rà soát, cập nhật xây dựng bản đồ các tuyến sông, kênh, rạch làm cơ sở cho việc quản lý, khai thác các tuyến sông, kênh, rạch đạt hiệu quả theo phân cấp.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Quy hoạch - Kiến trúc

Chủ trì và phối hợp với các cấp chính quyền địa phương tổ chức triển khai công tác công bố hệ thống đồ án quy hoạch, bản đồ quy hoạch xây dựng đô thị trong đó có xác định phạm vi hành lang trên bờ sông, kênh, rạch trên địa bàn Thành phố làm cơ sở cho cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền quản lý, khai thác các tuyến sông, kênh, rạch đạt hiệu quả theo phân cấp.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

Chủ trì và phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các đơn vị liên quan để tiến hành kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các trường hợp san lấp, lấn chiếm, xây dựng nhà ở, công trình sai phép, không phép trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn sông, kênh, rạch theo thẩm quyền quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của Trung tâm Điều hành Chương trình chống ngập nước thành phố, Khu Quản lý Đường thủy nội địa, Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác dịch vụ Thủy lợi thành phố và Ủy ban nhân dân các quận - huyện được giao trực tiếp quản lý, khai thác các tuyến sông, kênh, rạch:

1. Định kỳ hàng năm:

a) Các địa phương, đơn vị được giao quản lý phạm vi tính từ mép bờ cao trở ra mực nước xuống đáy sông, kênh, rạch: xây dựng kế hoạch, đề xuất đầu tư và tổ chức thực hiện việc nạo vét bùn đất bồi lắng, vớt rác, xử lý lục bình, cỏ dại và nạo vét bãi cạn, thanh thải chướng ngại vật, khơi thông luồng các tuyến sông, kênh, rạch, thực hiện các biện pháp phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch để đảm bảo an toàn, phát huy hiệu quả chức năng nhiệm vụ của các tuyến sông, kênh, rạch và các công trình trên sông, kênh, rạch.

b) Các địa phương được giao quản lý phạm vi tính từ mép bờ cao trở vào đất liền thuộc hành lang bảo vệ an toàn bờ kênh, rạch: xây dựng kế hoạch, đề xuất đầu tư xây dựng mới hoặc duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, phòng, chống

thiên tai để đảm bảo an toàn, phát huy hiệu quả chức năng nhiệm vụ của hành lang bảo vệ an toàn các tuyến sông, kênh, rạch. Đồng thời, tổ chức quản lý và bảo vệ các mốc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn bờ sông, kênh, rạch đã được phân giao quản lý.

c) Các địa phương, Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác dịch vụ Thủy lợi thành phố được giao quản lý bao gồm cả phạm vi tính từ mép bờ cao trở ra mực nước xuống đáy kênh, rạch và phạm vi từ mép bờ cao trở vào đất liền thuộc hành lang bảo vệ an toàn bờ kênh, rạch và hành lang bảo vệ an toàn công trình thủy lợi: định kỳ hàng năm thực hiện theo nhiệm vụ tại điểm a và điểm b Khoản này.

2. Thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm tra, xử lý hoặc báo cáo đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật liên quan đến sông, kênh, rạch và các công trình thủy lợi trên sông, kênh, rạch theo phân cấp quản lý, khai thác tại Quyết định này.

3. Định kỳ hàng năm, tổ chức kiểm tra, đánh giá hiện trạng và thống kê đầy đủ các số liệu cơ bản của các tuyến sông, kênh, rạch đã được giao quản lý để phục vụ công tác quản lý và duy tu bảo dưỡng; qua đó kịp thời phát hiện các tuyến sông, kênh, rạch chưa có trong danh mục phân cấp hoặc loại khỏi danh sách những tuyến sông, kênh, rạch không còn tồn tại trên thực địa; báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm đầu mối tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

4. Trung tâm Điều hành Chương trình chống ngập nước thành phố, Khu Quản lý Đường thủy nội địa, Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác dịch vụ Thủy lợi thành phố được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý, khai thác các tuyến sông, kênh, rạch tại Quyết định này có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các Sở, ngành, đơn vị liên quan:

a) Xây dựng quy chế phối hợp trong quá trình khai thác các tuyến sông, kênh, rạch do đơn vị quản lý nhằm đảm bảo phát huy hiệu quả tối đa theo chức năng, nhiệm vụ của các tuyến sông, kênh, rạch, trình Sở chuyên ngành xem xét, phê duyệt.

b) Rà soát, cập nhật các số liệu thực tế của các tuyến sông, kênh, rạch gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để xây dựng bản đồ các tuyến sông, kênh, rạch làm cơ sở cho việc quản lý, khai thác các tuyến sông, kênh, rạch đạt hiệu quả theo phân cấp.

Điều 10. Cá nhân, tổ chức có thực hiện các hoạt động liên quan đến bờ và lòng sông, kênh, rạch trên địa bàn thành phố như: san lấp mặt bằng, xây dựng các công trình hạ tầng, dân dụng, công nghiệp...; nạo vét bùn đất bồi lắng, nạo vét bãi cạn, luồng lạch, thanh thái chương ngại vật; thu hẹp, mở rộng, chỉnh tuyến sông, kênh, rạch phải có trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan quản lý chuyên ngành bằng văn bản trước khi thực hiện.

Chương IV

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ THANH TRA CHUYÊN NGÀNH

Điều 11. Chế độ báo cáo

Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận - huyện theo nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm tổng kết, báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị, địa phương mình về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, chỉ đạo.

Điều 12. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc quản lý, khai thác các tuyến sông, kênh, rạch trên địa bàn Thành phố thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Quy hoạch-Kiến trúc, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn theo chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh đột xuất hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị

phải phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Liêm

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG SÔNG, KÊNH, RẠCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị trực tiếp quản lý	Tổng số lượng sông, kênh, rạch	Tổng chiều dài (m)	Ghi chú
Phụ lục 1: Danh mục các tuyến sông, kênh, rạch có chức năng tiêu thoát nước trên địa bàn thành phố	849	1.094.105	
Giao Trung tâm Điều hành Chương trình chống ngập nước Thành phố	701	797.228	
Giao Ủy ban nhân dân quận Bình Tân	24	22.424	
Giao Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ	124	274.453	
Phụ lục 2: Danh mục các tuyến sông, kênh, rạch có chức năng giao thông thủy trên địa bàn thành phố	112	975.500	
Phụ lục 3: Danh mục các tuyến kênh, rạch có chức năng tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng và sản xuất muối trên địa bàn thành phố	1.992	2.299.133	
Giao Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác dịch vụ Thủy lợi thành phố	1.226	1.234.244	
Giao Ủy ban nhân dân quận 9	8	4.966	
Giao Ủy ban nhân dân quận 12	50	24.305	
Giao Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn	108	78.219	
Giao Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	99	163.245	

Giao Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi	326	352.530	
Giao Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè	34	82.000	
Giao Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ	141	359.624	
Tổng cộng I+II+III	2.953	4.368.738	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 1: Danh mục các tuyến sông, kênh, rạch có chức năng tiêu thoát nước trên địa bàn thành phố
(Kèm theo Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Tên sông, kênh, rạch	Địa điểm (quận - huyện)	Quản lý ngành	Quản lý trực tiếp	Lý trình		Hiện trạng		
					Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Rộng (m)	
Tổng cộng 849 tuyến, tổng chiều dài 1.094.105m							1.094.105		
1	Rạch Cầu Dừa	4	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Hẻm 209 Tôn Thất Thuyết	Cầu Dừa quận 4 (Kênh Bến Nghé)	640	6,1	
2	Rạch Cầu Dừa nhánh 1	4	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư cuối đường Hoàng Diệu	Rạch Cầu Dừa	110	1,4	
3	Rạch Cầu Dừa nhánh 2	4	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư đường Khánh Hội	Rạch Cầu Dừa	410	2,2	
4	Kênh Tân Hoá đoạn 1	11+Tân Phú	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Bùi Cầm Hồ	Ngã 3 kênh Tân Hóa - Bàu Trâu	900	20	
	Kênh Tân Hoá đoạn 2	6	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã 3 kênh Tân Hóa - Bàu Trâu	Cầu Ông Buông 2	698	10,9	
5	Rạch Hàng Bàng đoạn 1	5	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Kênh Tàu Hủ	Góc Bến Bãi Sậy-đường Vạn Tượng	120	7	

	Rạch Hàng Bàng đoạn 2	5+6	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Góc Bến Bãi Sây- đường Vạn Tượng	Phạm Đình Hồ	726	2	
	Rạch Hàng Bàng đoạn 3	6	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Mình Phụng	Kênh Tân Hóa- Lò Gò	267	2,9	
6	Rạch Bàu Trâu	6+Tân Phú	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cuối kênh Hiệp Tân	Kênh Tân Hóa	1.577	7	
7	Rạch Ruột Ngựa đoạn 1	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cuối tuyến (giao rạch Nhỏ)	Giao rạch Ruột Ngựa - rạch Nhảy	1.428	20,6	
	Rạch Ruột Ngựa đoạn 2	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Giao rạch Ruột Ngựa - rạch Nhảy	Cầu Phú Định	814	42,8	
8	Rạch Ruột Ngựa (nhánh 1)	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư đường An Dương Vương	Rạch Ruột Ngựa	291	7	
9	Rạch Nhảy	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cầu Mỹ Thuận	Giao rạch Ruột Ngựa - rạch Nhảy	1.540	21,7	
10	Rạch Bà Cả	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường 42 (Thanh Niên)	Rạch Ruột Ngựa	421	7,8	
11	Rạch Nhỏ (Bà Lựu nối dài)	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường An Dương Vương	Giao Rạch Ruột Ngựa	730	7,1	
12	Kênh Ngang số 1	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Kênh Đôi	Kênh Tàu Hủ	400		

13	Kênh Ụ Cây	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Kênh Đồi	Kênh Tàu Hủ	775	11,6	
14	Rạch Ông Lớn nhánh 5	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư đường Tạ Quang Bửu	Ông Lớn nhánh 1	231	4,1	
15	Rạch Ông Nhỏ	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Du	Rạch Ông Lớn	1.960	20	
16	Rạch Ông Nhỏ nhánh 1	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Thượng nguồn khu dân cư	Rạch Ông Nhỏ	291	5	
17	Rạch Ông Nhỏ nhánh 2	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Thượng nguồn khu dân cư	Rạch Ông Nhỏ	236	4,8	
18	Rạch Ông Nhỏ nhánh 3	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ranh Bình Chánh - Quận 8	Rạch Ông Nhỏ	320	6,5	
19	Rạch Ông Nhỏ nhánh 4	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Thượng nguồn khu dân cư	Rạch Ông Nhỏ	292	5,8	
20	Rạch Ông Nhỏ nhánh 5	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Thượng nguồn khu dân cư (đường mới)	Rạch Ông Nhỏ	163	8,3	
21	Rạch Ông Nhỏ nhánh 6	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Thượng nguồn khu dân cư(đường mới)	Rạch Ông Nhỏ	438	6,2	
22	Rạch Du	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Kênh Đồi	Khu dân cư Xí nghiệp may Quận 8	1.240	11	

23	Rạch Hổ Đen	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Nhỏ nhánh 3	Đường Cao Lỗ	858	2	
24	Rạch Cầu Đồn đoạn 1	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Bến Đò Đình	Đường Tạ Quang Bửu	443	4,5	
	Rạch Cầu Đồn đoạn 2	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường 42	Rạch Ruột Ngựa	645	6,7	
25	Nhánh Rạch Bà Tàng 1	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Tàng	Cuối tuyến (Nguyễn Văn Linh)	1.256	8	
26	Nhánh Rạch Bà Tàng 2	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Tàng	Cuối tuyến	2.356	38,3	
27	Nhánh Rạch Bà Tàng 3	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Tàng	Cuối tuyến	1.650	16,1	
28	Nhánh Rạch Bà Tàng 4	8	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Tàng	Cuối tuyến	400	20	
29	Rạch Đầm Sen	11	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Chùa Giác Viên	Ngã 3 kênh Tân Hóa - rạch Đầm Sen	713	5,9	
30	Rạch Bà Lựu (rạch Nãng)	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Hồ Học Lãm	đường An Dương Vương	430	3-8	
31	Rạch Nhảy nhánh 1	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Hồ Học Lãm	Khu dân cư An Dương Vương	544	2,1	

32	Rạch Nhảy nhánh 2	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư An Dương Vương	Cầu Mỹ Thuận	540	7,2	
33	Kênh Lộ Tẻ	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư (đường Bà Hom)	Rạch Nước Lên	1.967	3	
34	Rạch Chùa	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Hương Lộ 3 (Tân Kỳ Tân Quý)	Kênh Nước Đen	580	1	
35	Kênh Lương Bèo	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu nguồn (dọc Khu công nghiệp Bounchuen)	Tham Lương - Bến Cát - Vàm Nước Lên	2.133	8,1	
36	Kênh Mười Xà	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư Hồ Học Lãm	Vàm Nước Lên	600	2,8	
37	Sông Vàm Tắc	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Trần Đại Nghĩa	Rạch Nước Lên	700	3	
38	Rạch Nhảy 2	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu Nguồn Kinh Dương Vương	Cầu Mỹ Thuận	684	25,2	
39	Kênh Nước Đen	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả công hộp Kênh Nước Đen (trước Trạm xử lý Bình Hưng Hòa)	Tham Lương - Bến Cát - Vàm Nước Lên	2.000	7	
40	Sông Cái Trung	Bình Tân + Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Phướng (Bình Tân)	Sông Chợ Đệm (Bình Chánh)	5.094	8-40	

41	Kênh 19/5	Bình Tân + Tân Phú	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Gần số 243 đường Hai Sáu Tháng Ba	Kênh Tham Lương (Giao đường CN5 - CN3)	3.650	10	
42	Rạch Cầu Bông	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả cầu mới Bạch Đằng	Kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè	1.191	9	
43	Sông Bình Lợi	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã 3 Bình Lợi- Bình Triệu	Sông Sài Gòn	364	37,9	
44	Sông Bình Triệu (Hữu Tắc)	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã 3 Bình Lợi- Bình Triệu	Sông Sài Gòn	745	42,4	
45	Rạch Tam Vàm Tắc	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Giao rạch Bến Bôi- rạch Bà Láng	Ngã 3 Bình Lợi- Bình Triệu	522	40,2	
46	Rạch Lăng đoạn 1	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Hồ Tam Vàm Tắc	Cầu Bôngky	1.023	26,6	
	Rạch Lăng đoạn 2	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số 341/1 Nguyễn Xí - P.13 (gần giao lộ Nguyễn Xí - Phạm Văn Đồng)	Cầu Bông Ky (Nơ Trang Long)	980	8,6	
47	Rạch Lăng Nhánh 1	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Từ Rạch Lăng	Cầu Đen đường sắt	347	5,2	
48	Rạch Lăng Nhánh 2	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Gần SN 354/66/39 - Phường 11	Rạch Lăng 1	140	2,5	

49	Rạch Bà Láng đoạn 1	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã 3 Cầu Sơn - Cầu Bông	Cửa xả Bùi Đình Tuý	631	24	
	Rạch Bà Láng đoạn 2	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã 3 Rạch Cầu Sơn-Bà Láng	Cửa xả Cầu Mới Bạch Đằng	651	28	
	Rạch Bà Láng đoạn 3	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã 3 Bến Bồi - Bà Láng	Cửa xả Chu Văn An	312	10,8	
	Rạch Bà Láng đoạn 4	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả Chu Văn An	Cửa xả Bùi Đình Tuý	640	8,8	
50	Rạch Bà Láng Nhánh 1	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Bà Láng	143	2,3	
51	Rạch Cầu Sơn đoạn 1	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư sau hăng cân Nhơn Hòa (đường Ung Văn Khiêm)	Cầu Sơn	460	3,5	
	Rạch Cầu Sơn đoạn 2	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Cầu Sơn	410	6,9	
52	Rạch Ung Văn Khiêm	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư đường Ung Văn Khiêm	Sông Sài Gòn	250	2	
53	Rạch Văn Thánh đoạn 1	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Hẻm D3	Cầu Văn Thánh (Điện Biên Phủ)	445	22,3	
	Rạch Văn Thánh đoạn 2	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Cầu Văn Thánh (Điện Biên Phủ)	Cửa xả số 158 Xô Viết Nghệ	585	33,2	

			tải	TP		Tỉnh			
	Rạch Văn Thánh đoạn 3	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả số 158 Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Ngô Tất Tố	512	30,4	
	Rạch Văn Thánh đoạn 4	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cầu Ngô Tất Tố	Cầu Văn Thánh 2 (Nguyễn Hữu Cánh)	320	34,9	
54	Văn Thánh Nhánh đoạn 1	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu Nguồn (khu Du Lịch Văn Thánh)	Cửa xả số 158 Xô Viết Nghệ Tĩnh	316	6	
	Văn Thánh Nhánh đoạn 2	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư đường Trần Quý Cáp	Văn Thánh	232	2,8	
	Văn Thánh Nhánh đoạn 3	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Thượng nguồn	Văn Thánh (cầu Văn Thánh 2)	138	3	
55	Rạch Bùi Hữu Nghĩa	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa Xả Diên Hồng	Cầu Bùi Hữu Nghĩa	554	2,2	
56	Rạch Cầu Bông	Bình Thạnh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cầu gỗ Mai Thị Lựu	Cầu Bùi Hữu Nghĩa	640	9	
57	Rạch Lăng nhánh 1	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường số 4 (Số nhà 80/12/204)	Rạch Lăng 2	112	1-3,5	
58	Trường Đại nhánh 1	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số nhà 170 đường số 59	Sông Trường Đại	350	6,6	

59	Trường Đại nhánh 2	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả cống hộp tổ 33 Khu phố 5	Trường Đại nhánh 1	660	4,5	
60	Rạch Cầu Cụt nhánh 1	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sau lưng nhà 611/19, Phạm văn Chiêu, phường 14	Rạch Cầu Cụt	127	1,5	
61	Rạch Chin Xiềng	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	80/61A Dương Quảng Hàm, phường 5	Rạch Làng Lớn	783	10	
62	Rạch Dừa (đoạn mương hờ)	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Dương Quảng Hàm	Kênh Tham Lương	670	17,5	
63	Rạch Bà Miêng (đoạn 1)	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số 296/58 Nguyễn Văn Lượng, phường 17	Số 537/29/35 Nguyễn Oanh, phường 17	1.220	3	
64	Rạch Bà Miêng (đoạn 2)	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số 537/28/35 Nguyễn Oanh	Kênh Tham Lương	370	13,6	
65	Rạch Bà Miêng nhánh 1	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cuối hẻm 730 Lê Đức Thọ	Rạch Bà Miêng	390	2,4	
66	Rạch Bà Miêng nhánh 2	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số 616/61/100 Lê Đức Thọ, phường 15	Rạch Bà Miêng	260	4,6	
67	Rạch Ông Bàu	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số 262/3 Dương Quảng hàm, phường 5	Kênh Tham Lương	481	6,8	
68	Rạch Ông Bàu nhánh 1	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số 246/32/7 Dương Quảng hàm, phường 6	Ngã ba giao rạch Ông Bàu	127	7	

69	Rạch Ông Tổng	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số 234/69 Lê Đức Thọ, phường 6 (ngã ba giao rạch Ông Tổng nhánh 1 và 3)	Kênh Tham Lương	555	20	
70	Rạch Ông Tổng nhánh 1	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số 234/43 Lê Đức Thọ, phường 6	Rạch Ông Tổng (ngã ba giao với rạch Ông Tổng và Ông Tổng nhánh 3)	288	6,5	
71	Rạch Ông Tổng nhánh 2	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cuối hẻm 496/1 Dương Quảng Hàm, phường 6	Rạch Ông Tổng nhánh 1	58	3,9	
72	Rạch Ông Tổng nhánh 3	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số 496/15/20 Dương Quảng Hàm, phường 7	Rạch Ông Tổng (ngã ba giao với rạch Ông Tổng và Ông Tổng nhánh 1)	180	6	
73	Rạch Cầu Cụt	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sau lưng trại gia cầm (148/11/54, đường số 59, phường 14)	Sông Trường Đại	846	6	
74	Rạch Phạm Văn Chiêu	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Hẻm 106 Phạm Văn Chiêu, phường 14	Cống B800 của Kênh Tham Lương	80	2,5	
75	Rạch Chùa Chiêm Phước	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	748/50/6E Lê Đức Thọ, phường 15	Kênh Tham Lương	340	3,7	
76	Rạch Làng Lớn	Gò Vấp	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường Dương Quảng Hàm	Kênh Tham Lương	360	11	

			tải	TP					
77	Rạch nhánh 1 đường Cộng Hoà	Tân Bình	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Xưởng sửa máy bay	Cộng Hoà	400	4	
78	Rạch nhánh 2 đường Cộng Hoà	Tân Bình	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Trường Sơn	Rạch nhánh đường Cộng Hoà	250	3	
79	Kênh Hy Vọng	Tân Bình	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Vành Đai Sân Bay	Kênh Tham Lương	1.236	6,7	
80	Kênh Tân Trụ	Tân Bình	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Gần SN 45/4 Trần Thái Tông	Kênh Hy Vọng	1.150	4,2	
81	Kênh Tây Thạnh	Tân Phú	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Chế Lan Viên (đường 30/4)	Kênh 19/5	910	3	
82	Kênh Hiệp Tân	Tân Phú	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Hoà Bình	Rạch Bàu Trâu	1.064	4	
83	Rạch Dừa	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Quốc Hương	Sông Sài Gòn	999	4-10	
84	Rạch Cá Trê	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cầu Cá Trê I	Rạch Cầu Ông Cậy	1.100	15	
85	Rạch Cá Trê Nhỏ	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cầu Ông Tranh	Sông Sài Gòn	1.500	10-30	

86	Nguyễn Văn Hường 2	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Nguyễn Văn Hường	Sông Sài Gòn	140	6	
87	Nguyễn Văn Hường 3	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Nguyễn Văn Hường	Sông Sài Gòn	150	6	
88	Nguyễn Văn Hường 4	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Nguyễn Văn Hường	Sông Sài Gòn	200	12	
89	Nguyễn Văn Hường 5	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Nguyễn Văn Hường	Sông Sài Gòn	150	10	
90	Rạch Dừa	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Hẻm 97	Sông Sài Gòn	1.000	25	
91	Rạch Ngo (Rạch Cầu Phao)	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã ba rạch Cầu Ông Cậy	Ngã 3 sông Sài Gòn	2.200	15	
92	Rạch Đá Đỏ	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã 3 sông Sài Gòn	Cầu Bê tông cốt thép	1.600	20	
93	Rạch Bà Cua	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Nguyễn Duy Trình	Sông Đồng Nai	3.800	20	
94	Nhánh Rạch Bà Cua 3	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Cua	Cuối tuyến	1.800	15	
95	Nhánh Rạch Bà Cua 6	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Cua	Cuối tuyến	3.500	15	

96	Nhánh Rạch Bà Cua 8 (Rạch Cầu Đập)	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Cua	Cuối tuyến	1.300	18	
97	Rạch Thảo Điền	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Hội trường KP1	Sông Sài Gòn	1.100	20	
98	Rạch Ông Chua	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Quốc Hương	Đường Song hành Xa lộ Hà Nội	1.200	40	
99	Rạch Ông Hóa	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường số 60	Sông Sài Gòn	700	10	
100	Rạch Ông Dí	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường số 61	Đường Nguyễn Văn Hưởng	600	10	
101	Rạch Bà Rừng	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Kỳ Hà	Sông Đồng Nai	1.300	35	
102	Rạch Mương	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Thích Mật Thể	Rạch Bến Dóc	4.500	42	
103	Rạch Bà Đạt	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Giồng Ông Tố	Rạch Đồng Trong	1.700	40	
104	Rạch Khu Phố 1	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Dự án Phát triển nhà Thủ Đức	Sông Sài Gòn	150	20	
105	Rạch Bà Cả	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Công ty Bạch Đằng (Bộ CA)	Cầu Ông Tranh	1.000	22	

106	Rạch Thầy Cai	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Bà Cua	950	20	
107	Rạch Mương Kinh	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Giồng Ông Tố	Rạch Đồng Ngoài	1.800	20	
108	Rạch Đồng Ngoài	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Giồng Ông Tố	Ngã 3 rạch Đồng Trong	2.000	20	
109	Rạch Cầu Cống	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã 3 rạch Cầu Ông Cây	Sông Sài Gòn	1.100	8	
110	Rạch Ông Sầm	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cầu Ông Sầm	Sông Giồng Ông Tố	1.100	8	
111	Rạch Cầu Phao 13	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã 3 rạch Cá Trê	Sông Sài Gòn	2.100	15	
112	Rạch Cầu Phao 11	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã 3 Rạch Cầu Phao 13	Sông Sài Gòn	1.360	12	
113	Rạch Cầu Ông Cây	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cá Trê	Sông Sài Gòn	1.000	25	
114	Rạch Kinh	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cá Trê Lớn	Sông Sài Gòn	1.000	15	
115	Nhánh sông Sài Gòn 1	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1.200	20	

116	Nhánh sông Sài Gòn 2	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1.500	15	
117	Nhánh sông Sài Gòn 3	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1.500	15	
118	Nhánh sông Sài Gòn 4	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	400	20	
119	Nhánh sông Sài Gòn 5	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	400	30	
120	Nhánh sông Sài Gòn 7	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	500	15	
121	Nhánh sông Sài Gòn 8	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn	900	15	
122	Nhánh sông Sài Gòn 16(Rạch Ương)	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Sông Kỳ Hà	800	30	
123	Nhánh sông Sài Gòn 18	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Sông Kỳ Hà	1.000	18	
124	Nhánh sông Sài Gòn 19	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2.000	12	
125	Nhánh sông Sài Gòn 20	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1.000	20	

126	Nhánh Rạch Chiềc 3 (Sông Ba Đụt)	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Chiềc	Rạch Giồng Ông Tố	1.000	15	
127	Nhánh Rạch Chiềc 4	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Chiềc	Cuối tuyến	1.000	15	
128	Nhánh Rạch Chiềc 5	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Chiềc	Rạch Chiềc	1.000	15	
129	Nhánh Rạch Chiềc 6	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Chiềc	Cuối tuyến	900	15	
130	Nhánh Rạch Chiềc 7	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Chiềc	Cuối tuyến	1.200	15	
131	Nhánh Rạch Chiềc 10 (Rạch Kinh 1 Tân)	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Chiềc	Cuối tuyến	700	12	
132	Nhánh Rạch Giồng Ông Tố 1	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Giồng Ông Tố	Cuối tuyến	1.200	12	
133	Nhánh Rạch Giồng Ông Tố 2 (Kênh Đông)	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Giồng Ông Tố	Cuối tuyến	1.000	15	
134	Nhánh Rạch Giồng Ông Tố 3 (Rạch Đồng Nhỏ)	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Giồng Ông Tố	Cuối tuyến	700	15	
135	Nhánh Rạch Giồng Ông Tố 4	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Giồng Ông Tố	Cuối tuyến	900	12	

136	Nhánh Rạch Giồng Ông Tố 5 (Rạch Đất Sét)	2	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Giồng Ông Tố	Rạch Kinh 1 Tân	800	20	
137	Rạch Phước Long A	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Đỗ Xuân Hợp	Ng 4 Bình Thi	200	4	
138	Rạch Ông Tiến	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã 3 rạch Gò Công	Ng 3 Rạch Trau Trầu	1.100	16	
139	Nhánh sông Đồng Nai 22	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Nhánh Sông Tác 3	Sông Đồng Nai	1.500	10 - 20	
140	Nhánh sông Đồng Nai 23	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	1.300	16	
141	Nhánh Rạch Chiềc 1	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Chiềc	1.000	10 - 15	
142	Nhánh Rạch Chiềc 2	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Chiềc	1.100	10 - 15	
143	Nhánh Rạch Chiềc 8	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Chiềc	660	10 - 15	
144	Nhánh Rạch Chiềc 9 (Rạch Đường Xuống)	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Bến Đì Nhỏ	Rạch Chiềc	3.100	20 - 25	
145	Nhánh Rạch Chiềc 10		Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Chiềc	2.000	15 - 20	

146	Kinh Một Tấn		Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Nguyễn Duy Trinh	Rạch Chiếc	1.200	7 - 15	
147	Rạch Đất Sét		Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Đỗ Xuân Hợp	Rạch Một Tấn	2.000	10 - 30	
148	Nhánh Rạch Bà Cua 1		Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Nhánh rạch Bà Cua 2	Rạch Bà Cua	1.200	20 - 40	
149	Nhánh Rạch Bà Cua 2 (Rạch Ngọn Tiệm)		Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Nguyễn Duy Trinh	Rạch Bà Cua	1.800	20 - 30	
150	Nhánh R Bà Cua 4 (Rạch Sơ Dừa)	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Nguyễn Duy Trinh	Rạch Bà Cua	1.450	20 - 30	
151	Nhánh Rạch Bà Cua 5 (Rạch Ngọn Mương)	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Nguyễn Duy Trinh	Rạch Bà Cua	1.400	20 - 30	
152	Nhánh Rạch Bà Cua 7	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Cua	Cuối tuyến	800	12	
153	Nhánh Rạch Bà Cua 9 (Rạch Bà Hiện)	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Kênh Một Tấn	Rạch Bà Cua	1.440	15	
154	Nhánh Sông Cầu Ông Nhiều 1	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Nhiều	Rạch Ông Nhiều	1.500	10 - 20	
155	Nhánh Sông Cầu Ông Nhiều 2 (Rạch Mương Cúi)	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Cầu Ông Nhiều	1.300	10 - 15	

156	Nhánh Sông Cầu Ông Nhiều 3	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Cầu Ông Nhiều	1.600	10 - 15	
157	Nhánh Sông Cầu Ông Nhiều 4 (Rạch Ngọn Mương-Ngọn Tri)	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Kênh Một Tấn	Rạch Ông Nhiều	2.000	30	
158	Nhánh Sông Cầu Ông Nhiều 5	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Cầu Ông Nhiều	2.000	15 - 20	
159	Nhánh Sông Kinh 1	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Kênh	Rạch Ông Nhiều	800	15 - 20	
160	Nhánh Sông Kinh 2	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Kênh	600	7 - 15	
161	Nhánh Sông Kinh 3	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Nhánh rạch Cây Cam	Sông Kênh	2.000	20 - 25	
162	Nhánh Sông Tắc 1	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Kênh	Sông Tắc	2.000	10 - 15	
163	Nhánh Sông Tắc 2	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Tắc	800	10 - 15	
164	Nhánh Sông Tắc 3	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Tắc	Sông Đồng Nai	1.600	20	
165	Nhánh Sông Tắc 4 (Rạch Ông Than)	9	Sở Giao thông vận	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Sông Kênh	Sông Tắc	1.400	20 - 25	

			tải	TP					
166	Nhánh Sông Tắc 5	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Tắc	1.700	20	
167	Nhánh Sông Tắc 6 (Rạch Sỏi)	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Đá	Sông Tắc	2.300	30	
168	Nhánh Sông Tắc 7 (Rạch Cây Cam)	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Nhánh rạch Trau Trâu	Sông Tắc	3.400	30 - 35	
169	Nhánh Sông Tắc 8	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Tắc	1.250	20	
170	Nhánh Sông Tắc 10	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Tắc	Cuối tuyến	1.500	12	
171	Nhánh Rạch Cây Cam 1	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Cây Cam	440	10 - 20	
172	Nhánh Rạch Cây Cam 2	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Cây Cam	1.780	20	
173	Nhánh Rạch Cây Cam 3	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Cây Cam	880	10 - 25	
174	Nhánh Rạch Bà Đá	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Đá	Sông Tắc	2.000	20	

175	Nhánh Rạch Bà Giáng	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Bà Giáng	1.600	20 - 30	
176	Rạch Bà Ki	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	1.300	35	
177	Rạch Cái	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	2.000	30 - 35	
178	Rạch Ông Tuù	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	1.200	10 - 15	
179	Nhánh Sông Đồng Nai	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	1.400	10 - 15	
180	Nhánh Rạch Trau Trầu 1(Rạch Cam)	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Trau Trầu	Rạch Gò Công	3.000	25	
181	Nhánh Rạch Trau Trầu 2	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Trau Trầu	2.000	10 - 15	
182	Rạch Bà Di	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Tắc	3.100	20 - 30	
183	Rạch Mương	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Tắc	2.500	20 - 40	
184	Nhánh Rạch Lân 1	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Lân	Đường Lã Xuân Oai	1.100	10 - 15	

185	Nhánh Rạch Lân 2	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Lân	Đường Lê Văn Việt	1.200	5 - 10	
186	Nhánh Rạch Lân 3	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Lân	1.000	5 - 10	
187	Rạch 5	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Xa Lộ Hà Nội	250	5 - 10	
188	Rạch 6	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Suối Cái	Đường Trương Văn Thành	1.100	5 - 10	
189	Rạch 7 Cửa Xã đường 14	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Chiếc	285	10 - 20	
190	Nhánh Rạch chiếc 9	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Chiếc	710	20 - 40	
191	Rạch Ruột Ngựa	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Chiếc	1.800	10 - 20	
192	Rạch 13	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Nhánh Rạch Bến Chùa	Đỗ Xuân Hợp	440	5 - 10	
193	Rạch Bến Chùa (cửa xả đoạn 1)	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Chiếc	1.025	10 - 40	
194	Nhánh Bến đồ nhỏ 15	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Lân	510	10 - 15	

195	Nhánh Bến dò nhỏ 16	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Lân	465	5 - 20	
196	Nhánh Rạch Suối Cái	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Suối Cái	410	6 - 10	
197	Nhánh rạch Gò Dưa 19	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Gò Dưa	1.020	10 - 20	
198	Nhánh rạch Gò Dưa 20	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Gò Dưa	820	10 - 20	
199	Nhánh rạch ông Nhiêu 21	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Ông Nhiêu	360	20	
200	Nhánh rạch ông Nhiêu 22	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Ông Nhiêu	2.200	15 - 25	
201	Rạch Mương Chùa	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Đường Nguyễn Duy Trinh	1.500	20	
202	Nhánh rạch Cầu Xây 24	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Cầu Xây	1.000	5 - 10	
203	Rạch Cầu Xây 25	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Suối Tiên	1.000	5 - 10	
204	Nhánh Rạch Suối Tiên 26	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Suối Tiên	1.100	5 - 10	

205	Rạch Đồng Tròn	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	2.800	10 - 20	
206	Nhánh Rạch Sông Đồng Nai 28	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	1.700	20 - 25	
207	Nhánh Rạch Đồng Tròn 29	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Đồng Tròn	1.100	15 - 20	
208	Nhánh Rạch Sông Đồng Nai 30	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	1.200	20 - 40	
209	Rạch Ông Tán	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	350	5 - 10	
210	Nhánh Rạch Sông Đồng Nai 32	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	1.300	15 - 25	
211	Nhánh Rạch Ông Nhiêu 35	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Ông Nhiêu	650	25	
212	Nhánh Rạch Ông Nhiêu 36	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Ông Nhiêu	430	15 - 25	
213	Nhánh Rạch Ông Nhiêu 37	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Ông Nhiêu	620	15 - 20	
214	Nhánh Rạch Cái	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Cái	1.100	30 - 35	

215	Kinh Long Phước	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Sỏi	Sông Tắc	2.000	20	
216	Rạch Gò Công	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cầu Bến Nọc	Sông Tắc	4.100		
217	Suối Gò Cát	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cau	Cuối tuyến	10.500	10	
218	Nhánh sông Sài Gòn 21	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	800	10	
219	Nhánh sông Sài Gòn 22	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	2.600	15	
220	Nhánh sông Sài Gòn 23	9	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1.000	18	
221	Suối Linh Tây	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu Quân Sự	Trường THCS Linh Đông	1.800		
222	Rạch Lùng	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Gò Dưa	Đường Bình Phú, khu phố 2, phường Tam Phú	1.350	30	
223	Rạch Hương Việt	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cống Sò Gà	Rạch Gò Dưa	1.100	20	
224	Rạch Cầu Ngang	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Cầu Ngang	Nhà số 94/19 (nhà Bà Dung)	320		

			tải	TP					
225	Rạch Bà Mụ	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Lùng	500	10	
226	Rạch Thủ Đức	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cầu Ngang	Sông Sài Gòn	1.000	20	
227	Rạch Ông Dầu - Rạch Đĩa	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Gò Dưa	Ngã 3 sông Sài Gòn	3.700	12	
228	Suối Bình Thọ	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số 8B Thống Nhất	Số 22 Đặng Văn Bi	105	1	
229	Suối Gà Quay	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Nghĩa Trang Liệt Sỹ Thủ Đức	Chùa Ông	250	1,5	
230	Rạch Cầu Giồng	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Tô Ngọc Vân	Ngã 3 Rạch Cầu Ngang	650	2-6	
231	Rạch Cầu Ông Bông	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số 2A đường số 7 Khu phố 3 (Đường Tô Ngọc Vân)	Rạch Gò Dưa	1.500	8	
232	Rạch Cầu Bầu Hòn	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số 479/32/6 QL.13 Hiệp Bình Phước	Sông Sài Gòn	555	4-27	
233	Rạch Ông Một (Rạch Lò Đường)	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số 2/57 QL.13 Hiệp Bình Phước	Sông Sài Gòn	350	10	

234	Rạch Đá	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	KP5, P.Hiệp Bình Phước (thửa 18 tờ 95 TL đo mới)	2.400		
235	Rạch Nước Trong	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số 23/3B TL43 P.Bình Chiểu.	Rạch Cầu Đất	2.600	6-10	
236	Cống hộp Suối Ba Bọt	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số 783 TL 43 Kp3 P.Bình Chiểu	Quốc lộ 1A	528	4	
237	Rạch Cầu Quay	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Hồ nước Quân đoàn 4	Rạch Cầu Đất	1.700	3-10	
238	Rạch Quốc lộ 13-71/2	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Hẻm Quốc Lộ 13 số 71/2	Sông Sài Gòn	500	4	
239	Rạch Quốc lộ 13-7/8	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Hẻm Quốc Lộ 13 số 652/13	Sông Sài Gòn	400	3	
240	Rạch Cầu Đức Nhỏ	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu U (hẻm 606/20)	Sông Sài Gòn	1.440	20	
241	Rạch Bình Thái	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngaỗ Tò Bình Thuài	Rạch Đào (nhánh sông Sài Gòn)	2.400	6	
242	Rạch Ông Hương	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch OÂâng Daàu	Đường số 45	900	4-10	
243	Rạch Bình Thùỵ	Thủ Đức	Sở Giao thông vận	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Quốc lộ 1A	Rạch Cầu Đất	300	12	

			tải	TP					
244	Suối Cầu Trắng 2	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Tam Châu	Rạch Cầu Ông Bông	900	3	
245	Suối cạn KP6	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đại học TĐTT	Ngã 3 QL 1A-Đường 18	613	3	
246	Suối KP5	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã 3 QL 1A-Đường 18	Xa lộ Hà Nội	917	6	
247	Mương Thoát nước Nhà máy nước Thủ Đức	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Nhà máy nước Thủ Đức	Suối cái (Công ty Cocacola)	480	4	
248	Rạch Cầu Ngang - KP4	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Dương Văn Cam	Rạch Cầu Ngang	1.200	2 - 5	
249	Mương Đặng Thị Rành	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Dương Văn Cam	Rạch Cầu Ngang	300	2	
250	Rạch Cầu Nhỏ	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Toà 14 - Khu phố 2	Quốc lộ 13	450	6 - 8	
251	Rạch Bà Cầm	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Toà 15 - Khu phố 2	Rạch Ông Dầu - Rạch Đĩa	680	4-6	
252	Rạch tổ 20	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Toà 20 - Khu phố 3	Sông Sài Gòn	550	2-3	

253	Rạch tổ 16	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Toà 16 - Khu phố 3	Sông Sài Gòn	250	4	
254	Rạch Miếu Nhum	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Toà 26 - Khu phố 4	Sông Sài Gòn	550	3 - 4	
255	Rạch tổ 24	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Toà 24 - Khu phố 4	Sông Sài Gòn	450	3 - 6	
256	Rạch Cao Su Việt Hưng	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Toà 34 - 35 - Khu phố 5	Sông Sài Gòn	650	2 - 4	
257	Rạch Cầu Năm Chông	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Kha Vạn Cân	Rạch Ông Dầu - Rạch Đĩa	450	4 - 8	
258	Rạch Cầu Nhúng	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Toà 47 - Khu phố 7	Rạch Mỏ Heo	800	3 - 4	
259	Rạch Mỏ Heo	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Toà 47 - Khu phố 8	Rạch Cầu Nhúng	650	8 - 10	
260	Rạch Cầu Quán	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Toà 49 - Khu phố 8	Rạch Gò Dưa	700	10 - 12	
261	Rạch Bà Tâm	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Toà 57 - Khu phố 9	Sông Sài Gòn	250	6 - 8	
262	Rạch Ông Diệm	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Giáp xã Vĩnh Phú	Cánh đồng Ụ Bà Bông	1.880	6	

263	Rạch Cầu Đất	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Giáp rạch Nước Trong	Sông Vĩnh Bình	520	12	
264	Rạch Xương Máu	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Cầu Đất	300	10 - 15	
265	Rạch Cầu Ván	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Bình Thủy	350	10 - 15	
266	Rạch Cầu Chùa	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Bình Thủy	300	8 - 10	
267	Rạch Cầu Bảy Chiêu	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Ông Dầu - Rạch Đĩa	600	15 - 20	
268	Rạch Đông Lân	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Ông Dầu - Rạch Đĩa	400	4 - 10	
269	Rạch đường số 2	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Ông Dầu - Rạch Đĩa	450	8 - 12	
270	Rạch đường số 4	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Ông Dầu - Rạch Đĩa	450	6 - 12	
271	Rạch Đình Bình Phước	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	100	8	
272	Rạch Ong Chín Điều	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	100	10	

273	Rạch Lò Đường Ong Chích	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	80	6	
274	Rạch Xí Nghiệp Đay	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	100	3 - 20	
275	Rạch Hoài Thanh - KP3	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	100	15	
276	Rạch Vĩnh An	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	65	15	
277	Rạch Kinh Đô	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Ông Dầu - Rạch Đĩa	600	3 - 15	
278	Rạch Ong Tám	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Bà Đá	360	6 - 10	
279	Rạch Ụ Ghe	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Ụ ghe	Rạch Gò Dưa	400	20	
280	Rạch Cầu Khi	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Tam Bình	Rạch Gò Dưa	480	10	
281	Rạch Xăng Máu	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Gò Dưa	400	20	
282	Rạch Cầu Dừa	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Cây Keo	Rạch Ông Bông	450	6	

283	Suối Cầu Trắng 1	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Tam Hà	Cổng Sờ Gà	600	2 - 3	
284	Rạch Ông Dầu	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường ray xe lửa	Ngã 3 sông Sài Gòn	1.500	12	
285	Rạch Môn	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Phạm Văn Đồng	Sông Sài Gòn	1.400	10	
286	Suối Gà Quay	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Nghĩa Trang Liệt Sỹ Thủ Đức	Chùa Ông	250	1,5	
287	Rạch Phở Nhà Trà	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cầu phở Nhà Trà	Hẻm 59, đường số 8, khu phố 5	470		
288	Rạch Võ	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Gò Dưa	KP8, P.Hiệp Bình Phước (thửa 294 tờ 1TL cũ)	400		
289	Rạch Cầu Làng	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Gò Dưa	Cổng hộp đường Hiệp Bình	1.040		
290	Rạch tổ 26-27A (nhánh sông Sài Gòn)	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã ba sông Sài Gòn	Khu dân cư KP4	170		
291	Rạch Năm Diệm	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ụ Năm Diệm	Văn phòng 2 Chính phủ	129		
292	Rạch nhánh rạch Đá	Thủ Đức	Sở Giao thông vận	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Thửa 2 tờ 94	Nhà 24 đường số 3	315		

			tải	TP					
293	Rạch nhánh của rạch Đĩa	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Nhà 109/27 đường Hiệp Bình	Nhà 43/24 đường Hiệp Bình	543		
294	Rạch hẻm 520 (nhánh rạch Đĩa)	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Hẻm 520	Cuối tuyến	390		
295	Rạch Cùg	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Lùng	Đường số 22	300		
296	Suối Linh Tây	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu Quân sự, qua đường Tô Ngọc Vân	Trường THCS Linh Đông	1.800		
297	Rạch Cống Quay	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	300		
298	Rạch Đường 40 (Rạch Cầu miếu)	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cầu Ngang	Đường số 39	550		
299	Rạch Tám Táng (Nhánh rạch Lùng)	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Lùng	Chia nhánh ra Đường số 28-đường Linh Đông-cấp Đường số 22	1.120		
300	Nhánh rạch Thủ Đức	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Thủ Đức	Cuối tuyến	50		
301	Rạch Cây Sơn Máu	Thủ Đức	Sở Giao thông vận	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Cuối đường 6	Rạch Nhà Trà	317		

			tải	TP					
302	Rạch số 7 (Nhánh Rạch Gò Dưa)	Thủ Đức	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Gò Dưa (Đất ông Hoa)	Cuối rạch	400		
303	Sông Đá Hàn	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Rạch Cầu Dừa	Kênh Tham Lương	7.232	33-39	
304	Sông Sər Rơ	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường Hà Huy Giáp	Sông Đá Hàn	2.398	6-25	
305	Sông Rỗng Tùng	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường Hà Huy Giáp	Sông Đá Hàn	1.448	6-15	
306	Rạch Rỗng Hàm	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	815	3-10	
307	Rạch Cầu Móng	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường TX14	Sông Đá Hàn	568	3-6	
308	Rạch Kênh Mới	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	421	3-4	
309	Rạch Thầy Quyền	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Rạch Sầu	260	3-5	
310	Rạch Sầu	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Cầu Ba Sóc	Sông Vàm Thuật	1.407	6-20	

311	Rạch Tám Giáo - Tâm Mập	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Rạch Sâu	Đường TX 21	524	2-10	
312	Rạch Rỗng Trâm	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Sông Ông Đụng	Sông Đá Hàn	2.253	8-15	
313	Rạch Cù Lao Bá Hộ	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường Bùi Công Trừng	Sông Sài Gòn	506	4-28	
314	Rạch Ông Bảy Còi	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường Bùi Công Trừng	Sông Sài Gòn	555	14-26	
315	Rạch Cầu Móng	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường Hà Huy Giáp	Sông Sài Gòn	405	5-21	
316	Rạch Bà Ngâu	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Rạch Quán	472	2-8	
317	Rạch Út Hoánh	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	143	6-13	
318	Rạch Quán	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	1.238	5-20	
319	Rạch Cầu Võ Tây	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Mương Cầu Võ	Rạch Quán	357	4-10	
320	Rạch Ba Thôn	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường Hà Huy Giáp	Cầu Thơ Du	687	10-25	

321	Mương Cầu Vồ	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Rạch Cầu Vồ Tây	Rạch Cam	498	2-3	
322	Rạch Cam	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Mương Cầu Vồ	Sông Sài Gòn	330	4-15	
323	Rạch Ông Sỏi	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	620	6-8	
324	Rạch Giao Khẩu	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Cầu Cả Bốn	Sông Sài Gòn	2.500	18-30	
325	Rạch Ông Học	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường Hà Huy Giáp	Rạch Cả Bốn	1.123	2-15	
326	Rạch Trùm Bích	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường Hà Huy Giáp	Rạch Giao Khẩu	890	10-15	
327	Rạch Chín Chuyen	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Sông Vàm Thuật	322	2-20	
328	Rạch Cầu Cả Bốn	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Kênh Tham Lương	Cầu Cả Bốn	1.000	10-20	
329	Rạch Mướp	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Sông Vàm Thuật	816	6-15	
330	Kênh Đất Sét	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Cầu Ga	Sông Vàm Thuật	1.135	9-30	

331	Rạch Thợ Bột	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Kênh Đất Sét	1.908	2-30	
332	Rạch Tư Hồ	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	661	3-15	
333	Rạch Lò Heo	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường TL19	Sông Sài Gòn	650	3-15	
334	Rạch Chú Kỳ	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường TL31	Sông Sài Gòn	290	2-8	
335	Rạch Ông Trục	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường TL31	Sông Sài Gòn	277	2-6	
336	Sông Vàm Thuật	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Rạch Cả Bốn	Sông Sài Gòn	5.465	50-100	
337	Rạch Láng Le	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Kênh Đất Sét	Sông Sài Gòn	2.398	4-28	
338	Rạch Ghe Máy	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường Vườn Lài	Sông Vàm Thuật	634	4-20	
339	Rạch Gia	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Rạch Cầu Đò	Sông Sài Gòn	1.215	10-25	
340	Rạch Tư Trang	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Rạch Cầu Kinh	Rạch Láng Le	1.376	2-15	

341	Rạch Cầu Xây	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Hẻm 350 đường An Phú Đông	Rạch Lớn	600	3-8	
342	Rạch Ụ Tư Vụng	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Hẻm 398-Vườn Lài	Sông Vàm Thuật	957	4-37	
343	Rạch Cầu Kinh	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Rạch Gia	Sông Sài Gòn	2.069	7-20	
344	Rạch Trâm	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Hẻm 105-QL1A	Sông Sài Gòn	680	12-26	
345	Rạch Bà Dương	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Rạch Ụ Ông Bông	Sông Sài Gòn	655	10-20	
346	Rạch Thầy Tư	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	638	2-10	
347	Sông Sài Gòn	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Sông Cầu Vống	Sông Vàm Thuật	11.000	250	
348	Rạch Rỗng Lớn	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường TA09	Sông Đá Hàn	896	6-12	
349	Mương Riêu	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	372	3-4	
350	Rạch Rỗng Hóa	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	484	3-4	

351	Mương Nơ	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	372	3-4	
352	Rạch Ba ton - Cầu Tre	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	800	5-8	
353	Kênh Dơi	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	355	4-5	
354	Sông Rỗng Trâu	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	595	8-15	
355	Rạch Nam Lô	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	173	2-3	
356	Kênh Lê Thị Riêng	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường TA05	Sông Đá Hàn	607	6-15	
357	Rạch Út Bon	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Quốc lộ 1	Kênh Tham Lương	377	5-12	
358	Mương Mười Nghĩa	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Kênh Tham Lương	Cuối tuyến	272	2-3	
359	Kênh Đồng Tiến	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Quốc Lộ 1A	Kênh Tham Lương	1.750	4-5	
360	Mương Cầu Suối	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Ngã 3 rạch mương Cầu Suối	Kênh Tham Lương	2.270	2-4	

361	Kênh Tham Lương	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Cầu Bình Phú Tây	Sông Đá Hàn	10.549	10-30	
362	Nhánh Mương Cầu Suối (Nhánh 1)	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Nguyễn Ảnh Thủ	Ngã 3 rạch mương Cầu Suối	1.364	2-4	
363	Kênh Đồng Tiến	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đầu Tuyến	Quốc Lộ 1A	2.086	4-5	
364	Nhánh Mương Cầu Suối (nhánh 2)	Quận 12	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường Tô Ký	Ngã 3 rạch mương Cầu Suối	1.155	2-4	
365	Kênh Trần Quang Cơ	Quận 12 + Hóc Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Đường Nguyễn Ảnh Thủ	Ngã ba sông Đá Hàn	5.500	10-45	
366	Kênh Trung Ương	Hóc Môn + Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước	Từ Trạm bơm Tân Thới Nhì	Cuối tuyến	11.410		
367	Nhánh Rạch Tra 1(ấp 3)	Hóc Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Từ Rạch Tra	Cuối tuyến	300		
368	Nhánh Rạch Tra 2(ấp 3)	Hóc Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Từ Rạch Tra	Cuối tuyến	300		
369	Kênh tiêu liên xã	Hóc Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Từ ranh xã Xuân Thới Thượng	Đường Xuyên Á	2.850		

370	Kênh tiêu liên xã	Hóc Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Từ ranh xã Xuân Thới Sơn	Đoạn nối rạch cầu Sa	4.950		
371	Rạch Bà Điểm 1	Hóc Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cư xá Bà Điểm	Rạch Cầu Sa	3.500	3	
372	Rạch Bà Điểm 2	Hóc Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Phan Văn Hớn	Công ty Thanh Bình	1.600	3	
373	Rạch Lý Thường Kiệt	Hóc Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Quốc lộ 22	Rạch Hóc Môn	3.400	1,5÷3,5	
374	Rạch Hóc Môn	Hóc Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Tô Ký	Rạch Tra	6.700	3÷10	
375	Rạch Bà Triệu 1	Hóc Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Nguyễn Văn Bứa	Đường Bà Triệu	2.500	3÷5	
376	Rạch Nam Thới - Thới Tứ	Hóc Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường liên ấp Nam Thới - Thới Tứ	Rạch Tra	600	2÷3	
377	Rạch Nguyễn Thị Sóc	Hóc Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Quốc lộ 22	Cống băng đường Nguyễn Thị Sóc	1.500	2	
378	Rạch Trung Nữ Vương	Hóc Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Lê Lợi	Rạch Tra	1.200	2÷3	
379	Rạch Cổng lập (rạch Bà Thân)	Hóc Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Kênh Xáng	Rạch Tra	2.500	3÷15	

380	Rạch Chợ Mới	Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã 3 sông Trường Đay	Đường Quang Trung	600	25	
381	Rạch Cầu Ông Dung	Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1.800	20	
382	Rạch Vàm	Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1.500	12	
383	Rạch Bà He	Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	1.500	12	
384	Rạch Ròng Lươn	Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bến Cát	Cuối tuyến	1.200	15	
385	Nhánh Rạch Bến Cát 1	Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bến Cát	Cuối tuyến	1.500	15	
386	Nhánh Rạch Bến Cát 2	Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bến Cát	Cuối tuyến	1.500	15	
387	Nhánh Rạch Cầu Vồng 1	Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cầu Vồng	Cuối tuyến	1.300	10	
388	Nhánh Rạch Cầu Vồng 2	Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cầu Vồng	Cuối tuyến	500	12	
389	Nhánh Rạch Cầu Vồng 3	Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cầu Vồng	Cuối tuyến	300	10	

390	Nhánh Rạch Cầu Vồng 4	Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cầu Vồng	Rạch Cầu Ông Dung	1.000	12	
391	Nhánh Rạch Cầu Vồng 5	Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cầu Vồng	Rạch Cầu Ông Dung	800	12	
392	Nhánh Rạch Cầu Vồng 6	Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cầu Vồng	Rạch Cầu Ông Dung	700	12	
393	Nhánh Rạch Bà Hồng 1	Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyến	300	20	
394	Nhánh Rạch Bà Hồng 2	Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyến	400	20	
395	Nhánh Rạch Bà Hồng 4	Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyến	500	20	
396	Sông Cầu Sáng - Rạch Tra Nhỏ	Quận 12, Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã 3 rạch Tra	Cầu Bến Nọc	5.300		
397	Rạch Cầu Mênh (đoạn cuối)	Quận 12, Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Ngã ba kênh Trần Quang Cơ	2.000	13-37	
398	Rạch Cầu Dừa	Quận 12, Học Môn	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Từ kênh Trần Quang Cơ	Rạch Bến Đá	1.100		
399	Rạch Kè	Củ Chi	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã 3 sông Sài Gòn	Cầu Sắt	800	20	

400	Kênh Tiêu Tỉnh lộ 8	Củ Chi	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Tỉnh lộ 8	Rạch Láng The	3.000	1,5÷5	
401	Rạch Suối Cụt	Củ Chi	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Kênh K17	Kênh K38	2.500	2-4	
402	Mương Liêu Bình Hương	Củ Chi	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Trường ĐHDL Kỹ Nghệ	Quốc lộ 22	1.561	2	
403	Kênh tiêu KCN Tân Qui	Củ Chi	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sam Yang	Rạch bà Bếp	6.770	3-4	
404	Rạch Lớn	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Huỳnh Tấn Phát	Sông Cầu Kinh	700	4-15	
405	Sông cầu kinh	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến (Khu chế xuất Tân Thuận)	Cầu Trắng 2 (Cầu Bùi Văn Ba cũ)	400	8	
406	Rạch Bến Ngựa	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả 12/9 đường Huỳnh Tấn Phát	Sông Cầu Kinh	910	3-18	
407	Nhánh rạch Thủy Tiêu	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả số 2 Nguyễn Thị Thập	Rạch Thủy Tiêu	300	3-4	
408	Rạch Thủy Tiêu nhánh 1	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Thủy Tiêu	Rạch Thủy Tiêu	1.200	25	
409	Rạch Thủy Tiêu nhánh 2	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Thủy Tiêu	Rạch Thầy Tiêu	800	20	

410	Rạch Sông Tân	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Lê Văn Lương (cổng xả Bể Văn Cẩm)	Đường Lâm Văn Bền	1.154	90	
411	Rạch Tư Dinh	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bàng	Rạch Đĩa	1.150	15-30	
412	Rạch Ông Đội 1	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cầu Kênh Tê	Sông Ông Lớn	1.100	20-35	
413	Rạch Ông Đội 2	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Chùa Long Hoà	Sông Phú Xuân	1.510	15-20	
414	Rạch Ông Đội nhánh 1	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu Khu dân cư	Cầu Kênh Tê	250	10	
415	Rạch Ông Đội nhánh 11	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Rạch Ông Đội	653	5	
416	Rạch Ấp Chiến lược	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Ông Lớn	Rạch Bàng	3.000		
417	Rạch Bàng (đoạn cuối)	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Thầy Tiêu	Cuối tuyến	1.200		
418	Rạch Bàng nhánh 1	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu phố 1	Rạch Bàng	800	8-20	
419	Rạch Bàng nhánh 2	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bàng	Rạch Ông Tư Dinh	1.000	25	

420	Rạch Bàng nhánh 6	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bàng	Rạch Thầy Tiêu	800	25	
421	Rạch Cả Cẩm (đoạn cuối)	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bần Đôn	Cầu Đa Khoa	600	50-60	
422	Rạch Ngã Tư	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Đội	Rạch Rơi	2.000	20-30	
423	Rạch Bà Bướm đoạn 1	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Huỳnh Tấn Phát	Sông Nhà Bè	160	5	
	Rạch Bà Bướm đoạn 2	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Vùng trũng cách đường Huỳnh Tấn Phát 100m	Cống Hợp Huỳnh Tấn Phát	100	5	
	Rạch Bà Bướm đoạn 3	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Huỳnh Tấn Phát	Sông Sài Gòn	1.600	2-34	
424	Rạch Bà Bướm nhánh 2	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Rạch Bà Bướm	400	3-5	
425	Rạch Bà Bướm nhánh 3	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Rạch Bà Bướm	700	3-10	
426	Rạch cây me	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ban chỉ huy quân sự Quận 7	Sông Nhà Bè	860	1-10	
427	Rạch Bần Đôn đoạn 1	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lâm Văn Bền	65	50	

	Rạch Bần Đôn đoạn 2		Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ao số 3 từ cống thoát nước đường 17	Cống xả Nguyễn Thị Thập	850	10-70	
	Rạch Bần Đôn đoạn 3		Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Góc đường số 6 và đường 69 nối dài	Cống xả Mai Văn Vĩnh	1.200	10-90	
428	Rạch Thầy Tiêu (đoạn cuối)	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Thủy Tiên	Rạch Bần Đôn	1.700	40-50	
429	Rạch Thầy Tiêu nhánh 1	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Thầy Tiêu	Rạch Cả Cắm	1.200	25	
430	Rạch Thầy Tiêu nhánh 2	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Thầy Tiêu	Nhánh Rạch Thủy Tiên 1	700	18	
431	Rạch Thầy Tiêu nhánh 3	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Thầy Tiêu	Nhánh Rạch Thủy Tiên 2	1.200	12	
432	Rạch Thầy Tiêu nhánh 4	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Thầy Tiêu	Cuối tuyến	1.000	18	
433	Rạch Thầy Tiêu nhánh 5	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Thầy Tiêu	Cuối tuyến	700	18	
434	Rạch Dừa Súp	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Thầy Tiêu	Rạch Rơi	1.200	10-15	
435	Rạch Ông Kịch	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Thủy Tiên	Rạch Đĩa	1.518	15-30	

436	Rạch Ông Kịch nhánh 1	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	1.000	30	
437	Rạch Ông Kịch nhánh 2	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	1.000	30	
438	Rạch Ông Kịch nhánh 3	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	1.000	20	
439	Rạch Ông Kịch nhánh 4	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Lớn	Rạch Thầy Tiêu	900	20	
440	Ao cá Hương Tràm	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu phố 2	Khu phố 2+3	600	75	
441	Nhánh rạch Bàng 2 (nhánh rạch trước cửa xả số 2 Nguyễn Hữu Thọ)	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả số 2 Nguyễn Hữu Thọ	Rạch Bàng	200	16	
442	Nhánh rạch Bàng 3 (nhánh rạch trước cửa xả số 3 đường Lê Văn Lương)	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả số 3 đường Lê Văn Lương	Rạch Bàng	68	10	
443	Rạch trước cửa xả số nhà 1727 Đường Huỳnh Tấn Phát	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả số nhà 1727 - Huỳnh Tấn Phát	Sông Phú Xuân	150	2-5	
444	Rạch 7/10B Huỳnh Tấn Phát	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa Xả	Sông	120	3,5	

445	Rạch số 12/9 Huỳnh Tấn Phát	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số 12/9 Huỳnh Tấn Phát	Rạch Lớn	300	4	
446	Rạch Nguyễn Văn Quỳ	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số 4/1C Nguyễn Văn quỳ	Rạch Lớn	150	3-5	
447	Rạch Ông Tư Dinh nhánh 1	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Tư Dinh	Cuối tuyến	2.000	25	
448	Rạch Cả Cầm nhánh 1	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cả Cầm	Cuối tuyến	900	20	
449	Rạch Cả Cầm nhánh 2	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cả Cầm	Cuối tuyến	800	15	
450	Rạch Cả Cầm nhánh 3	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cả Cầm	Cuối tuyến	1.200	15	
451	Rạch Cả Cầm nhánh 4	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cả Cầm	Cuối tuyến	800	15	
452	Rạch Cả Cầm nhánh 5	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cả Cầm	Cuối tuyến	1.800	18	
453	Rạch Cả Cầm nhánh 6	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cả Cầm	Cuối tuyến	500	18	
454	Rạch Ngã Tư nhánh 1	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ngã Tư	Cuối tuyến	500	15	

455	Rạch Kênh thoát nước khu phố 5	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư Khu phố 5	Sông Sài Gòn	500	3-8	
456	Rạch số 1	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Rạch Cả Cấm	1.307	4	
457	Rạch số 2	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Rạch Cả Cấm	700	14	
458	Rạch số 3	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Rạch Cả Cấm	244	6	
459	Rạch số 4	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Rạch Cả Cấm	672	9	
460	Rạch số 5	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Rạch Ông Đội	540	14	
461	Rạch số 6	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Rạch Ông Đội	614	13	
462	Rạch số 7	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Rạch Ông Đội	539	7	
463	Rạch số 8	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Rạch Ông Đội	431	6	
464	Rạch số 9	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Rạch Ông Đội	65	7,5	

465	Rạch số 10	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Rạch Ông Đội	80	2	
466	Rạch tổ 1A - Khu phố 1	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Khu dân cư	200	1	
467	Rạch tổ 4 - Khu phố 1	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Khu dân cư	500	5-10	
468	Rạch tổ 6,7,8 - Khu phố 1	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Khu dân cư	200	1.5-3	
469	Rạch tổ 9,10- Khu phố 2	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Khu dân cư	130	1.5-3	
470	Rạch tổ 9- Khu phố 2	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Khu dân cư	200	5	
471	Rạch tổ 11 - Khu phố 2	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Khu dân cư	120	7	
472	Rạch tổ 20- Khu phố 2	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Khu dân cư	100	6-12	
473	Rạch tổ 14,15-Khu phố 2	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Khu dân cư	60	1	
474	Rạch tổ 25,26,27 - Khu phố 2	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Khu dân cư	180	1-2	

475	Rạch tổ 22-Khu phố 3	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Khu dân cư	120	1-2	
476	Rạch tổ 28-Khu phố 3	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Khu dân cư	500	2-15	
477	Khu phố 3	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu phố 3	Rạch Cầu Đa Khoa	620	12	
478	Rạch Khu phố 4	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu phố 4	Rạch Bần Đôn	340	12	
479	Nhánh rạch Bà Bướm 1	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Rạch Bà Bướm	200	3-5	
480	Nhánh rạch Bà Bướm 4	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Rạch Bà Bướm	900	5-10	
481	Nhánh rạch Bà Bướm 5	7	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư	Rạch Bà Bướm	700	3-10	
482	Rạch Cung	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Lồng Đèn	Ranh Xã Tân, Quí Tây	1.635		
483	Rạch Chiêu	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Cần Giuộc	Quốc lộ 50	6.444		
484	Rạch Gia (Cầu Già)	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Xã An Phú Tây	Xã Hưng Long	5.200		

485	Kênh T12	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Xã Tân Quý Tây	Cuối tuyến	3.800		
486	Rạch Bà Đá	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cách QL 1A 12 m	Sông Chợ Đệm	2.440	20	
487	Rạch Chin Do	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường liên ấp 3	Sông Cần Giộc	961	25	
488	Kênh Đất sét	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Tỉnh lộ 10	Kênh số 4	1.584	21	
489	Rạch Ông Côm	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ranh Long An	Sông chợ Đệm	3.350	24	
490	Rạch Ông Đồ	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Chợ Đệm	Cách Quốc lộ 1A 75m	5.032	6-15	
491	Chi lưu rạch Ông Đồ	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Số A17/41 Quốc lộ 1A	Rạch Ông Đồ	1.000	3-6	
492	Rạch Bình Lộc	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả số 1 Quốc lộ 50	Rạch Xã Tồn	500	5-15	
493	Rạch Phong Phú	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả số 2 Quốc lộ 50	Đường Thành Long	500	4-15	
494	Rạch Út nói	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Quách Điều	Rạch Cầu Suối	1.100	4-10	

495	Rạch Chiêu	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả số 4 Quốc lộ 50	Chi lưu rạch Cầu Bà Cơ	500	7-10	
496	Rạch Ông Lung	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Gần Rạch Cầu Suối	Kênh liên vùng	1.400	5-6	
497	Rạch Rô	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Đất Sỏi	Sông Cần Giuộc	3.200	30	
498	Nhánh R Tắc Bến Rô 1	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Tắc Bến Rô	Cuối tuyến	1.500	25	
499	Rạch Phú Lộc	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả số 3 Quốc lộ 50	Chi lưu rạch Thủ Đảo	300	5-20	
500	Rạch Ông Chôm	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường Trịnh Quang Nghị	Rạch Hồ Mã Voi	870	8-15	
501	Rạch Cầu Suối	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Khu dân cư Ấp 3	Kênh liên vùng	6.000	5-10	
502	Rạch Bào Gốc	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ranh xã Tân Nhựt	Giáp Rạch Cái Trung	2.296	8-40	
503	Nhánh rạch Bà Gốc 1 (Rạch Hương Nhon)	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Gốc	Rạch Nước Lên	2.500	10	
504	Nhánh rạch Bà Gốc 2 (Rạch Mỹ Phú)	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Gốc	Rạch Láng Le	3.300	10	

505	Rạch Lồng Đèn - Bà Đập	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Ngã ba sông Cần Giuộc	3.500		
506	Rạch Thủ Đào	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Ngã ba rạch Bà Tồn	1.000	18-35	
507	Nhánh rạch Thủ Đào 1	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Thủ Đào	Rạch Cống Lớn-Ngã Tư	600	20	
508	Rạch Cầu Gia	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Ngã ba sông Cần Giuộc	3.000	10-20	
509	Kênh T17	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ranh xã Phạm Văn Hai	Kênh liên vùng	1.439	23	
510	Rạch Ông Bé	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã ba rạch Ông Lớn	Ngã ba rạch Ông Nhỏ	2.000	20-30	
511	Nhánh Rạch Ông Bé 1	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Bé	Cuối tuyến	800	20	
512	Nhánh Rạch Ông Bé 2	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Bé	Cuối tuyến	600	20	
513	Nhánh Rạch Ông Bé 3	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Bé	Cuối tuyến	1.000	20	
514	Nhánh Rạch Ông Bé 4	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Bé	Cuối tuyến	400	20	

515	Nhánh Rạch Ông Bé 5	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Bé	Cuối tuyến	400	20	
516	Nhánh Rạch Ông Bé 6	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Bé	Cuối tuyến	400	20	
517	Rạch Ông Nhỏ	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Ngã ba rạch Ông Lớn	3.000		
518	Rạch Đắp Ông Hiền - Ông Niệm	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Ngã ba rạch Bà Tờn	3.000	20-30	
519	Nhánh rạch Đắp Ô Hiền-Ô Niệm 1	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Đắp Ông Hiền	Nhánh Rạch Đắp Ô Hiền 2	800	15	
520	Nhánh rạch Đắp Ô Hiền-Ô Niệm 2	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Đắp Ông Hiền	Rạch Thủ Đào	700	15	
521	Nhánh rạch Đắp Ô Hiền-Ô Niệm 3	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Đắp Ông Hiền	Rạch Thủ Đào	750	10	
522	Nhánh rạch Đắp Ô Hiền-Ô Niệm 4	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Đắp Ông Hiền	Nhánh Rạch Bà Lào 5	600	10	
523	Kênh ấp 4 - xã Bình Chánh	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả Trịnh Như Huê	Quốc lộ 1A	2.800	6	
524	Kênh ấp 4 - xã Bình Hưng	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả Phạm Hùng	Rạch Xóm Củi	720	5-10	

525	Rạch Bà Môn	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Thị trấn Tân Túc	Cuối tuyến	1.350	6-8	
526	Giao thông hào áp 2 (rạch R4-Quốc lộ 1A)	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả Quốc lộ 1A	Rạch Ông Đồ	1.900	6-8	
527	Kênh Miếu Ông Đá (rạch R5-Quốc lộ 1A)	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả Quốc lộ 1A	Rạch Ông Thôn	1.000	6-8	
528	Nhánh rạch Bà Lào 1	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường phân lưu	Rạch Bà Lào	350	30	
529	Nhánh rạch Bà Lào 2	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Bà Lào	1.000	25	
530	Nhánh rạch Bà Lào 3	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Bà Lào	900	12	
531	Nhánh rạch Bà Lào 4	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Kênh Cây Khô	Rạch Bà Lào	750	20	
532	Nhánh rạch Bà Lào 5	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Bà Lào	500	22	
533	Nhánh rạch Bà Lào 6	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Đắp ông Hiền-Ô Niệm	Rạch Bà Lào	800	18	
534	Nhánh rạch Bà Lào-Xà Tồn 1	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xà Tồn	Cuối tuyến	500	16	

535	Nhánh rạch Bà Lào-Xà Tồn 2	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xà Tồn	Cuối tuyến	600	16	
536	Nhánh rạch Bà Lào-Xà Tồn 3	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xà Tồn	Cuối tuyến	500	10	
537	Nhánh rạch Bà Lào-Xà Tồn 4	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xà Tồn	Cuối tuyến	400	15	
538	Nhánh rạch Bà Lào-Xà Tồn 6	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xà Tồn	Rạch Xóm Củi-Gò Nổi	1.200	25	
539	Nhánh rạch Bà Lào-Xà Tồn 14	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Lào	Cuối tuyến	3.000	35	
540	Nhánh Rạch Cống Lớn-Rạch Ngang 1	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cống Lớn-Rạch Ngang	Cuối tuyến	3.500	25	
541	Nhánh Rạch Cống Lớn-Rạch Ngang 3	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cống Lớn-Rạch Ngang	Cuối tuyến	500	20	
542	Nhánh Rạch Cống Lớn-Rạch Ngang 4	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cống Lớn-Rạch Ngang	Cuối tuyến	500	20	
543	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 1	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xóm Củi	Cuối tuyến	500	10	
544	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 2	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xóm Củi	Nhánh Rạch Tắc Bến Rô	700	12	

545	Nhánh Rạch Xóm Cùi-Gò-Nổi 3	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xóm Cùi	Cuối tuyến	350	15	
546	Nhánh Rạch Xóm Cùi-Gò-Nổi 4	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xóm Cùi	Cuối tuyến	250	15	
547	Nhánh Rạch Xóm Cùi-Gò-Nổi 5 (Rạch Lum Mới)	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xóm Cùi	Rạch Cống Lớn Rạch Ngang	1.300	20	
548	Nhánh Rạch Xóm Cùi-Gò-Nổi 6	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xóm Cùi	Nhánh Rạch Tắc Bến Rô	700	10	
549	Nhánh Rạch Xóm Cùi-Gò-Nổi 7	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xóm Cùi	Cuối tuyến	1.200	15	
550	Nhánh Rạch Xóm Cùi-Gò-Nổi 8	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xóm Cùi	Cuối tuyến	500	15	
551	Nhánh Rạch Xóm Cùi-Gò-Nổi 9	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xóm Cùi	Cuối tuyến	1.000	12	
552	Nhánh Rạch Xóm Cùi-Gò-Nổi 10	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xóm Cùi	Rạch Tắc Bến Rô	800	20	
553	Nhánh Rạch Xóm Cùi-Gò-Nổi 11	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xóm Cùi	Cuối tuyến	300	15	
554	Nhánh Rạch Ông Lớn 1	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	400	25	

555	Nhánh Rạch Ông Lớn 2	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	400	25	
556	Nhánh Rạch Ông Lớn 3	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	500	25	
557	Nhánh Rạch Ông Lớn 4	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	300	20	
558	Nhánh Rạch Nước Lên 1	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cái Trung	Cuối tuyến	500	20	
559	Nhánh Rạch Nước Lên 2	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cái Trung	Cuối tuyến	600	20	
560	Nhánh kênh Rạch Nước Lên 5 (kênh 4)	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Nước Lên	Cuối tuyến	800	10	
561	Nhánh kênh Rạch Nước Lên 6 (kênh 3)	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Nước Lên	Cuối tuyến	700	10	
562	Nhánh sông Cần Giuộc 1	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Cần Giuộc	Cuối tuyến	4.000	10	
563	Nhánh sông Cần Giuộc 2	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Cần Giuộc	Cuối tuyến	2.800	15	
564	Nhánh Rạch Chôm 1	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Chôm	Đường phân lưu	1.800	25	

565	Nhánh Rạch Chồm 5	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Chồm	Cuối tuyến	1.200	20	
566	Nhánh Rạch Bà Lớn 1	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Lớn	Cuối tuyến	500	30	
567	Nhánh Rạch Bà Lớn 2	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Lớn	Cuối tuyến	900	30	
568	Nhánh Rạch Bà Lớn 3 (Rạch Su)	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Lớn	Cuối tuyến	1.600	30	
569	Nhánh Rạch Bà Lớn 4	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Lớn	Cuối tuyến	500	25	
570	Nhánh Rạch Bà Lớn 5	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Lớn	Cuối tuyến	400	25	
571	Nhánh Rạch Bà Lớn 6	Bình Chánh	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Lớn	Cuối tuyến	400	25	
572	Rạch Cây Khô	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Kênh Cây Khô	Rạch Ông Lớn	4.000		
573	Rạch Ông Đội	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Phú Xuân	Cuối tuyến	3.500		
574	Rạch Bàng	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Lớn	Rạch Ông Kịch	3.000		

575	Rạch Cống Vĩnh - Ông Bốn	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã ba sông Phước Kiểng	Ngã ba rạch Ông Lớn	5.400	25	
576	Rạch Mỏ Neo - Bà Tranh	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Đĩa	Rạch Ông Lớn	4.000	15-20	
577	Nhánh Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo 5	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Thanh	Cuối tuyến	400	20	
578	Nhánh Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo 6	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Thanh	Rạch Cây Khô	1.140	24	
579	Nhánh Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo 9	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Mỏ Neo	Cuối tuyến	500	15	
580	Nhánh sông Nhà Bè 7	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đoạn giữa Khu phố 7	Sông Nhà Nhè	500	16	
581	Nhánh sông Nhà Bè 8	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Nhà Bè	Rạch Ngang	1.200	15	
582	Nhánh sông Nhà Bè 10	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Nhà Bè	Cuối tuyến	1.500	20	
583	Nhánh sông Nhà Bè 15	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Nhà Bè	Cuối tuyến	900	15	
584	Nhánh sông Nhà Bè 16	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Nhà Bè	Cuối tuyến	800	18	

585	Nhánh sông Nhà Bè 17	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Nhà Bè	Rạch Ngang	1.000	15	
586	Nhánh sông Nhà Bè 19	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Nhà Bè	Cuối tuyến	1.000	15	
587	Rạch Nò	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cầu rạch Nò	Tổng Công ty Kho xăng dầu C	700	6-15	
588	Rạch Bần Bông	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Mương Ngang	Sông Nhà Bè	1.400	3-10	
589	Rạch Đình	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Hẻm 263-Ng. Bình	Sông mương chuối	800	2-6	
590	Nhánh Rạch Mương Chuối 1	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Đình	Sông mương chuối	500	6	
591	Nhánh Rạch Mương Chuối 3	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Mương Chuối	Rạch Mương Chuối	900	15	
592	Nhánh sông Sòai Rạp 1	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả đối diện số 51/5 Huỳnh Tấn Phát	Sông Sòai Rạp	500	10-15	
593	Nhánh sông Phước Kiểng-Mương Chuối 2	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Phước Kiểng	Cuối tuyến	2.600	18	
594	Nhánh sông Phước Kiểng-Mương Chuối 10	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Phước Kiểng	450	28	

595	Nhánh sông Phước Kiểng-Mương Chuối 13	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Phước Kiểng	1.600	14	
596	Nhánh sông Phước Kiểng-Mương Chuối 15	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Phước Kiểng	Cuối tuyến	1.000	10	
597	Rạch Mương Chuối - rạch Ngang	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Mương Chuối	Sông Soài Rạp	3.000	10-20	
598	Rạch Bầu Dừa	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Kinh	Đường Huỳnh Tấn Phát	1.400	5-10	
599	Nhánh rạch Cây Bông	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Cây Bông	700	24	
600	Nhánh Rạch Tôm 4	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bãi Tệ	Rạch Toản	540	30	
601	Nhánh Rạch Tôm 5	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Tôm	Rạch Ong	800	25	
602	Nhánh Kinh Cây Khô 2	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Kênh Cây Khô	600	20	
603	Rạch Thầy Cai - Tắc Thầy Cai	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Ngã ba rạch Tôm	Rạch Tôm	2.200	10-20	
604	Rạch Dinh Ông	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Rộ	Sông Kinh	2.400	10-20	

605	Nhánh Sông Phước Kiềng 1 (rạch trước cửa xả số 4 Nguyễn Hữu Thọ)	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả số 4 Nguyễn Hữu Thọ	Sông Phước Kiềng	50	5-6	
606	Nhánh rạch Bà Chiêm (rạch trước cửa xả số 6 Nguyễn Hữu Thọ)	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả số 6 Nguyễn Hữu Thọ	Rạch Bà Chiêm	50	5-6	
607	Rạch trước cửa xả số 2 Nguyễn Hữu Thọ	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả số 2 Nguyễn Hữu Thọ	Rạch	40	3-6	
608	Rạch trước cửa xả số 3 Nguyễn Hữu Thọ	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Cửa xả số 3 Nguyễn Hữu Thọ	Rạch	50	3-6	
609	Nhánh Rạch Cây Khô 6	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	600	15	
610	Nhánh Rạch Cây Khô 7	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	800	15	
611	Nhánh Rạch Cây Khô 8	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	600	15	
612	Nhánh Rạch Cây Khô 9	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	300	10	
613	Nhánh Rạch Cây Khô 10	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	500	20	

614	Nhánh Rạch Cây Khô 11	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	700	20	
615	Nhánh Rạch Cây Khô 12	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	500	20	
616	Nhánh Rạch Cây Khô 13	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	300	15	
617	Nhánh Rạch Cây Khô 16	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	600	15	
618	Nhánh Rạch Cây Khô 17	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	800	15	
619	Nhánh Rạch Cây Khô 18	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cây Khô	Cuối tuyến	400	15	
620	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 13	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xóm Củi	Cuối tuyến	500	10	
621	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 14	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xóm Củi	Cuối tuyến	500	20	
622	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 16	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xóm Củi	Cuối tuyến	500	18	
623	Nhánh Rạch Xóm Củi-Gò-Nổi 17	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Xóm Củi	Cuối tuyến	300	18	

624	Nhánh Rạch Tắc Bến Rô 2	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Tắc Bến Rô	Cuối tuyến	1.000	20	
625	Nhánh Rạch Ông Lớn 7	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Lớn	Rạch Bà Thanh	500	15	
626	Nhánh Rạch Ông Lớn 8	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	300	15	
627	Nhánh Rạch Ông Lớn 10	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	600	15	
628	Nhánh Rạch Ông Lớn 12	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	800	10	
629	Nhánh Rạch Ông Lớn 14	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Lớn	Kênh Cây Khô	800	10	
630	Nhánh Rạch Ông Đội 3	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Ông Đội	Cuối tuyến	1.200	18	
631	Rạch Cây Bông	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Địa	Cuối tuyến	2.600	50	
632	Các nhánh Rạch Cây Bông	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cây Bông	Cuối tuyến	10.500	25	
633	Nhánh Rạch Rơi 4 (Rạch Lười)	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Rơi	Cuối tuyến	1.900	20	

634	Nhánh Rạch Rơi 5	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Rơi	Cuối tuyến	1.000	20	
635	Nhánh Rạch Rơi 6	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Rơi	Sông Phú Xuân	800	30	
636	Nhánh Sông Phú Xuân 1	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Phú Xuân	Cuối tuyến	700	20	
637	Nhánh Sông Phú Xuân 2	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Phú Xuân	Sông Nhà Bè	3.000	15	
638	Nhánh Sông Nhà Bè 6	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đoạn giữa Khu phố 6	Sông Nhà Nhè	980	10	
639	Nhánh Rạch Tôm 6	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Tôm	Rạch Ông	860	15	
640	Nhánh Sông Nhà Bè 9	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Nhà Bè	480	6	
641	Nhánh Sông Nhà Bè 11	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Nhà Bè	220	5	
642	Nhánh Sông Nhà Bè 12	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Nhà Bè	340	6	
643	Nhánh Sông Nhà Bè 13	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Nhà Bè	110	4	

644	Nhánh Sông Nhà Bè 14	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Nhà Bè	90	4	
645	Nhánh Sông Nhà Bè 18	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Sông Nhà Bè	Rạch Mương Chuối	500	9	
646	Nhánh Sông Nhà Bè 20	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Nhà Bè	470	16	
647	Nhánh Rạch Mương Chuối 2	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Mương Chuối	1.200	26	
648	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bốn 1	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cống Vinh	Sông Phước Kiển	800	20	
649	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bốn 2	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Tôm	Rạch Cống Vinh	650	12	
650	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bốn 3	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Cống Vinh	150	6	
651	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bốn 4	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Tôm	Rạch Cống Vinh	180	8	
652	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bốn 5	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Tôm	Rạch Cống Vinh	120	10	
653	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bốn 6	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cống Vinh	Rạch Cống Vinh	230	14	

654	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bồn 7	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cống Vinh	Sông Phước Kiền	500	16	
655	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bồn 8	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Thanh	Rạch Cống Vinh	420	18	
656	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bồn 10	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Cống Vinh	Sông Phước Kiền	1.300	15	
657	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bồn 11	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Cống Vinh	300	12	
658	Nhánh rạch Cống Vinh - Ông Bồn 13	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Cống Vinh	550	18	
659	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 1	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Thanh	Rạch Bà Thanh	250	10	
660	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 2	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Bà Thanh	310	12	
661	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 3	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Bà Thanh	400	8	
662	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 4	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bà Thanh	Rạch Ông Lớn	270	6	
663	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 7	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Mỏ Neo	Rạch Ông Lớn	180	9	

664	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 8	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Mỏ Neo	360	9	
665	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 10	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Mỏ Neo	Rạch Địa	460	10	
666	Rạch Bà Thanh-Mỏ Neo nhánh 11	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Mỏ Neo	Rạch Địa	300	9	
667	Nhánh rạch Ông Lớn 5	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Ông Lớn	620	12	
668	Nhánh rạch Ông Lớn 6	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Ông Lớn	760	8	
669	Nhánh rạch Ông Lớn 11	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Ông Lớn	1.200	10	
670	Nhánh rạch Ông Lớn 15	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Ông Lớn	300	14	
671	Nhnh Rạch Ông Đội 4	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Ông Lớn	170	10	
672	Nhánh rạch Địa 9	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Nãa	700	20	
673	Nhánh rạch Địa 10	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Nãa	800	16	

674	Nhánh rạch Rời	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Rời	850	9	
675	Nhánh sông Phước Kiển-Mương Chuối 1	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Phước Kiển	100	17	
676	Nhánh sông Phước Kiển-Mương Chuối 3	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Phước Kiển	230	7	
677	Nhánh sông Phước Kiển-Mương Chuối 4	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đường phân lưu	Sông Phước Kiển	580	19	
678	Nhánh sông Phước Kiển-Mương Chuối 5	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Phước Kiển	520	14	
679	Nhánh sông Phước Kiển-Mương Chuối 6	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Phước Kiển	175	6	
680	Nhánh sông Phước Kiển-Mương Chuối 7	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Phước Kiển	800	10	
681	Nhánh sông Phước Kiển-Mương Chuối 8	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Coáng Dinh	Sông Phước Kiển	600	10	
682	Nhánh sông Phước Kiển-Mương Chuối 9	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Phước Kiển	460	12	
683	Nhánh sông Phước Kiển-Mương Chuối 11	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Nhánh rạch Cống Dinh	Sông Phước Kiển	500	20	

684	Nhánh sông Phước Kiển-Mương Chuối 12	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Phước Kiển	370	10	
685	Nhánh sông Phước Kiển-Mương Chuối 14	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Sông Phước Kiển	1.200	20	
686	Nhánh Rạch Cây Khô 1	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Cây Khô	300	8	
687	Nhánh Rạch Cây Khô 2	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Cây Khô	130	7	
688	Nhánh Rạch Cây Khô 3	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Cây Khô	560	7	
689	Nhánh Rạch Cây Khô 4	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Cây Khô	460	7	
690	Nhánh Rạch Cây Khô 5	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Cây Khô	480	12	
691	Nhánh Rạch Tôm 1	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Tôm	370	12	
692	Nhánh Rạch Tôm 2	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Tôm	340	8	
693	Nhánh Rạch Tôm 3	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Rạch Bãi Tê	Rạch Tôm	300	6	

694	Nhánh rạch Bà Lào 7	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Bà Lào	550	12	
695	Nhánh Rạch Xóm Củi - Gò Nổi 12	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Kinh Cây Khô	Rạch Xóm Củi	1.300	12	
696	Nhánh R. Xóm Củi - Gò Nổi 15	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Kinh Cây Khô	Rạch Xóm Củi	650	9	
697	Nhánh Rạch Xóm Củi - Gò Nổi 18	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Kinh Cây Khô	Rạch Xóm Củi	560	10	
698	Nhánh Kinh Cây Khô 1	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Kênh Cây Khô	820	12	
699	Nhánh Kinh Cây Khô 3	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Kênh Cây Khô	120	10	
700	Nhánh Kinh Cây Khô 4	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Kênh Cây Khô	350	8	
701	Nhánh Rạch Ông Lớn 11	Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Trung tâm ĐHCT chống ngập nước TP	Đầu tuyến	Rạch Ông Lớn	450	6	
702	Sông Chùa	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Kênh Tham Lương-Bến Cát-rạch Nước Lên	Kênh C (công kiểm soát triều)	700	10	
703	Sông Chùa 2 (Sông Kinh)	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Kênh C (gần Cầu Tân Tạo)	Kênh Tham Lương-Bến Cát-rạch Nước	1.750	12-14	

						Lên			
704	Rạch Đuôi Trâu	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Kênh Tham Lương-Bến Cát-rạch Nước Lên	Cuối tuyến (gần giáp ranh Bình Trị Đông A)	1.100	4-10	
705	Rạch Lê Công Phép	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Khu dân cư Lý Chiêu Hoàng	Đường An Dương Vương	210	3-5	
706	Sông Đập	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên	Sông Cái Trung	2.600	2-5	
707	Rạch Lương Sầm	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Sông Kinh	Kênh số 1	690	2-4	
708	Sông Phướng	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Kênh C	Sông Cái Trung	1.700	6-8	
709	Kênh Mương Lệ	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Hẻm 144/18 đường số 6	Hẻm 129/95	960	2-4	
710	Rạch Bà Tiếng	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Cuối đường Vành Đai Trong	Kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên	2.400	1,5-22	
711	Rạch Bà Tiếng nhánh 1	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Rạch Bà Tiếng	Đường Sinco nổi dài	580	4-10	

712	Rạch Bà Tiếng nhánh 2	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Rạch Bà Tiếng	Đường Sinco (cổng Bà Mua)	500	8-12	
713	Kênh Liên Xã	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Hẻm 295 đường Tân Hòa Đông	Đường Mã Lò	1.930	3-6	
714	Rạch Ông Búp	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Đường Mã Lò	Kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên	2.380	3-8	
715	Kênh Liên Ấp (nhánh Ông Búp)	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Nhánh 3 rạch Ông Búp (cuối hẻm 242 đường Lê Đình Cẩn)	Quốc lộ 1A (gần nút giao Tân Tạo)	910	2-10	
716	Rạch khu phố 3-4	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Rạch Ruột Ngựa	Hẻm 36/45 Bùi Tư Toàn	910	3-4	
717	Rạch Năm Thang	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên	Đường Tập đoàn 6B	80	4-7	
718	Rạch Hai Lớn	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên	Đường Tập đoàn 6B	120	2.5-5	
719	Kênh Hăng Giấy	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên	Chợ Khu phố 2	350	4-9	
720	Rạch Ruột Ngựa nhánh 1 (Kênh Năm Sao)	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Hẻm số 27/36/75/12/4 đường Bùi Tư Toàn	Rạch Ruột Ngựa	430	3-8	
721	Rạch Khu phố 3-4 (nhánh 1)	Bình Tân	Sở Giao thông vận	Quận Bình Tân	Đầu tuyến	Hẻm số 36/45	140	3	

			tải						
722	Rạch Khu phố 3-4 (nhánh 2)	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Đầu tuyến	Hẻm số 50/1/57	174	3	
723	Mương thoát nước Liên Khu 3-4-10- 11-12	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Hẻm 105 Phan Anh	Hẻm 137/107 Phan Anh	200	0,8-4	
724	Kênh Nội Đồng	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Kênh C	Võ Văn Vân	610	5-10	
725	Kênh T10	Bình Tân	Sở Giao thông vận tải	Quận Bình Tân	Sông Tắc	Khu dân cư	1.000	5	
726	Kênh Chủ	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Kho Mắm	Kênh Nhỏ	2.720	23	
727	Kênh Kho Đá	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Kênh Chủ	Sông Soài Rạp	1.320	14	
728	Kênh Ngay	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Hóc Hòa Lớn	Sông Soài Rạp	1.003	25	
729	Kênh Ông Chủ	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Kênh Chủ	Sông Soài Rạp	1.500	26	
730	Kênh Son	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Kênh Chủ	Sông Soài Rạp	1.330	23	

731	Kênh Thỏ	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Kênh Chủ	Sông Soài Rạp	1.090	17	
732	Rạch Bàu Thờ	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Soài Rạp	1.610	22	
733	Rạch Giồng	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Soài Rạp	1.900	24	
734	Rạch Hóc Hòa Lớn	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Soài Rạp	2.510	28	
735	Rạch Hóc Hòa Nhỏ	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Soài Rạp	1.135	19	
736	Rạch Kho Mắm	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Soài Rạp	1.440	41	
737	Rạch Lá Bé	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Đường Lý Nhơn	Rạch Cái Mép	8.750	30	
738	Rạch Tắc Bà Tùng	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Tắc Ông Nghĩa	Sông Lòng Tàu	2.990	27	
739	Rạch Tắc Mới	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Đôn	Sông Lôi Giang	3.190	30	
740	Sông Cái Mết	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Lá Bé	Sông Vàm Sát	3.980	30	

741	Rạch Đước	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Lập Dời	Sông Lòng Tàu	1.800	20	
742	Tắc Ông Địa	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Bà Giồng	Sông Lôi Giang	2.400	33	
743	Tắc Ráng	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Đường Rừng Sác	Sông Lôi Giang	1.960	48	
744	Tắc Trảng	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Đường Rừng Sác	Sông Lòng Tàu	1.120	24	
745	Rạch Tắc Múc Bột	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Tắc Ông Nghĩa	Rạch Đôn	2.520	19	
746	Kênh Ông Cả	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Lập Dời	Sông Lòng Tàu	2.298	23	
747	Kinh Ngay	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Lập Dời	Sông Lòng Tàu	1.869	40	
748	Rạch Bà Đèo	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Sông Soài Rạp	Sông Soài Rạp	2.950	19	
749	Rạch Bà Đo	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Lá	Sông Lòng Tàu	4.275	45	
750	Rạch Bà Xán	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Rạch Bà Đo	1.319	19	

751	Rạch Bông Giếng Nhỏ	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Soài Rạp	1.166	20	
752	Rạch Cá Gâu	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Đường Rừng Sác	Rạch Lá	1.832	21	
753	Rạch Cá Súc	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Lòng Tàu	1.271	30	
754	Rạch Sông Tân	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Sông Chà	Sông Nhà Bè	1.338	34	
755	Rạch Xóm Quán	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Lập Dời	Sông Lòng Tàu	950	53	
756	Rạch Cây Cui	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Đường Rừng Sác	Rạch Lá	780	22	
757	Mương Cây Rạch	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông An Hòa	710	23	
758	Rạch Bà Lưới	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Bà Vũ	1.340	21	
759	Rạch Bà Thiện	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Bà Vũ	740	41	
760	Rạch Bà Tiến	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Đường Rừng Sác	Sông Bà Vũ	2.000	46	

761	Rạch Bà Yến	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Bà Yến	380	16	
762	Rạch Cầu Nò	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Dinh Bà	1.850	18	
763	Rạch Cây Tràm Bé	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Khu Dân Cư	Sông Lò Vôi	1.690	20	
764	Rạch Cây Tràm Lớn	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Sông	Sông Lò Vôi	2.020	36	
765	Rạch Cá	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Khu Dân Cư	Sông Lò Vôi	636	22	
766	Rạch Cá Móng	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Bà Vú	990	20	
767	Rạch Cá Trang	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Bãi Tiên	1.520	27	
768	Rạch Cỏ Cò	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Sông Hà Thanh	Sông Đồng Tranh 2	1.463	19	
769	Rạch Giã Bùn	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Lò Vôi	1.630	20	
770	Rạch Giồng	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Bà Yến	1.630	17	

771	Rạch Lá Buông	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Hà Thanh	2.260	16	
772	Rạch Láng Bai	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Đường Rừng Sác	Rạch Bà Tiến	1.340	26	
773	Rạch Lò Han	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Hà Thanh	600	21	
774	Rạch Đầm	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Sông Ông Tiên	Sông Mùng Năm	3.800	47	
775	Rạch Tắc Ngon	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Sông Cá Gấu	Sông Lò Vôi	4.010	46	
776	Rạch Vân	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Sông Bà Yến	Sông Bà Yến	1.030	22	
777	Sông Bà Yến	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Bà Yến	Sông Đồng Đình	4.440	70	
778	Tắc Cạn	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Sông Mùn Năm	Sông Hào Võ	2.420	50	
779	Tắc Lâm Sâu	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lò Vôi	Sông Bà Yến	880	16	
780	Tắc Ông Trâu	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Sông Mùn Năm	Sông Lòng Tàu	3.700	74	

781	Rạch Ốc	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Đồng Tranh	2.480	21	
782	Rạch Rô	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Đường Rừng Sác	Sông Mũi Nai	3.560	45	
783	Rạch So Đũa nhỏ	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Mũi Nai	1.510	40	
784	Rạch So Đũa lớn	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Đồng Tranh	2.140	5	
785	Rạch Ông Nhân Lớn	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Đồng Tranh	1.600	30	
786	Rạch Ông Nhân Bé	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Ốc	Sông Đồng Tranh	982	15	
787	Rạch Khe Đôi nhỏ	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Láng Bai	Sông Đồng Tranh	2.300	23	
788	Rạch Khe Đôi lớn	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Đồng Tranh	2.240	23	
789	Rạch Cây Đa	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Đồng Hòa	1.410	22	
790	Rạch Cá Nhám 1	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Mồng Gà	Sông Lòng Tàu	3.260	34	

791	Kênh Phụ Nữ 2	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Rạch Tràm	1.660	34	
792	Rạch Cây Sung	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Cát Lái	393	17	
793	Rạch Cá Gáy lớn	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Sông Vàm Sát	Sông Lò Rèn	1.210	23	
794	Rạch Cá Nháp	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Vàm Sát	1.800	28	
795	Rạch Cá Nháp bé	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Cá Nhám Lớn	3.190	13	
796	Rạch Cá Lái bé	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Cát Lái	1.785	14	
797	Rạch Cá Lái lớn	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Cát Lái	1.475	26	
798	Rạch Gành Hào bé	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Đồng Tranh	2.440	15	
799	Rạch Mường Thông - Rạch Gành Hào lớn	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Sông Soài Rạp	Sông Đồng Tranh	5.300	32	
800	Rạch Múc Mú lớn	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Cá Nhám Lớn	2.040	14	

801	Rạch Đầm Bích	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Tượng	Sông Mũi Nai	1.200	46	
802	Rạch Sáu	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Tràm	Sông Mũi Nai	3.670	53	
803	Rạch Tượng	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Mũi Nai	1.370	54	
804	Rạch Tràm	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Dinh Bà	4.000	94	
805	Rạch Gốc Tre lớn	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Gốc Tre nhỏ	Sông Vàm Sát	8.720	50	
806	Rạch Bắc Ngoại	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Tắc Cá Đao	Rạch Tắc lớn	4.290	30-60	
807	Rạch Bia	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Rạch Ăn Thịt	950	20	
808	Rạch Bùng	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Đồng Tranh	2.254	37	
809	Rạch Bùn Tam Thôn Hiệp	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Vọp	Sông Lòng Tàu	1.490	41	
810	Rạch Cá Nhám 2	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Dừa	2.550	30	

811	Rạch Cái Vồ	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Tắc Cá Đao	Sông Dừa	3.050	40	
812	Rạch Con Chó	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Đồng Tranh	1.428	38	
813	Rạch Dừa Chà Là	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Vàm Tượng	Sông Dừa	2.399	27	
814	Rạch Già Cua	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Rạch Tắc Cầu Kho	1.930	36	
815	Rạch Giữa	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Rạch Ăn Thịt	890	25	
816	Rạch Gốc Tre	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Ăn Thịt	Sông Lòng Tàu	1.660	12	
817	Rạch Móng Keo Lớn	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Tắc Tây Đen	Sông Lòng Tàu	3.100	36	
818	Rạch Mu Rùa	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Tắc Cầu Kho	Sông Dừa	3.150	30	
819	Rạch Ngã Bắc	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Rạch Dừa Chà Là	2.310	20	
820	Rạch Sói Lớn	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Sông Đồng Tranh	3.932	18	

821	Rạch Tắc Bà Kiêu	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Tắc Cầu Kho	Sông Đồng Tranh	2.532	64	
822	Rạch Tắc Bé	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Sông Dừa	3.465	41-20	
823	Rạch Tràm	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Dừa	2.560	30	
824	Rạch Vàm Tượng	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Dừa Chà Là	Sông Đồng Tranh	3.015	23	
825	Rạch Vọp	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Bùn Tam Thôn Hiệp	Sông Lòng Tàu	3.150	23	
826	Ngon Hốc Hỏa	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Ngon Hốc Hỏa	Sông Gò Gia	1.860	21	
827	Ngon Nhau Mèo	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Tắc Bài	1.170	30	
828	Rạch Ba Giòng	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Khu Dân Cư	Sông Thêu	930	15	
829	Rạch Bàu Học	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Tắc Đồi Nợ	Rạch Cá Nhám	1.940	20	
830	Rạch Bùn	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Sông Thêu	Sông Lòng Tàu	1.330	40	

831	Rạch Cá Nhám 3	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Thiềng Liềng	Sông Thêu	6.500	150	
832	Rạch Ngọn Hốt Quả	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Tắc Bài	Sông Đồng Tranh	2.512	20	
833	Rạch Đồi Nợ	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngọn Rạch	Sông Gò Gia	890	30	
834	Rạch Ông Cu	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Tắc Bài	Sông Đồng Tranh	1.580	23	
835	Rạch Ông Múng	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngọn Rạch	Rạch Thiềng Liềng	2.560	45	
836	Rạch Tắc Cau	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngọn Rạch	Tắc Hồng	1.540	70	
837	Rạch Tắc Hẹp	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Tắc Đồi Nợ	Sông Gò Gia	1.330	20	
838	Tắc Câu	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Cá Nhám	Rạch Cá Nhám	1.210	10 - 20	
839	Tắc Cá Chồn	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch Cá Nhám	Sông Cái Mép	2.130	60	
840	Tắc Cù Bắp	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Sông Lòng Tàu	Sông Thêu	3.300	15	

841	Tắc Hồng - Tắc Rạch	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Sông Gò Gia - Tắc Hồng	Sông Gò Gia	3.690	80	
842	Tắc Ông Cỏ	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Sông Thị Vải	Sông Gò Gia	3.500	70	
843	Rạch Cá Heo	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Bãi Tiên	1.800	38	
844	Rạch Năm Bến	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Dinh Bà	2.170	29	
845	Rạch Ruột Ngựa	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Đồng Đình	2.100	23	
846	Rạch Sâu	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Cửa Cần Giờ	3.416	57	
847	Rạch So Đũa	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Rạch So Đũa	Sông Đồng Đình	1.210	26	
848	Rạch So Đũa Lớn	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Ngon Rạch	Sông Đồng Đình	2.650	29	
849	Sông An Hoà	Cần Giờ	Sở Giao thông vận tải	UBND huyện Cần Giờ	Đầu tuyến	Sông Bãi Tiên	1.900	15-30	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 2: Danh mục các tuyến sông, kênh, rạch có chức năng giao thông thủy trên địa bàn thành phố

(Kèm theo Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Tên sông, kênh, rạch	Quản lý ngành	Quản lý trực tiếp	Chiều dài (m)	Cấp kỹ thuật	Lý trình		Ghi chú
						Điểm đầu	Điểm cuối	
Tổng cộng: 112 tuyến, tổng chiều dài 975.500m								
A - Các tuyến đường thủy nội địa địa phương				598.700				
I	Khu vực Củ Chi			67.000				
1	Kênh Thầy Cai	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	26.500	V	Kênh An Hạ	Ranh giới Long An	
2	Kênh Quyết Thắng (Gia Bệ)	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	8.500	VI	Kênh Đông	Kênh Đức Lập	
3	Kênh Đức Lập (Sông Bà Cá Bầy)	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	10.000	VI	Rạch Bến Mương	Cuối tuyến	
4	Rạch Láng The - Bến Mương	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	11.000	VI	Ngã ba sông Sài Gòn	Cầu Bến Mương	
5	Kênh Địa Phận	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	11.000	VI	Rạch Tra	Rạch Láng The	
II	Khu vực Hóc Môn và Quận 12			53.400				

6	Rạch Tra	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	11.000	IV	Ngã ba sông Sài Gòn	Kênh Thầy Cai	
7	Kênh An Hạ	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	15.000	V	Kênh Thầy Cai	Cầu Xáng Tinh lộ 10	
8	Kênh Xáng An Hạ - Kênh Xáng Lý Văn Mạnh	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	19.000	IV	Cầu Xáng Tinh lộ 10	Sông Bến Lức	
9	Rạch Cầu Mễnh - Rạch Bến Cát	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	8.400	VI	Rạch Tra	Sông Truong Đay	
III	Khu vực nội thành			64.600				
10	Kênh Ngang số 2	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	400	IV	Kênh Đôi	Kênh Tàu Hũ - Lò Gốm	
11	Kênh Ngang số 3	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	400	IV	Kênh Đôi	Kênh Tàu Hũ - Lò Gốm	
12	Sông Vàm Thuật - Bến Cát - Truong Đay- kênh Tham Lương - rạch NướcLên	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	30.000	V	Ngã ba sông Sài Gòn	Sông Bến Lức	
13	Kênh Thanh Đa	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	1.300	V	Ngã ba sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn	
14	Rạch Bến Nghé	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	3.100	V	Ngã ba sông Sài Gòn	Ngã tư kênh Tàu Hũ	
15	Kênh Tàu Hũ - Lò Gốm	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	9.000	V	Ngã tư rạch Bến Nghé	Sông Bến Lức	

16	Rạch Xóm Cùi - Gò Nổi	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	7.100	V	Kênh Đôi	Rạch Bà Lào - Kênh Cây Khô	
17	Rạch Nhiều Lộc - Thụ Nghè	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	6.000	VI	Ngã ba sông Sài Gòn	Cầu Lê Văn Sĩ	
18	Rạch Lò Gốm - Ông Buồng	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	2.800	VI	Kênh Lò Gốm	Cầu Ông Buồng	
19	Rạch Bà Tăng - Cầu Sập	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	4.500	VI	Kênh Đôi	Sông Cần Giuộc	
IV	Khu vực Bình Chánh			36.500				
20	Sông Cần Giuộc	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	11.500	III	Sông Bến Lức	Rạch Bà Lào - Kênh Cây Khô	
21	Rạch Bà Ty	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	4.000	VI	Kênh Xáng	Sông Bến Lức	
22	Rạch Bà Lớn - Rạch Chỏm	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	7.000	VI	Rạch Bà Tăng	Cuối tuyến	
23	Rạch Bà Lào (Xá Tồn)- Rạch Ngang	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	5.500	VI	Rạch Gò Nổi	Rạch Xóm Cùi	
24	Tắc Bến Rô	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	4.500	VI	Kênh Cây Khô	Rạch Xóm Cùi	
25	Rạch Chiêu - Cầu Bà Cà	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	4.000	VI	Rạch Bà Lào	Cuối tuyến (Đa Phước)	

V	Khu vực Thủ Đức, Q2, Q9			62.700				
26	Sông Tắc	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	11.500	IV	Ngã ba Sông ĐồngNai	Sông Đồng Nai	
27	Rạch Chiếc-Trau Trầu	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	11.000	IV	Ngã ba Sông Sài Gòn	Sông Tắc	
28	Rạch Giồng Ông Tố	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	3.100	IV	Ngã ba Sông Sài Gòn	Rạch Đồng Trong	
29	Rạch Đồng Trong	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	2.200	IV	Rạch Chiếc	Rạch Giồng Ông Tố	
30	Rạch Bà Cua-Ông Cày	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	6.300	VI	Ngã ba Sông ĐồngNai	Rạch Chiếc	
31	Rạch Ông Nhiêu	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	5.500	VI	Ngã ba Sông ĐồngNai	Rạch Trau Trầu	
32	Rạch Môn – Sông Kinh	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	3.600	VI	Sông Tắc	Ngã ba Sông ĐồngNai	
33	Rạch Bà Đa - Rạch Giáng	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	4.500	VI	Sông Tắc	Ngã ba Sông ĐồngNai	
34	Rạch Cây Cam	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	3.300	VI	Sông Tắc	Rạch Trau Trầu	
35	Sông Kỳ Hà	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	4.000	VI	Ngã ba Sông Sài Gòn	Cầu Mỹ Thủy - TL25	

36	Rạch Cá Trê Lớn	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	2.200	VI	Ngã ba Sông Sài Gòn	Sài Gòn	
37	Rạch Gò Dưa	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	3.800	VI	Ngã ba Sông Sài Gòn	Quốc Lộ 1 (Xa lộ Đại Hàn)	
38	Sông Vĩnh Bình	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	1.700	VI	Ngã ba Sông Sài Gòn	Rạch Nước Trong	
VI	Khu vực Quận 7, Nhà Bè			65.800				
39	Rạch Đĩa - Rạch Rơi - Sông Phú Xuân	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	9.800	IV	Rạch Ông Lớn	Sông Nhà Bè	
40	Rạch Ông Lớn 2 - Sông Phước Kiển - Mương Chuối	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	9.000	IV	Kênh Cây Khô	Sông Soài Rạp	
41	Rạch Tôm (nhánh Phú Xuân - Mương Chuối)	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	2.500	IV	Sông Phú Xuân	Sông Mương Chuối	
42	Rạch Dơi - Sông Kinh (Sông Đồng Điền)	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	9.000	IV	Sông Cần Giuộc	Sông Soài Rạp	
43	Rạch Giồng - Sông Kinh Lộ	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	4.000	IV	Sông Soài Rạp	Sông Giồng (Long An)	
44	Rạch Tôm (nhánh Phước Kiển)	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	5.100	V	Sông Phước Kiển	Rạch Bà Lão	
45	Rạch Ông Tư Dinh	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	3.000	VI	Rạch Đĩa	Rạch Ông Lớn	

46	Rạch Cả Cấm	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	3.000	VI	Rạch Rơi	Cầu Đa Khoa	
47	Rạch Tam Đệ	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	1.000	VI	Sông Nhà Bè	Cổng trên đường nội bộ	
48	Rạch Bà Chiêm - Bà Chùa - Lấp Dầu	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	6.000	VI	Sông Mương Chuối	Rạch Dơi	
49	Rạch Đinh - Rạch Mương Lớn	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	4.000	VI	Sông Soài Rạp	Rạch Bầu Dừa	
50	Rạch Rộp	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	3.600	VI	Sông Soài Rạp	Rạch Đinh	
51	Rạch Tắc Rối (Rạch Cầu Kinh)	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	2.500	VI	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến (Quận 7)	
52	Tắc Mương Lớn	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	3.300	VI	Kinh Lộ	Rạch Đinh	
VII	Khu vực Cần Giờ			248.700				
53	Sông Đồng Tranh 2	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	8.500	I	Cửa Biển Đông	Sông Cát Lái	
54	Sông Thêu	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	8.000	I	Sông Cái Mép	Cửa Cần Giờ	
55	Sông Mũi Nai	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	6.500	I	Sông Dàn Xây	Sông Đồng Tranh 2	

56	Tắc Sông Chà	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	1.200	II	Sông Soài Rạp	Sông Soài Rạp	
57	Sông Cát Lái - Sông Vàm Sát	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	12.700	III	Sông Đồng Tranh 2	Sông Lò Rèn	
58	Sông Đồng Đình - Bãi Tiên	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	5.000	IV	Cửa Cần Giờ	Sông Dinh Bà 2	
59	Tắc Đồi Nợ	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	3.800	IV	Rạch Cà Nhám	Tắc Bài	
60	Tắc Bức Mây	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	4.600	IV	Tắc Bài	Sông Đồng Tranh 1	
61	Rạch Thiềng Liềng	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	7.300	IV	Sông Ngã Bảy	Tắc Bức Mây	
62	Rạch Tràm - Kênh Kê	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	8.800	IV	Sông Dinh Bà 1	Sông Cát Lái	
63	Rạch Cá Nhán	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	6.500	IV	Sông Thêu	Tắc Đồi Nợ	
64	Tuyến nối tắt ĐBSCL-VTTVải; Đào mới 2,1km nối sông Soài Rạp - rạch Gốc Tre Nhỏ	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	2.100	IV	Sông Soài Rạp	Rạch Gốc Tre Nhỏ	
65	Rạch Lá - Tắc Tây Đen	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	12.000	V	Sông Soài Rạp	Sông Lòng Tàu	
66	Tắc Cà Dao	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội	6.500	V	Sông Lòng Tàu	Sông Dừa	

			địa					
67	Sông Dinh Bà 1 - Lôi Giang	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	7.800	V	Sông Lò Rèn	Sông Lòng Tàu	
68	Sông Lò Vôi	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	9.500	V	Sông Đồng Đình	Sông Mùng Năm	
69	Sông Dinh Bà 2	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	6.000	V	Cửa Cần Giờ	Sông Bãi Tiên	
70	Sông Hà Thanh - Đồng Hòa	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	10.700	V	Sông Dinh Bà 2	Cửa Biển	
71	Rạch Gốc Tre Nhỏ -Rạch Rào Lớn	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	4.000	V	Sông Vàm Sát	Sông Soài Rạp	
72	Rạch Long Vương	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	4.000	V	Sông Lòng Tàu	Đầu nguồn (đắp đập)	
73	Tắc Ông Đại - Bà Đây - Ba Giồng	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	6.000	V	Sông Dinh Bà 1	Sông Lò Rèn	
74	Rạch Năm Mười	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	3.200	V	Sông Thêu	Rạch Thiêng Liêng	
75	Sông Mùng Năm - Tắc Ấn Chè	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	6.000	V	Sông Ông Tiên	Sông Dàn Xây	
76	Sông Ông Tiên - Cá Gau	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	8.800	V	Sông Lò Vôi	Sông Lòng Tàu	

77	Rạch Tân - Rạch Bông Giếng Lớn	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	5.700	VI	Sông Soài Rạp	Rạch Lá	
78	Rạch Đước - Rạch Sáu Quán - Rạch Lấp Dời	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	8.700	VI	Sông Lòng Tàu	Sông Nhà Bè	
79	Tắc Lớn	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	3.000	VI	Tắc Cà Dao	Rạch Ấn Thịt	
80	Sông Cá Nhám Lớn-Rạch Cà Nháp Lớn	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	8.200	VI	Sông Cát Lái	Cửa Soài Rạp	
81	Rạch Ấn Thịt - Cái Đước - Rạch Dừa	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	6.000	VI	Sông Dừa	Sông Lòng Tàu	
82	Rạch Mồng Gà - Tắc Móc Mu	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	4.500	VI	Sông Ngã Bảy	Tắc Cống	
83	Rạch Đôn	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	8.500	VI	Sông Soài Rạp	Sông Lòng Tàu	
84	Rạch Đuôi Cá	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	4.200	VI	Sông Đồng Tranh 1	Tắc Bức Mây	
85	Tắc Ấn Tết - Tắc Cầu Kho	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	4.400	VI	Sông Dừa	Sông Dừa	
86	Tắc Cống	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	5.200	VI	Sông Ông Tiên	Sông Lòng Tàu	
87	Tắc Ông Nghĩa	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội	3.300	III	Sông Lòng Tàu	Kênh Bà Tổng	

			địa					
88	Kênh Bà Tổng	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	3.200	III	Sông Tắc Ông Nghĩa	Sông Soài Rạp	
89	Sông Vàm Sát	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	9.700	III	Sông Lò Rèn	Sông Soài Rạp	
90	Sông Dầm Xây	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	4.400	III	Sông Lòng Tàu	Sông Dinh Bà	
91	Sông Dinh Bà	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	6.100	III	Sông Dầm Xây	Sông Lò Rèn	
92	Sông Lò Rèn	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	4.100	III	Sông Dinh Bà	Sông Vàm Sát	
B - Các tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng				2.600				
93	Rạch Đào 1	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	1.100	III	Sông Sài Gòn	Đường nội bộ tổng kho Thủ Đức	
94	Rạch Đào 2	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	1.500	III	Rạch Chiềc	Đường nội bộ tổng kho Thủ Đức	
C - Các tuyến đường thủy nội địa quốc gia trên địa bàn thành phố				190.300				
95	Kênh Tê	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	4.500	II	Sông Sài Gòn	Kênh Đồi	

96	Kênh Đôi	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	8.500	III	Kênh Tẻ	Sông Chợ Đệm Bến Lức	
97	Rạch Ông Lớn	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	5.000	III	Kênh Tẻ	Kênh Cây Khô	
98	Kênh Cây Khô	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	3.500	III	Sông Cần Giuộc	Rạch Ông Lớn	
99	Sông Cần Giuộc	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	35.500	II	Kênh Cây Khô	Sông Soài Rạp	
100	Sông Chợ Đệm - Bến Lức	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	9.500	III	Kênh Đôi	Ranh giới Long An	
101	Sông Sài Gòn	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	7.000	II	Cầu Sài Gòn	Ngã 3 Rạch Chiếc	
	Sông Sài Gòn	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	88.100	III	Ngã 3 Rạch Chiếc	Ranh giới Tây Ninh	
	Sông Sài Gòn	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	1.900	II	Cầu Sài Gòn	Ngã 3 Rạch Thị Nghè	
102	Sông Đồng Nai	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	26.800	I	Ngã 3 Rạch Ông Nhiều	Cầu Đồng Nai	
D - Các tuyến hàng hải trên địa bàn thành phố				183.900				
103	Sông Sài Gòn	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	14.800		Ngã ba Đền Đỏ	Ngã 3 rạch Thị Nghè	

104	Sông Đồng Nai	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	7.600		Ngã ba Đền Đỏ	Ngã 3 rạch Ông Nhiều	
105	Sông Nhà Bè	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	11.100		Ngã ba Đền Đỏ	Ngã ba sông Soài Rạp - Lòng Tàu	
106	Sông Soài Rạp	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	59.600		Cửa Biển	Ngã ba sông Soài Rạp - sông Nhà Bè (Ngã 3 Bình Khánh)	
107	Sông Lòng Tàu	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	32.400		Sông Ngã Bảy	Ngã ba sông Soài Rạp - Lòng Tàu	
108	Sông Ngã Bảy	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	9.300		Sông Lòng Tàu	Vịnh Gành Rái	
109	Sông Dừa - Tắc Định Cẩu - Rạch Tắc Rối	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	10.100		Sông Lòng Tàu	Sông Lòng Tàu	
110	Tắc Cua	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	6.200		Sông Đồng Tranh 1	Sông Gò Gia	
111	Tắc Ông Cu - Tắc Bài	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	7.500		Sông Gò Gia	Sông Đồng Tranh 1	
112	Sông Đồng Tranh 1	Sở Giao thông vận tải	Khu Quản lý Đường thủy nội địa	25.300		Tắc Ông Cu	Sông Ngã Bảy	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

(Xem tiếp Công báo số 115+116)

Phụ lục 3: Danh mục các tuyến kênh, rạch có chức năng tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng và sản xuất muối trên địa bàn thành phố

(Kèm theo Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Tên kênh, rạch	Quản lý ngành	Quản lý trực tiếp	Chiều dài (m)	Lý trình		Ghi chú
					Điểm đầu	Điểm cuối	
Tổng cộng: 1.992 tuyến, tổng chiều dài 2.299.133m				2.299.133			
1	Kênh C	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.500	Cầu Tân Tạo	Sông Phướng	
2	Kênh số 1 (Kênh C3)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.500	Kênh C	Cuối tuyến	
3	Kênh số 2 (Kênh C5)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.220	Kênh C	Sông Đập	
4	Kênh số 3 (Kênh C7)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.530	Kênh C	Đường Nguyễn Cửu Phú	
5	Kênh số 4 (Kênh C9)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.580	Kênh C	Đường Nguyễn Cửu Phú	
6	Kênh số 5 (Kênh C11)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.470	Kênh C	Đường Nguyễn Cửu Phú	

7	Nhánh kênh số 3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Sông Đập	Nguyễn Cửu Phú	
8	Nhánh kênh số 4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Sông Đập	Nguyễn Cửu Phú	
9	Nhánh kênh số 5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Sông Đập	Nguyễn Cửu Phú	
10	Suối Nhum	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	6.260	Ngã ba sông Xuân Trường	Xa lộ Hà Nội	
11	Suối Cái	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.500	Xa lộ Hà Nội	Cuối tuyến	
12	Kênh Liên Vùng (kênh AH-KC)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	700	Kênh C	Đường Võ Văn Vân (ranh Bình Chánh- Bình Tân)	
13	Kênh tiêu T46	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.070	Quốc Lộ 22	Kênh N43	
14	Kênh tiêu TCC 1-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	8.238	Kênh Đông	Cuối tuyến	
15	Kênh An Hạ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	15.460	Cầu An Hạ	Kênh Xáng Đứng	
16	Kênh AH14 (K9)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV	960	Kênh An Hạ	Cuối tuyến	

			Thủy lợi TP				
17	Kênh AH16 (K8)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	967	Kênh An Hạ	Cuối tuyến	
18	Kênh AH18 (K7)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.006	Kênh An Hạ	Cuối tuyến	
19	Kênh AH19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.800	Kênh An Hạ	Kênh Liên Vùng	
20	Kênh AH20 (K6)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	997	Kênh An Hạ	Cuối tuyến	
21	Kênh AH21 (T6)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.812	Kênh An Hạ	Cuối tuyến	
22	Kênh AH22 (K5)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	983	Kênh An Hạ	Cuối tuyến	
23	Kênh AH23 (T5)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.840	Kênh An Hạ	Cuối tuyến	
24	Kênh AH24 (K4)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	981	Kênh An Hạ	Cuối tuyến	
25	Kênh AH25 (T4)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.837	Kênh An Hạ	Cuối tuyến	

26	Kênh AH26 (K3)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	978	Kênh An Hạ	Cuối tuyển	
27	Kênh AH27 (T3)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.830	Kênh An Hạ	Cuối tuyển	
28	Kênh AH28 (K2)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	945	Kênh An Hạ	Cuối tuyển	
29	Kênh AH29 (T2)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.825	Kênh An Hạ	Cuối tuyển	
30	Kênh AH31 (T1)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	15.595	Kênh An Hạ	Cuối tuyển	
31	Kênh AH33 (To)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	4.894	Kênh An Hạ	Cuối tuyển	
32	Kênh AH35 (T11)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.250	Kênh An Hạ	Cuối tuyển	
33	Kênh AH37 (T12)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.300	Kênh An Hạ	Cuối tuyển	
34	Kênh AH39 (T13)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.114	Kênh An Hạ	Cuối tuyển	
35	Kênh AH41(T14)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.521	Kênh An Hạ	Cuối tuyển	

36	Kênh NT3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.460	Kênh Liên Vùng	Cuối tuyến	
37	Kênh NT4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	650	Kênh Liên Vùng	Cuối tuyến	
38	Kênh NT5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	680	Kênh Liên Vùng	Cuối tuyến	
39	Kênh NT6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	710	Kênh Liên Vùng	Cuối tuyến	
40	Kênh NT7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	740	Kênh Liên Vùng	Cuối tuyến	
41	Kênh L10 (T18)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.250	Kênh AH-KC	Cuối tuyến	
42	Kênh T15B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.700	Kênh AH-KC	Cuối tuyến	
43	Kênh T15 A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.250	Kênh AH-KC	Cuối tuyến	
44	Kênh L8 (T16)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.200	Kênh AH-KC	Cuối tuyến	
45	Kênh A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	6.034	Kênh AH-KC	Kênh Xáng Ngang	

46	Kênh A2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.650	Kênh A	Cuối tuyến	
47	Kênh A4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.150	Kênh A	Cuối tuyến	
48	Kênh A6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.075	Kênh A	Cuối tuyến	
49	Kênh A8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.900	Kênh A	Cuối tuyến	
50	Kênh A10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.850	Kênh A	Cuối tuyến	
51	Kênh A12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.145	Kênh A	Cuối tuyến	
52	Kênh A14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.460	Kênh A	Cuối tuyến	
53	Kênh A16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.767	Kênh A	Cuối tuyến	
54	Kênh A18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.101	Kênh A	Cuối tuyến	
55	Kênh A20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.274	Kênh A	Cuối tuyến	

56	Kênh A22	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.400	Kênh A	Cuối tuyến	
57	Kênh B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	7.500	Cổng ĐKT1	Kênh Xáng Ngang	
58	Kênh B0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.300	Kênh B	Cuối tuyến	
59	Kênh B2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.336	Kênh B	Cuối tuyến	
60	Kênh B4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.304	Kênh B	Cuối tuyến	
61	Kênh B6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.296	Kênh B	Cuối tuyến	
62	Kênh B8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.315	Kênh B	Cuối tuyến	
63	Kênh B10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.344	Kênh B	Cuối tuyến	
64	Kênh B12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.340	Kênh B	Cuối tuyến	
65	Kênh B14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.400	Kênh B	Cuối tuyến	

66	Kênh B16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.451	Kênh B	Cuối tuyến	
67	Kênh B18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.713	Kênh B	Cuối tuyến	
68	Kênh B20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.956	Kênh B	Cuối tuyến	
69	Kênh B22	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.200	Kênh B	Cuối tuyến	
70	Kênh C	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	7.817	Kênh AH-KC	Kênh Xáng Ngang	
71	Kênh C1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.752	Kênh C	Cuối tuyến	
72	Kênh C2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.500	Kênh C	Cuối tuyến	
73	Kênh C4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.380	Kênh C	Cuối tuyến	
74	Kênh C6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.108	Kênh C	Cuối tuyến	
75	Kênh C8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.889	Kênh C	Cuối tuyến	

76	Kênh C9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.580	Kênh C	Cuối tuyến	
77	Kênh C10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.985	Kênh C	Cuối tuyến	
78	Kênh C11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.488	Kênh C	Cuối tuyến	
79	Kênh C12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.166	Kênh C	Cuối tuyến	
80	Kênh C13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.505	Kênh C	Cuối tuyến	
81	Kênh C15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.360	Kênh C	Cuối tuyến	
82	Kênh C16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.636	Kênh C	Cuối tuyến	
83	Kênh C17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.425	Kênh C	Cuối tuyến	
84	Kênh C18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.850	Kênh C	Cuối tuyến	
85	Kênh C19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.360	Kênh C	Cuối tuyến	

86	Kênh C20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.750	Kênh C	Cuối tuyến	
87	Kênh C21	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.759	Kênh C	Cuối tuyến	
88	Kênh C22	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.300	Kênh C	Cuối tuyến	
89	Kênh C23	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.787	Kênh C	Cuối tuyến	
90	Kênh C24	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.600	Kênh C	Cuối tuyến	
91	Kênh C25	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.278	Kênh C	Cuối tuyến	
92	Kênh T1-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T1	Cuối tuyến	
93	Kênh T1-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T1	Cuối tuyến	
94	Kênh T1-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T1	Cuối tuyến	
95	Kênh T1-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T1	Cuối tuyến	

96	Kênh T1-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T1	Cuối tuyến	
97	Kênh T1-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T1	Cuối tuyến	
98	Kênh T1-13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T1	Cuối tuyến	
99	Kênh T1-15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T1	Cuối tuyến	
100	Kênh T2-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T2	Cuối tuyến	
101	Kênh T2-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T2	Cuối tuyến	
102	Kênh T2-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T2	Cuối tuyến	
103	Kênh T2-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T2	Cuối tuyến	
104	Kênh T2-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T2	Cuối tuyến	
105	Kênh T2-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T2	Cuối tuyến	

106	Kênh T2-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T2	Cuối tuyến	
107	Kênh T2-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T2	Cuối tuyến	
108	Kênh T2-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T2	Cuối tuyến	
109	Kênh T2-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T2	Cuối tuyến	
110	Kênh T2-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T2	Cuối tuyến	
111	Kênh T2-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T2	Cuối tuyến	
112	Kênh T2-13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T2	Cuối tuyến	
113	Kênh T2-14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T2	Cuối tuyến	
114	Kênh T2-15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T2	Cuối tuyến	
115	Kênh T2-16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T2	Cuối tuyến	

116	Kênh T3-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T3	Cuối tuyến	
117	Kênh T3-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T3	Cuối tuyến	
118	Kênh T3-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T3	Cuối tuyến	
119	Kênh T3-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T3	Cuối tuyến	
120	Kênh T3-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T3	Cuối tuyến	
121	Kênh T3-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T3	Cuối tuyến	
122	Kênh T3-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T3	Cuối tuyến	
123	Kênh T3-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T3	Cuối tuyến	
124	Kênh T3-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T3	Cuối tuyến	
125	Kênh T3-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T3	Cuối tuyến	

126	Kênh T3-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T3	Cuối tuyến	
127	Kênh T3-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T3	Cuối tuyến	
128	Kênh T3-13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T3	Cuối tuyến	
129	Kênh T3-14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T3	Cuối tuyến	
130	Kênh T3-15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T3	Cuối tuyến	
131	Kênh T3-16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T3	Cuối tuyến	
132	Kênh T4-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T4	Cuối tuyến	
133	Kênh T4-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T4	Cuối tuyến	
134	Kênh T4-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T4	Cuối tuyến	
135	Kênh T4-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T4	Cuối tuyến	

136	Kênh T4-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T4	Cuối tuyến	
137	Kênh T4-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T4	Cuối tuyến	
138	Kênh T4-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T4	Cuối tuyến	
139	Kênh T4-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T4	Cuối tuyến	
140	Kênh T4-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T4	Cuối tuyến	
141	Kênh T4-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T4	Cuối tuyến	
142	Kênh T4-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T4	Cuối tuyến	
143	Kênh T4-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T4	Cuối tuyến	
144	Kênh T4-13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T4	Cuối tuyến	
145	Kênh T4-14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T4	Cuối tuyến	

146	Kênh T4-15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T4	Cuối tuyến	
147	Kênh T4-16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T4	Cuối tuyến	
148	Kênh T5-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T5	Cuối tuyến	
149	Kênh T5-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T5	Cuối tuyến	
150	Kênh T5-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T5	Cuối tuyến	
151	Kênh T5-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T5	Cuối tuyến	
152	Kênh T5-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T5	Cuối tuyến	
153	Kênh T5-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T5	Cuối tuyến	
154	Kênh T5-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T5	Cuối tuyến	
155	Kênh T5-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T5	Cuối tuyến	

156	Kênh T5-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T5	Cuối tuyến	
157	Kênh T5-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T5	Cuối tuyến	
158	Kênh T5-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T5	Cuối tuyến	
159	Kênh T5-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T5	Cuối tuyến	
160	Kênh T5-13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T5	Cuối tuyến	
161	Kênh T5-14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T5	Cuối tuyến	
162	Kênh T5-15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T5	Cuối tuyến	
163	Kênh T5-16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T5	Cuối tuyến	
164	Kênh T6-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T6	Cuối tuyến	
165	Kênh T6-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T6	Cuối tuyến	

166	Kênh T6-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T6	Cuối tuyến	
167	Kênh T6-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T6	Cuối tuyến	
168	Kênh T6-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T6	Cuối tuyến	
169	Kênh T6-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T6	Cuối tuyến	
170	Kênh T6-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T6	Cuối tuyến	
171	Kênh T6-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T6	Cuối tuyến	
172	Kênh T6-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T6	Cuối tuyến	
173	Kênh T6-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T6	Cuối tuyến	
174	Kênh T6-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T6	Cuối tuyến	
175	Kênh T6-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T6	Cuối tuyến	

176	Kênh T6-13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T6	Cuối tuyến	
177	Kênh T6-14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T6	Cuối tuyến	
178	Kênh T6-15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T6	Cuối tuyến	
179	Kênh T6-16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T6	Cuối tuyến	
180	Kênh T7-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T7	Cuối tuyến	
181	Kênh T7-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T7	Cuối tuyến	
182	Kênh T7-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T7	Cuối tuyến	
183	Kênh T7-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T7	Cuối tuyến	
184	Kênh T7-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T7	Cuối tuyến	
185	Kênh T7-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T7	Cuối tuyến	

186	Kênh T7-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T7	Cuối tuyến	
187	Kênh T7-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T7	Cuối tuyến	
188	Kênh T7-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T7	Cuối tuyến	
189	Kênh T7-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T7	Cuối tuyến	
190	Kênh T7-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T7	Cuối tuyến	
191	Kênh T7-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T7	Cuối tuyến	
192	Kênh T7-13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T7	Cuối tuyến	
193	Kênh T7-14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T7	Cuối tuyến	
194	Kênh T7-15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T7	Cuối tuyến	
195	Kênh T7-16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T7	Cuối tuyến	

196	Kênh AH20-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH20	Cuối tuyến	
197	Kênh AH20-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH20	Cuối tuyến	
198	Kênh AH20-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH20	Cuối tuyến	
199	Kênh AH20-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH20	Cuối tuyến	
200	Kênh AH20-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH20	Cuối tuyến	
201	Kênh AH20-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH20	Cuối tuyến	
202	Kênh AH20-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH20	Cuối tuyến	
203	Kênh AH20-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH20	Cuối tuyến	
204	Kênh AH22-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH22	Cuối tuyến	
205	Kênh AH22-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH22	Cuối tuyến	

206	Kênh AH22-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH22	Cuối tuyến	
207	Kênh AH22-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH22	Cuối tuyến	
208	Kênh AH22-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH22	Cuối tuyến	
209	Kênh AH22-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH22	Cuối tuyến	
210	Kênh AH22-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH22	Cuối tuyến	
211	Kênh AH22-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH22	Cuối tuyến	
212	Kênh AH24-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH24	Cuối tuyến	
213	Kênh AH24-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH24	Cuối tuyến	
214	Kênh AH24-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH24	Cuối tuyến	
215	Kênh AH24-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH24	Cuối tuyến	

216	Kênh AH24-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH24	Cuối tuyến	
217	Kênh AH24-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH24	Cuối tuyến	
218	Kênh AH24-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH24	Cuối tuyến	
219	Kênh AH24-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH24	Cuối tuyến	
220	Kênh AH24-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH24	Cuối tuyến	
221	Kênh AH26-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH26	Cuối tuyến	
222	Kênh AH26-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH26	Cuối tuyến	
223	Kênh AH26-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH26	Cuối tuyến	
224	Kênh AH26-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH26	Cuối tuyến	
225	Kênh AH26-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH26	Cuối tuyến	

226	Kênh AH26-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH26	Cuối tuyến	
227	Kênh AH26-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH26	Cuối tuyến	
228	Kênh AH26-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH26	Cuối tuyến	
229	Kênh AH26-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH26	Cuối tuyến	
230	Kênh AH28-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH28	Cuối tuyến	
231	Kênh AH28-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH28	Cuối tuyến	
232	Kênh AH28-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH28	Cuối tuyến	
233	Kênh T11-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh T11	Cuối tuyến	
234	Kênh T11-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh T11	Cuối tuyến	
235	Kênh T11-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh T11	Cuối tuyến	

236	Kênh T11-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh T11	Cuối tuyển	
237	Kênh T11-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh T11	Cuối tuyển	
238	Kênh T12 -1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	230	Kênh T12	Cuối tuyển	
239	Kênh T12 -2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh T12	Cuối tuyển	
240	Kênh T12 -3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh T12	Cuối tuyển	
241	Kênh T12 -4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh T12	Cuối tuyển	
242	Kênh T12 -5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh T12	Cuối tuyển	
243	Kênh T12 -6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh T12	Cuối tuyển	
244	Kênh T13-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	150	Kênh T13	Cuối tuyển	
245	Kênh T13-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh T13	Cuối tuyển	

246	Kênh T13-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh T13	Cuối tuyến	
247	Kênh T13-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh T13	Cuối tuyến	
248	Kênh T14-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh T14	Cuối tuyến	
249	Kênh T15A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1250	Kênh T15A	Cuối tuyến	
250	Kênh T15B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1700	Kênh T15B	Cuối tuyến	
251	Kênh NT3 -1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh NT3	Cuối tuyến	
252	Kênh NT3 -3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh NT3	Cuối tuyến	
253	Kênh NT3 -5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh NT4	Cuối tuyến	
254	Kênh NT4 -1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh NT4	Cuối tuyến	
255	Kênh NT4 -2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh NT4	Cuối tuyến	

256	Kênh NT4 -3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh NT4	Cuối tuyến	
257	Kênh NT4 -4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh NT4	Cuối tuyến	
258	Kênh NT5 -1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh NT5	Cuối tuyến	
259	Kênh NT5 -2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh NT5	Cuối tuyến	
260	Kênh NT5 -3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh NT5	Cuối tuyến	
261	Kênh NT5 -4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh NT5	Cuối tuyến	
262	Kênh NT6-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh NT6	Cuối tuyến	
263	Kênh NT6-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh NT6	Cuối tuyến	
264	Kênh NT6-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh NT6	Cuối tuyến	
265	Kênh NT6-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh NT6	Cuối tuyến	

266	Kênh NT7-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	280	Kênh NT7	Cuối tuyến	
267	Kênh NT7-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh NT7	Cuối tuyến	
268	Kênh NT7-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	280	Kênh NT7	Cuối tuyến	
269	Kênh NT7-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh NT7	Cuối tuyến	
270	Kênh NT8-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	450	Kênh NT8	Cuối tuyến	
271	Kênh NT8-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	230	Kênh NT8	Cuối tuyến	
272	Kênh NT8-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	450	Kênh NT8	Cuối tuyến	
273	Kênh NT8-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	230	Kênh NT8	Cuối tuyến	
274	Kênh NT8a	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	670	Kênh Liên Vùng	Cuối tuyến	
275	Kênh NT8a-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	230	Kênh NT8a	Cuối tuyến	

276	Kênh NT8a-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	280	Kênh NT8a	Cuối tuyến	
277	Kênh NT8a-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	230	Kênh NT8a	Cuối tuyến	
278	Kênh NT8a-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh NT8a	Cuối tuyến	
279	Kênh NT9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	460	Kênh Liên Vùng	Cuối tuyến	
280	Kênh NT9-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	180	Kênh NT9	Cuối tuyến	
281	Kênh NT9-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	450	Kênh NT9	Cuối tuyến	
282	Kênh NT9-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	180	Kênh NT9	Cuối tuyến	
283	Kênh NT9-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	450	Kênh NT9	Cuối tuyến	
284	Kênh NT9a	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	780	Kênh Liên Vùng	Cuối tuyến	
285	Kênh NT9a-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	170	Kênh NT9a	Cuối tuyến	

286	Kênh NT9a-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	180	Kênh NT9a	Cuối tuyến	
287	Kênh NT9a-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	170	Kênh NT9a	Cuối tuyến	
288	Kênh NT9a-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	180	Kênh NT9a	Cuối tuyến	
289	Kênh NT10a	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh Liên Vùng	Cuối tuyến	
290	Kênh NT10a-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh NT10a	Cuối tuyến	
291	Kênh NT10a-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	170	Kênh NT10a	Cuối tuyến	
292	Kênh NT10a-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh NT10a	Cuối tuyến	
293	Kênh NT10a-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	170	Kênh NT10a	Cuối tuyến	
294	Kênh Liên Vùng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	10.979	Ranh xã Xuân Thới Sơn	Ranh Quận Bình Tân	
295	Kênh Ranh Long An	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	13.350	Kênh Thầy Cai	Kênh Rau Răm	

296	Kênh dẫn trạm bơm Tân Thới Nhì	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.018	Từ cầu An hạ	Trạm bơm TT2	
297	Kênh AH 1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.805	Từ đường Dương Công Khi	K. Trung Ương	
298	Kênh AH 1A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	397	Từ Đ. Dương Công Khi	Mương số 1	
299	Kênh AH 1B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	556	Từ Đ. Dương Công Khi -	Mương số 2	
300	Kênh AH 2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.008	Kênh An Hạ	Kênh Thầy Cai	
301	Kênh AH 3 (02 tuyến AH3)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.806	Từ Đ. Dương Công Khi	K. Trung Ương	
302	Kênh AH 3A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.868	Từ Đ. Dương Công Khi	K. Trung Ương	
303	Kênh AH 4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.548	Kênh An Hạ	Kênh Thầy Cai	
304	Kênh AH 5 (02 tuyến AH5)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.022	Từ Đ. Dương Công Khi	K. Trung Ương	
305	Kênh AH 6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	791	Kênh An Hạ	Kênh AH 6B	

306	Kênh AH 6A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.590	Kênh AH6	Kênh Thầy Cai	
307	Kênh AH 6B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.794	Kênh AH6	Kênh TK I	
308	Kênh AH 8 (02 tuyến AH8)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.618	Kênh An Hạ	Ranh Long An	
309	Kênh AH 3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	992	Kênh Thầy Cai	Ranh Long An	
310	Kênh AH5(T13)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	694	Kênh An Hạ	Kênh Liên Vùng	
311	Kênh AH 7(02 tuyến AH7)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	326	Kênh Thầy Cai	Ranh Long An	
312	Kênh AH 11(T10)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.953	Từ Đ. Đặng. C. Bình	Đ. CPSĐ	
313	Kênh AH 9(T11)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.600	Từ Đ. Đặng. C. Bình	ruộng Ô. Xiêu	
314	Kênh AH 7(T12)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.700	Từ Đ. Đặng. C. Bình	ruộng Ô. Thái	
315	Kênh AH 12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.800	Kênh An Hạ	Kênh Ranh Long An	

316	Kênh AH 10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.650	Từ bờ bao lô C	Kênh Ranh Long An	
317	Kênh AH 8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.683	Từ bờ bao lô C	Kênh Ranh Long An	
318	Kênh TK1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.350	Kênh Thầy Cai	Ranh Long An	
319	Kênh TK3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	900	Kênh Thầy Cai	Kênh Ranh Long An	
320	Kênh TK5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	600	Kênh Thầy Cai	Kênh Ranh Long An	
321	Kênh TK7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh Thầy Cai	Kênh Ranh Long An	
322	Kênh TK1 -1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh TK1	Cuối tuyến	
323	Kênh TK1 -2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh TK1	Cuối tuyến	
324	Kênh TK1 -3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh TK1	Cuối tuyến	
325	Kênh TK1 -4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh TK1	Cuối tuyến	

326	Kênh TK1-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh TK1	Cuối tuyến	
327	Kênh TK3 -1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh TK3	Cuối tuyến	
328	Kênh TK3 -2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh TK3	Cuối tuyến	
329	Kênh TK3 -3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh TK3	Cuối tuyến	
330	Kênh TK3 -4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh TK3	Cuối tuyến	
331	Kênh TK5 -1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh TK5	Cuối tuyến	
332	Kênh TK5 -2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh TK5	Cuối tuyến	
333	Kênh TK5 -4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh TK5	Cuối tuyến	
334	Kênh TK7-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	150	Kênh TK7	Cuối tuyến	
335	Kênh TK7-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh TK7	Cuối tuyến	

336	Kênh AH11A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.000	Kênh An Hạ	Cuối tuyến	
337	Kênh AH13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.794	Kênh An Hạ	Kênh Liên Vùng	
338	Kênh AH15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.700	Kênh An Hạ	Kênh Liên Vùng	
339	Kênh AH17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.800	Kênh An Hạ	Kênh Liên Vùng	
340	Kênh T8-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T8	Cuối tuyến	
341	Kênh T8-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T8	Cuối tuyến	
342	Kênh T8-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T8	Cuối tuyến	
343	Kênh T8-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T8	Cuối tuyến	
344	Kênh T8-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T8	Cuối tuyến	
345	Kênh T8-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T8	Cuối tuyến	

346	Kênh T8-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T8	Cuối tuyến	
347	Kênh T8-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T8	Cuối tuyến	
348	Kênh T8-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T8	Cuối tuyến	
349	Kênh T8-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T8	Cuối tuyến	
350	Kênh T8-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T8	Cuối tuyến	
351	Kênh T8-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T8	Cuối tuyến	
352	Kênh T8-13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T8	Cuối tuyến	
353	Kênh T8-14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T8	Cuối tuyến	
354	Kênh T8-15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T8	Cuối tuyến	
355	Kênh T8-16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T8	Cuối tuyến	

356	Kênh T9-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T9	Cuối tuyến	
357	Kênh T9-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T9	Cuối tuyến	
358	Kênh T9-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T9	Cuối tuyến	
359	Kênh T9-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T9	Cuối tuyến	
360	Kênh T9-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T9	Cuối tuyến	
361	Kênh T9-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T9	Cuối tuyến	
362	Kênh T9-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T9	Cuối tuyến	
363	Kênh T9-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T9	Cuối tuyến	
364	Kênh T9-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T9	Cuối tuyến	
365	Kênh T9-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T9	Cuối tuyến	

366	Kênh T9-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T9	Cuối tuyến	
367	Kênh T9-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T9	Cuối tuyến	
368	Kênh T9-13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T9	Cuối tuyến	
369	Kênh T9-14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T9	Cuối tuyến	
370	Kênh T9-15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T9	Cuối tuyến	
371	Kênh T9-16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T9	Cuối tuyến	
372	Kênh T10-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T10	Cuối tuyến	
373	Kênh T10-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T10	Cuối tuyến	
374	Kênh T10-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T10	Cuối tuyến	
375	Kênh T10-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T10	Cuối tuyến	

376	Kênh T10-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T10	Cuối tuyến	
377	Kênh T10-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T10	Cuối tuyến	
378	Kênh T10-14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh T10	Cuối tuyến	
379	Kênh AH 1A-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh AH1A	Cuối tuyến	
380	Kênh AH2-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	600	Kênh AH2	Cuối tuyến	
381	Kênh AH2-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH2	Cuối tuyến	
382	Kênh AH2-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	800	Kênh AH2	Cuối tuyến	
383	Kênh AH2-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh AH2	Cuối tuyến	
384	Kênh AH 3-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH3	Cuối tuyến	
385	Kênh AH 3-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh AH3	Cuối tuyến	

386	Kênh AH 3-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH3	Cuối tuyến	
387	Kênh AH 3-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh AH3	Cuối tuyến	
388	Kênh AH 3-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	450	Kênh AH3	Cuối tuyến	
389	Kênh AH 3-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh AH3	Cuối tuyến	
390	Kênh AH4-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH4	Cuối tuyến	
391	Kênh AH4-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH4	Cuối tuyến	
392	Kênh AH4-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh AH4	Cuối tuyến	
393	Kênh AH4-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH4	Cuối tuyến	
394	Kênh AH4-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH4	Cuối tuyến	
395	Kênh AH 5-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh AH5	Cuối tuyến	

396	Kênh AH 5-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh AH5	Cuối tuyến	
397	Kênh AH 5-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	350	Kênh AH5	Cuối tuyến	
398	Kênh AH 5-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh AH5	Cuối tuyến	
399	Kênh AH 5-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh AH5	Cuối tuyến	
400	Kênh AH 5-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh AH5	Cuối tuyến	
401	Kênh AH 5-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	280	Kênh AH5	Cuối tuyến	
402	Kênh AH 5-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh AH5	Cuối tuyến	
403	Kênh AH8-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH8	Cuối tuyến	
404	Kênh AH8-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH8	Cuối tuyến	
405	Kênh AH8-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH8	Cuối tuyến	

406	Kênh AH8-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH8	Cuối tuyến	
407	Kênh AH8-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh AH8	Cuối tuyến	
408	Kênh AH8-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh AH8	Cuối tuyến	
409	Kênh AH 9-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	550	Kênh AH9	Cuối tuyến	
410	Kênh AH 9-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	750	Kênh AH9	Cuối tuyến	
411	Kênh AH 9-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	600	Kênh AH9	Cuối tuyến	
412	Kênh AH 9-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	650	Kênh AH9	Cuối tuyến	
413	Kênh AH 9-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH9	Cuối tuyến	
414	Kênh AH 9-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	550	Kênh AH9	Cuối tuyến	
415	Kênh AH 9-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH9	Cuối tuyến	

416	Kênh AH 9-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	450	Kênh AH9	Cuối tuyến	
417	Kênh AH 9-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH9	Cuối tuyến	
418	Kênh AH 9-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	350	Kênh AH9	Cuối tuyến	
419	Kênh AH 9-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH9	Cuối tuyến	
420	Kênh AH 9-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh AH9	Cuối tuyến	
421	Kênh AH 9-13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH9	Cuối tuyến	
422	Kênh AH 9-14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH9	Cuối tuyến	
423	Kênh AH 10-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh AH10	Cuối tuyến	
424	Kênh AH 10-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh AH10	Cuối tuyến	
425	Kênh AH 12-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh AH12	Cuối tuyến	

426	Kênh AH 12-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh AH12	Cuối tuyến	
427	Kênh AH 12-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH12	Cuối tuyến	
428	Kênh AH 12 -5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh AH12	Cuối tuyến	
429	Kênh AH14-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH14	Cuối tuyến	
430	Kênh AH14-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH14	Cuối tuyến	
431	Kênh AH14-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH14	Cuối tuyến	
432	Kênh AH14-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH14	Cuối tuyến	
433	Kênh AH14-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH14	Cuối tuyến	
434	Kênh AH14-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH14	Cuối tuyến	
435	Kênh AH14-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH14	Cuối tuyến	

436	Kênh AH14-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH14	Cuối tuyến	
437	Kênh AH16-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH16	Cuối tuyến	
438	Kênh AH16-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH16	Cuối tuyến	
439	Kênh AH16-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH16	Cuối tuyến	
440	Kênh AH16-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH16	Cuối tuyến	
441	Kênh AH16-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH16	Cuối tuyến	
442	Kênh AH16-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH16	Cuối tuyến	
443	Kênh AH16-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH16	Cuối tuyến	
444	Kênh AH16-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH16	Cuối tuyến	
445	Kênh AH18-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH18	Cuối tuyến	

446	Kênh AH18-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH18	Cuối tuyến	
447	Kênh AH18-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH18	Cuối tuyến	
448	Kênh AH18-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH18	Cuối tuyến	
449	Kênh AH18-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH18	Cuối tuyến	
450	Kênh AH18-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH18	Cuối tuyến	
451	Kênh AH18-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH18	Cuối tuyến	
452	Kênh AH18-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh AH18	Cuối tuyến	
453	Kênh Chính Đông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	11.216	Trung Lập Thượng	Phước Hiệp	
454	Kênh N23A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	4.002	Ranh Trảng Bàng	Xã Phú Mỹ Hưng	
455	Kênh N25	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	11.544	Kênh Đông	Ranh Nhuận Đức	

456	Kênh N27	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.471	Kênh Đông	Cuối tuyến	
457	Kênh N27B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	460	Kênh Đông	Cuối tuyến	
458	Kênh N28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	746	Kênh Đông	Cuối tuyến	
459	Kênh N28-VC1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh Đông	Cuối tuyến	
460	Kênh N28-VC2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	280	Kênh Đông	Cuối tuyến	
461	Kênh N29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	492	Kênh Đông	Cuối tuyến	
462	Kênh N30	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	650	Kênh Đông	Cuối tuyến	
463	Kênh N31	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	790	Kênh Đông	Cuối tuyến	
464	Kênh N31A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	16.624	Kênh Đông	Cuối tuyến	
465	Kênh N32	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	529	Kênh Đông	Cuối tuyến	

466	Kênh N33	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.535	Kênh Đông	Cuối tuyến	
467	Kênh N34	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	468	Kênh Đông	Cuối tuyến	
468	Kênh N35	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.404	Kênh Đông	Cuối tuyến	
469	Kênh N36	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	897	Kênh Đông	Cuối tuyến	
470	Kênh N37	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	904	Kênh Đông	Cuối tuyến	
471	Kênh N38	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	6.550	Kênh Đông	T38	
472	Kênh N39	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.659	Kênh Đông	Cuối tuyến	
473	Kênh N40	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	800	Kênh Đông	Cuối tuyến	
474	Kênh N41	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	928	Kênh Đông	Cuối tuyến	
475	Kênh N41A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.147	Kênh Đông	Cuối tuyến	

476	Kênh N42	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	651	Kênh Đông	Cuối tuyến	
477	Kênh N43	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.619	Kênh Đông	Cuối tuyến	
478	Kênh N44	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	753	Kênh Đông	Cuối tuyến	
479	Kênh N46	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	14.971	Kênh Đông	Kênh TC2-18	
480	Kênh N23A-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	390	Kênh N23A	Cuối tuyến	
481	Kênh N23A-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	762	Kênh N23A	Cuối tuyến	
482	Kênh N23A-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	280	Kênh N23A	Cuối tuyến	
483	Kênh N23A-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.731	Kênh N23A	Cuối tuyến	
484	Kênh N23A-14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.680	Kênh N23A	Cuối tuyến	
485	Kênh N23A-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	60	Kênh N23A	Cuối tuyến	

486	Kênh N23A-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	843	Kênh N23A	Cuối tuyến	
487	Kênh N25-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.270	Kênh N25	Cuối tuyến	
488	Kênh N25-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	8.021	Kênh N25	Cuối tuyến	
489	Kênh N25-1A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	435	Kênh N25	Cuối tuyến	
490	Kênh N25-1B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	100	Kênh N25	Cuối tuyến	
491	Kênh N25-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.100	Kênh N25	Cuối tuyến	
492	Kênh N25-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	600	Kênh N25	Cuối tuyến	
493	Kênh N25-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.490	Kênh N25	Cuối tuyến	
494	Kênh N25-7A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.112	Kênh N25	Cuối tuyến	
495	Kênh N25-7B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	4.024	Kênh N25	Cuối tuyến	

496	Kênh N25-7C	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh N25	Cuối tuyến	
497	Kênh N25-7D	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh N25	Cuối tuyến	
498	Kênh N25-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.600	Kênh N25	Cuối tuyến	
499	Kênh N25-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.080	Kênh N25	Cuối tuyến	
500	Kênh N25-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	600	Kênh N25	Cuối tuyến	
501	Kênh N25-14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.992	Kênh N25	Cuối tuyến	
502	Kênh N25-16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.079	Kênh N25	Cuối tuyến	
503	Kênh N25-18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	4.094	Kênh N25	Cuối tuyến	
504	Kênh N25-20B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	655	Kênh N25	Cuối tuyến	
505	Kênh N25(FSC)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.136	Kênh N25	Cuối tuyến	

506	Kênh N27-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	430	Kênh N27	Cuối tuyến	
507	Kênh N27-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	317	Kênh N27	Cuối tuyến	
508	Kênh N27-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	170	Kênh N27	Cuối tuyến	
509	Kênh N27-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	244	Kênh N27	Cuối tuyến	
510	Kênh N27B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	460	Kênh Đông	Cuối tuyến	
511	Kênh N28-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	260	Kênh N28	Cuối tuyến	
512	Kênh N28-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	197	Kênh N28	Cuối tuyến	
513	Kênh N28-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh N28	Cuối tuyến	
514	Kênh N28-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	225	Kênh N28	Cuối tuyến	
515	Kênh N29-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	440	Kênh N29	Cuối tuyến	

516	Kênh N29-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.177	Kênh N29	Cuối tuyến	
517	Kênh N30-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	445	Kênh N30	Cuối tuyến	
518	Kênh N30-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	210	Kênh N30	Cuối tuyến	
519	Kênh N30-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh N30	Cuối tuyến	
520	Kênh N30-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	130	Kênh N30	Cuối tuyến	
521	Kênh N31-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	402	Kênh N31	Cuối tuyến	
522	Kênh N31-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	327	Kênh N31	Cuối tuyến	
523	Kênh N31-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	465	Kênh N31	Cuối tuyến	
524	Kênh N31A-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	535	Kênh N31A	Cuối tuyến	
525	Kênh N31A-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	191	Kênh N31A	Cuối tuyến	

526	Kênh N31A-3A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	395	Kênh N31A	Cuối tuyến	
527	Kênh N31A-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.180	Kênh N31A	Cuối tuyến	
528	Kênh N31A-5A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh N31A	Cuối tuyến	
529	Kênh N31A-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	550	Kênh N31A	Cuối tuyến	
530	Kênh N31A-9A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	939	Kênh N31A	Cuối tuyến	
531	Kênh N31A-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	756	Kênh N31A	Cuối tuyến	
532	Kênh N31A-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.400	Kênh N31A	Cuối tuyến	
533	Kênh N31A-13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	674	Kênh N31A	Cuối tuyến	
534	Kênh N31A-15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	750	Kênh N31A	Cuối tuyến	
535	Kênh N31A-17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.860	Kênh N31A	Cuối tuyến	

536	Kênh N31A-23	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.159	Kênh N31A	Cuối tuyến	
537	Kênh N31A-27V	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	375	Kênh N31A	Cuối tuyến	
538	Kênh N31A-27	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.050	Kênh N31A	Cuối tuyến	
539	Kênh N31A-2F	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh N31A	Cuối tuyến	
540	Kênh N31A-VC1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	535	Kênh N31A	Cuối tuyến	
541	Kênh N31A-2B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	885	Kênh N31A	Cuối tuyến	
542	Kênh N31A-2C	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	247	Kênh N31A	Cuối tuyến	
543	Kênh N31A-2D	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	494	Kênh N31A	Cuối tuyến	
544	Kênh N31A-2A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	370	Kênh N31A	Cuối tuyến	
545	Kênh N31A-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	656	Kênh N31A	Cuối tuyến	

546	Kênh N31A-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.944	Kênh N31A	Cuối tuyến	
547	Kênh N31A-16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.486	Kênh N31A	Cuối tuyến	
548	Kênh N32-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	505	Kênh N32	Cuối tuyến	
549	Kênh N33-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	365	Kênh N33	Cuối tuyến	
550	Kênh N33-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.173	Kênh N33	Cuối tuyến	
551	Kênh N33-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	430	Kênh N33	Cuối tuyến	
552	Kênh N33-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	583	Kênh N33	Cuối tuyến	
553	Kênh N33-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	374	Kênh N33	Cuối tuyến	
554	Kênh N33-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	660	Kênh N33	Cuối tuyến	
555	Kênh N34-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	513	Kênh N34	Cuối tuyến	

556	Kênh N34-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	270	Kênh N34	Cuối tuyến	
557	Kênh N34-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	394	Kênh N34	Cuối tuyến	
558	Kênh N35-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	125	Kênh N35	Cuối tuyến	
559	Kênh N35-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	505	Kênh N35	Cuối tuyến	
560	Kênh N35-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	460	Kênh N35	Cuối tuyến	
561	Kênh N35-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh N35	Cuối tuyến	
562	Kênh N35-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh N35	Cuối tuyến	
563	Kênh N35-14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh N35	Cuối tuyến	
564	Kênh N36-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	467	Kênh N36	Cuối tuyến	
565	Kênh N36-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.796	Kênh N36	Cuối tuyến	

566	Kênh N36-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	295	Kênh N36	Cuối tuyến	
567	Kênh N36-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	345	Kênh N36	Cuối tuyến	
568	Kênh N36-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	570	Kênh N36	Cuối tuyến	
569	Kênh N36-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	360	Kênh N36	Cuối tuyến	
570	Kênh N36-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	292	Kênh N36	Cuối tuyến	
571	Kênh N36-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	223	Kênh N36	Cuối tuyến	
572	Kênh N36-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh N36	Cuối tuyến	
573	Kênh N37-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	248	Kênh N37	Cuối tuyến	
574	Kênh N37-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	285	Kênh N37	Cuối tuyến	
575	Kênh N37-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	440	Kênh N37	Cuối tuyến	

576	Kênh N37-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	430	Kênh N37	Cuối tuyến	
577	Kênh N38-2A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.100	Kênh N38	Cuối tuyến	
578	Kênh N38-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.550	Kênh N38	Cuối tuyến	
579	Kênh N38-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.338	Kênh N38	Cuối tuyến	
580	Kênh N38-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.395	Kênh N38	Cuối tuyến	
581	Kênh N38-7B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	361	Kênh N38	Cuối tuyến	
582	Kênh N38-4A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	780	Kênh N38	Cuối tuyến	
583	Kênh N38-7A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.496	Kênh N38	Cuối tuyến	
584	Kênh N38-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	5.580	Kênh N38	Cuối tuyến	
585	Kênh N38-5B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	246	Kênh N38	Cuối tuyến	

586	Kênh N38-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	617	Kênh N38	Cuối tuyến	
587	Kênh N38-9A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	229	Kênh N38	Cuối tuyến	
588	Kênh N38-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.373	Kênh N38	Cuối tuyến	
589	Kênh N38-6A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	182	Kênh N38	Cuối tuyến	
590	Kênh N38-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	589	Kênh N38	Cuối tuyến	
591	Kênh N38-6B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	184	Kênh N38	Cuối tuyến	
592	Kênh N38-8B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	386	Kênh N38	Cuối tuyến	
593	Kênh N38-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	656	Kênh N38	Cuối tuyến	
594	Kênh N38-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	519	Kênh N38	Cuối tuyến	
595	Kênh N38-11B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	905	Kênh N38	Cuối tuyến	

596	Kênh N39-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.194	Kênh N39	Cuối tuyến	
597	Kênh N39-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.847	Kênh N39	Cuối tuyến	
598	Kênh N39-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	475	Kênh N39	Cuối tuyến	
599	Kênh N40-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	505	Kênh N40	Cuối tuyến	
600	Kênh N40-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	80	Kênh N40	Cuối tuyến	
601	Kênh N40-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	900	Kênh N40	Cuối tuyến	
602	Kênh N41-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	290	Kênh N41	Cuối tuyến	
603	Kênh N41-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	700	Kênh N41	Cuối tuyến	
604	Kênh N41-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	730	Kênh N41	Cuối tuyến	
605	Kênh N41-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	631	Kênh N41	Cuối tuyến	

606	Kênh N41-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	725	Kênh N41	Cuối tuyến	
607	Kênh N41A-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	534	Kênh N41A	Cuối tuyến	
608	Kênh N41A-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	579	Kênh N41A	Cuối tuyến	
609	Kênh N41A-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	640	Kênh N41A	Cuối tuyến	
610	Kênh N41A-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	658	Kênh N41A	Cuối tuyến	
611	Kênh N41A-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	638	Kênh N41A	Cuối tuyến	
612	Kênh N41A-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	787	Kênh N41A	Cuối tuyến	
613	Kênh N42-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	470	Kênh N42	Cuối tuyến	
614	Kênh N42-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	682	Kênh N42	Cuối tuyến	
615	Kênh N42-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	740	Kênh N42	Cuối tuyến	

616	Kênh N42-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	595	Kênh N42	Cuối tuyến	
617	Kênh N42-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	655	Kênh N42	Cuối tuyến	
618	Kênh N43-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.612	Kênh N43	Cuối tuyến	
619	Kênh N43-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	900	Kênh N43	Cuối tuyến	
620	Kênh N43-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	850	Kênh N43	Cuối tuyến	
621	Kênh N43-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	974	Kênh N43	Cuối tuyến	
622	Kênh N44-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	467	Kênh N44	Cuối tuyến	
623	Kênh N44-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	805	Kênh N44	Cuối tuyến	
624	Kênh N44-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	580	Kênh N44	Cuối tuyến	
625	Kênh N44-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	785	Kênh N44	Cuối tuyến	

626	Kênh N44-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	606	Kênh N44	Cuối tuyến	
627	Kênh N44-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	785	Kênh N44	Cuối tuyến	
628	Kênh N44-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	785	Kênh N44	Cuối tuyến	
629	Kênh N46-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	650	Kênh N46	Cuối tuyến	
630	Kênh N46-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.460	Kênh N46	Cuối tuyến	
631	Kênh N46-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.780	Kênh N46	Cuối tuyến	
632	Kênh N46-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.660	Kênh N46	Cuối tuyến	
633	Kênh N46-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.460	Kênh N46	Cuối tuyến	
634	Kênh N46-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	600	Kênh N46	Cuối tuyến	
635	Kênh N46-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	130	Kênh N46	Cuối tuyến	

636	Kênh N46-14A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	600	Kênh N46	Cuối tuyến	
637	Kênh N46-14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.424	Kênh N46	Cuối tuyến	
638	Kênh N46-16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.932	Kênh N46	Cuối tuyến	
639	Kênh N46-18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	700	Kênh N46	Cuối tuyến	
640	Kênh N46-18A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	900	Kênh N46	Cuối tuyến	
641	Kênh N46-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh N46	Cuối tuyến	
642	Kênh N46-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	180	Kênh N46	Cuối tuyến	
643	Kênh N23A-2-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	160	Kênh N23A- 2	Cuối tuyến	
644	Kênh N23A-3-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.102	Kênh N23A- 2	Cuối tuyến	
645	Kênh N25-2-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.295	Kênh N25-2	Cuối tuyến	

646	Kênh N25-2-1B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.630	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
647	Kênh N25-2-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	600	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
648	Kênh N25-2-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.389	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
649	Kênh N25-2-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.982	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
650	Kênh N25-2-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.966	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
651	Kênh N25-2-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.120	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
652	Kênh N25-2-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.300	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
653	Kênh N25-2-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	581	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
654	Kênh N25-2-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	265	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
655	Kênh N25-2-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	710	Kênh N25-2	Cuối tuyến	

656	Kênh N25-2-13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	317	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
657	Kênh N25-2-14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	780	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
658	Kênh N25-2-16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	827	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
659	Kênh N25-2-18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	774	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
660	Kênh N25-2-20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	824	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
661	Kênh N25-2-22	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	460	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
662	Kênh N25-2-24	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	455	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
663	Kênh N25-2-26	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	288	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
664	Kênh N25-2-28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	505	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
665	Kênh N25-2-30	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	480	Kênh N25-2	Cuối tuyến	

666	Kênh N25-2-32	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	520	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
667	Kênh N25-2-34	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	333	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
668	Kênh N25-2-36	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
669	Kênh N25-2-38	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	184	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
670	Kênh N25-2-40	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	202	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
671	Kênh N25-2-42	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.228	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
672	Kênh N25-8-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	538	Kênh N25-8	Cuối tuyến	
673	Kênh N25-8-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	310	Kênh N25-8	Cuối tuyến	
674	Kênh N25-8-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	380	Kênh N25-10	Cuối tuyến	
675	Kênh N25-10-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	355	Kênh N25-10	Cuối tuyến	

676	Kênh N25-10-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	371	Kênh N25-10	Cuối tuyến	
677	Kênh N25-10-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	560	Kênh N25-10	Cuối tuyến	
678	Kênh N25-10-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	350	Kênh N25-10	Cuối tuyến	
679	Kênh N25-14-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	210	Kênh N25-14	Cuối tuyến	
680	Kênh N25-14-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	335	Kênh N25-14	Cuối tuyến	
681	Kênh N25-14-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	885	Kênh N25-14	Cuối tuyến	
682	Kênh N25-14-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	515	Kênh N25-14	Cuối tuyến	
683	Kênh N25-14-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	482	Kênh N25-14	Cuối tuyến	
684	Kênh N25-16-2TM	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	930	Kênh N25-16	Cuối tuyến	
685	Kênh N25-16-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	205	Kênh N25-16	Cuối tuyến	

686	Kênh N25-16-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh N25-16	Cuối tuyến	
687	Kênh N25-16-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh N25-16	Cuối tuyến	
688	Kênh N25-16-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	748	Kênh N25-16	Cuối tuyến	
689	Kênh N25-16-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	560	Kênh N25-16	Cuối tuyến	
690	Kênh N25-16-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	439	Kênh N25-16	Cuối tuyến	
691	Kênh N25-16-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	437	Kênh N25-16	Cuối tuyến	
692	Kênh N25-16-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	444	Kênh N25-16	Cuối tuyến	
693	Kênh N25-16-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	453	Kênh N25-16	Cuối tuyến	
694	Kênh N25-16-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	445	Kênh N25-16	Cuối tuyến	
695	Kênh N25-18-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.338	Kênh N25-18	Cuối tuyến	

696	Kênh N25-18-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	285	Kênh N25-18	Cuối tuyến	
697	Kênh N25-18-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	271	Kênh N25-18	Cuối tuyến	
698	Kênh N25-18-6A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh N25-18	Cuối tuyến	
699	Kênh N25-18-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	343	Kênh N25-18	Cuối tuyến	
700	Kênh N25-18-8A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	310	Kênh N25-18	Cuối tuyến	
701	Kênh N25-7-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	335	Kênh N25-7	Cuối tuyến	
702	Kênh N25-7-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	310	Kênh N25-7	Cuối tuyến	
703	Kênh N25-7-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	580	Kênh N25-7	Cuối tuyến	
704	Kênh N25-7-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	214	Kênh N25-7	Cuối tuyến	
705	Kênh N25-7A-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	205	Kênh N25- 7A	Cuối tuyến	

706	Kênh N25-7C-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	490	Kênh N25-7B	Cuối tuyến	
707	Kênh N25-7B-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	260	Kênh N25-7B	Cuối tuyến	
708	Kênh N25-7B-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	725	Kênh N25-7B	Cuối tuyến	
709	Kênh N25-7B-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	512	Kênh N25-7B	Cuối tuyến	
710	Kênh N25-7B-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	675	Kênh N25-7B	Cuối tuyến	
711	Kênh N25-7B-7KD	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	860	Kênh N25-7B	Cuối tuyến	
712	Kênh N28-1-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	388	Kênh N28-1	Cuối tuyến	
713	Kênh N28-VC1-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	60	Kênh N28- VC1	Cuối tuyến	
714	Kênh N28-VC1-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	222	Kênh N28- VC2	Cuối tuyến	
715	Kênh N29-2-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	50	Kênh N29-2	Cuối tuyến	

716	Kênh N29-2-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	266	Kênh N29-2	Cuối tuyến	
717	Kênh N29-2-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	50	Kênh N29-2	Cuối tuyến	
718	Kênh N29-2-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	124	Kênh N29-2	Cuối tuyến	
719	Kênh N29-2-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	100	Kênh N29-2	Cuối tuyến	
720	Kênh N29-2-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	346	Kênh N29-2	Cuối tuyến	
721	Kênh N29-2-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	340	Kênh N29-2	Cuối tuyến	
722	Kênh N29-2-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	380	Kênh N29-2	Cuối tuyến	
723	Kênh N31A-7-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	460	Kênh N31A- 7	Cuối tuyến	
724	Kênh N31A-9A-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	893	Kênh N31A- 9A	Cuối tuyến	
725	Kênh N31A-9-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	475	Kênh N31A- 11	Cuối tuyến	

726	Kênh N31A-11-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.377	Kênh N31A- 17	Cuối tuyến	
727	Kênh N31A-17-2A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh N31A- 17	Cuối tuyến	
728	Kênh N31A-17-2B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	68	Kênh N31A- 17	Cuối tuyến	
729	Kênh N31A-17-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	376	Kênh N31A- 17	Cuối tuyến	
730	Kênh N31A-17-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	150	Kênh N31A- 17	Cuối tuyến	
731	Kênh N31A-17-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	160	Kênh N31A- 17	Cuối tuyến	
732	Kênh N31A-27-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh N31A- 27	Cuối tuyến	
733	Kênh N31A-27-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	260	Kênh N31A- 27	Cuối tuyến	
734	Kênh N31A-27-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	375	Kênh N31A- 27	Cuối tuyến	
735	Kênh N31A-27-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	4.050	Kênh N31A- 27	Cuối tuyến	

736	Kênh N31A-27-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.850	Kênh N31A- 27	Cuối tuyến	
737	Kênh N31A-27-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.300	Kênh N31A- 27	Cuối tuyến	
738	Kênh N31A-27-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.300	Kênh N31A- 27	Cuối tuyến	
739	Kênh N31A-27-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	715	Kênh N31A- 27	Cuối tuyến	
740	Kênh N31A-2C-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	650	Kênh N31A- 2C	Cuối tuyến	
741	Kênh N31A-2C-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	187	Kênh N31A- 2C	Cuối tuyến	
742	Kênh N31A-2-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	90	Kênh N31A- 2	Cuối tuyến	
743	Kênh N31A-2-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	80	Kênh N31A- 2	Cuối tuyến	
744	Kênh N31A-14-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	177	Kênh N31A- 14	Cuối tuyến	
745	Kênh N33-2-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	395	Kênh N33-2	Cuối tuyến	

746	Kênh N33-2-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	260	Kênh N33-2	Cuối tuyến	
747	Kênh N33-2-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	259	Kênh N33-2	Cuối tuyến	
748	Kênh N33-2-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	325	Kênh N33-2	Cuối tuyến	
749	Kênh N33-2-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	240	Kênh N33-2	Cuối tuyến	
750	Kênh N33-2-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	170	Kênh N33-2	Cuối tuyến	
751	Kênh N33-2-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	235	Kênh N33-2	Cuối tuyến	
752	Kênh N36-2-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	334	Kênh N36-2	Cuối tuyến	
753	Kênh N36-2-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	280	Kênh N36-2	Cuối tuyến	
754	Kênh N38-2A-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	70	Kênh N38- 2A	Cuối tuyến	
755	Kênh N38-2A-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	390	Kênh N38- 2A	Cuối tuyến	

756	Kênh N38-2A-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	161	Kênh N38- 2A	Cuối tuyến	
757	Kênh N38-2A-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	421	Kênh N38- 2A	Cuối tuyến	
758	Kênh N38-2A-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	791	Kênh N38- 2A	Cuối tuyến	
759	Kênh N38-2A-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	327	Kênh N38- 2A	Cuối tuyến	
760	Kênh N38-4-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	135	Kênh N38-4	Cuối tuyến	
761	Kênh N38-4-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	425	Kênh N38-4	Cuối tuyến	
762	Kênh N38-4-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	120	Kênh N38-4	Cuối tuyến	
763	Kênh N38-4-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	245	Kênh N38-4	Cuối tuyến	
764	Kênh N38-6A-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	20	Kênh N38- 6A	Cuối tuyến	
765	Kênh N38-6A-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	38	Kênh N38- 6A	Cuối tuyến	

766	Kênh N38-6-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	350	Kênh N38-6	Cuối tuyến	
767	Kênh N38-6-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	360	Kênh N38-6	Cuối tuyến	
768	Kênh N38-6-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	360	Kênh N38-6	Cuối tuyến	
769	Kênh N38-6-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	410	Kênh N38-6	Cuối tuyến	
770	Kênh N38-6-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	480	Kênh N38-6	Cuối tuyến	
771	Kênh N38-8-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	364	Kênh N38-8	Cuối tuyến	
772	Kênh N38-8-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	365	Kênh N38-8	Cuối tuyến	
773	Kênh N38-8-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	480	Kênh N38-8	Cuối tuyến	
774	Kênh N38-8-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	231	Kênh N38-8	Cuối tuyến	
775	Kênh N38-1-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	430	Kênh N38-1	Cuối tuyến	

776	Kênh N38-1-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	427	Kênh N38-1	Cuối tuyến	
777	Kênh N38-5-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	60	Kênh N38-5	Cuối tuyến	
778	Kênh N38-5-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	140	Kênh N38-5	Cuối tuyến	
779	Kênh N38-5-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	900	Kênh N38-5	Cuối tuyến	
780	Kênh N38-5A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.080	Kênh N38- 5A	Cuối tuyến	
781	Kênh N38-5B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.405	Kênh N38-5B	Cuối tuyến	
782	Kênh N38-5-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	551	Kênh N38-5	Cuối tuyến	
783	Kênh N38-5A-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	910	Kênh N38- 5A	Cuối tuyến	
784	Kênh N38-5A-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	910	Kênh N38- 5A	Cuối tuyến	
785	Kênh N38-5A-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.180	Kênh N38- 5A	Cuối tuyến	

786	Kênh N38-7A-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	455	Kênh N38- 7A	Cuối tuyến	
787	Kênh N38-7A-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh N38- 7A	Cuối tuyến	
788	Kênh N38-7-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	448	Kênh N38-7	Cuối tuyến	
789	Kênh N38-7-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh N38-7	Cuối tuyến	
790	Kênh N38-7-7A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	461	Kênh N38-7	Cuối tuyến	
791	Kênh N38-7-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	735	Kênh N38-7	Cuối tuyến	
792	Kênh N38-7-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.420	Kênh N38-7	Cuối tuyến	
793	Kênh N38-7-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	910	Kênh N38-7	Cuối tuyến	
794	Kênh N38-7-13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	410	Kênh N38-7	Cuối tuyến	
795	Kênh N38-11-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	363	Kênh N38-11	Cuối tuyến	

796	Kênh N38-11-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	245	Kênh N38-11	Cuối tuyến	
797	Kênh N38-11-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	158	Kênh N38-11	Cuối tuyến	
798	Kênh N38-11-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	209	Kênh N38-11	Cuối tuyến	
799	Kênh N38-11B-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	740	Kênh N38- 11B	Cuối tuyến	
800	Kênh N38-11B-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	480	Kênh N38- 11B	Cuối tuyến	
801	Kênh N39-2-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	493	Kênh N39-2	Cuối tuyến	
802	Kênh N39-2-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	498	Kênh N39-2	Cuối tuyến	
803	Kênh N39-2-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	339	Kênh N39-2	Cuối tuyến	
804	Kênh N39-2-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	222	Kênh N39-2	Cuối tuyến	
805	Kênh N39-4-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	630	Kênh N39-4	Cuối tuyến	

806	Kênh N39-4-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	439	Kênh N39-4	Cuối tuyến	
807	Kênh N39-4-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	280	Kênh N39-4	Cuối tuyến	
808	Kênh N40-1-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	405	Kênh N40-1	Cuối tuyến	
809	Kênh N40-4-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.220	Kênh N40-4	Cuối tuyến	
810	Kênh N40-4-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.260	Kênh N40-4	Cuối tuyến	
811	Kênh N41A-12-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	186	Kênh N41A- 12	Cuối tuyến	
812	Kênh N41A-12-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	188	Kênh N41A- 12	Cuối tuyến	
813	Kênh N43-1-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	838	Kênh N43-1	Cuối tuyến	
814	Kênh N43-1-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	840	Kênh N43-1	Cuối tuyến	
815	Kênh N43-1-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	381	Kênh N43-1	Cuối tuyến	

816	Kênh N43-1-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	590	Kênh N43-1	Cuối tuyến	
817	Kênh N43-1-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	239	Kênh N43-1	Cuối tuyến	
818	Kênh N43-1-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	656	Kênh N43-1	Cuối tuyến	
819	Kênh N43-1-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh N43-1	Cuối tuyến	
820	Kênh N43-2-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	550	Kênh N43-2	Cuối tuyến	
821	Kênh N43-2-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	413	Kênh N43-2	Cuối tuyến	
822	Kênh N43-2-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	490	Kênh N43-2	Cuối tuyến	
823	Kênh N43-2-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh N43-2	Cuối tuyến	
824	Kênh N43-4-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	180	Kênh N43-4	Cuối tuyến	
825	Kênh N43-4-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	510	Kênh N43-4	Cuối tuyến	

826	Kênh N43-4-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	510	Kênh N43-4	Cuối tuyến	
827	Kênh N43-4-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	442	Kênh N43-4	Cuối tuyến	
828	Kênh N43-6-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	220	Kênh N43-6	Cuối tuyến	
829	Kênh N43-6-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	900	Kênh N43-6	Cuối tuyến	
830	Kênh N43-6-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	640	Kênh N43-6	Cuối tuyến	
831	Kênh N43-6-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh N43-6	Cuối tuyến	
832	Kênh N46-2-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.700	Kênh N46-2	Cuối tuyến	
833	Kênh N46-2-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.200	Kênh N46-2	Cuối tuyến	
834	Kênh N46-2-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	734	Kênh N46-2	Cuối tuyến	
835	Kênh N46-4-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	410	Kênh N46-4	Cuối tuyến	

836	Kênh N46-4-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	358	Kênh N46-4	Cuối tuyến	
837	Kênh N46-4-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	548	Kênh N46-4	Cuối tuyến	
838	Kênh N46-4-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.097	Kênh N46-4	Cuối tuyến	
839	Kênh N46-6-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	450	Kênh N46-6	Cuối tuyến	
840	Kênh N46-6-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	570	Kênh N46-6	Cuối tuyến	
841	Kênh N46-6-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	514	Kênh N46-6	Cuối tuyến	
842	Kênh N46-6-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.100	Kênh N46-6	Cuối tuyến	
843	Kênh N46-6-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	800	Kênh N46-6	Cuối tuyến	
844	Kênh N46-10-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	528	Kênh N46-10	Cuối tuyến	
845	Kênh N46-10-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	150	Kênh N46-10	Cuối tuyến	

846	Kênh N46-10-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	560	Kênh N46-10	Cuối tuyến	
847	Kênh N46-12-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	850	Kênh N46-12	Cuối tuyến	
848	Kênh N46-12-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	880	Kênh N46-12	Cuối tuyến	
849	Kênh N46-14-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	896	Kênh N46-14	Cuối tuyến	
850	Kênh N46-14-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	582	Kênh N46-14	Cuối tuyến	
851	Kênh N46-14-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	690	Kênh N46-14	Cuối tuyến	
852	Kênh N46-14-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh N46-14	Cuối tuyến	
853	Kênh N46-16-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	649	Kênh N46-16	Cuối tuyến	
854	Kênh N46-18-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	720	Kênh N46-18	Cuối tuyến	
855	Kênh N46-18-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	720	Kênh N46-18	Cuối tuyến	

856	Kênh N46-18-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	938	Kênh N46-18	Cuối tuyến	
857	Kênh N25-2-1B-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	286	Kênh N25-2- 1B	Cuối tuyến	
858	Kênh N25-2-1B-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	240	Kênh N25-2- 1B	Cuối tuyến	
859	Kênh N25-2-1B-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	100	Kênh N25-2- 1B	Cuối tuyến	
860	Kênh N25-2-4-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	144	Kênh N25-2- 4	Cuối tuyến	
861	Kênh N25-2-4-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	150	Kênh N25-2- 4	Cuối tuyến	
862	Kênh N25-2-4-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	267	Kênh N25-2- 4	Cuối tuyến	
863	Kênh N25-2-1-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh N25-2- 1	Cuối tuyến	
864	Kênh N25-2-1-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	360	Kênh N25-2- 1	Cuối tuyến	
865	Kênh N25-2-1-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	206	Kênh N25-2- 1	Cuối tuyến	

866	Kênh N25-2-1-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	347	Kênh N25-2- 1	Cuối tuyến	
867	Kênh N25-2-1-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh N25-2- 1	Cuối tuyến	
868	Kênh N25-2-1-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	332	Kênh N25-2- 1	Cuối tuyến	
869	Kênh N25-2-1-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	337	Kênh N25-2- 1	Cuối tuyến	
870	Kênh N25-2-3-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	321	Kênh N25-2- 3	Cuối tuyến	
871	Kênh N25-2-3-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	735	Kênh N25-2- 3	Cuối tuyến	
872	Kênh N25-2-3-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	268	Kênh N25-2- 3	Cuối tuyến	
873	Kênh N25-2-3-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	716	Kênh N25-2- 3	Cuối tuyến	
874	Kênh N25-2-3-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	424	Kênh N25-2- 3	Cuối tuyến	
875	Kênh N25-2-3-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	321	Kênh N25-2- 3	Cuối tuyến	

876	Kênh N25-2-5-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	620	Kênh N25-2- 5	Cuối tuyến	
877	Kênh N25-2-5-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	320	Kênh N25-2- 5	Cuối tuyến	
878	Kênh N25-2-12-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	50	Kênh N25-2- 12	Cuối tuyến	
879	Kênh N25-2-12-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	130	Kênh N25-2- 12	Cuối tuyến	
880	Kênh N25-2-12-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	185	Kênh N25-2- 12	Cuối tuyến	
881	Kênh N25-2-12-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	150	Kênh N25-2- 12	Cuối tuyến	
882	Kênh N25-2-12-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	268	Kênh N25-2- 12	Cuối tuyến	
883	Kênh N25-2-14-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh N25-2- 14	Cuối tuyến	
884	Kênh N25-2-14-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	140	Kênh N25-2- 14	Cuối tuyến	
885	Kênh N25-2-14-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	150	Kênh N25-2- 14	Cuối tuyến	

886	Kênh N25-2-14-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	100	Kênh N25-2- 14	Cuối tuyến	
887	Kênh N25-2-14-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh N25-2- 14	Cuối tuyến	
888	Kênh N25-2-7-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	675	Kênh N25-2- 7	Cuối tuyến	
889	Kênh N25-2-7-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh N25-2- 7	Cuối tuyến	
890	Kênh N25-2-34-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh N25-2- 34	Cuối tuyến	
891	Kênh N25-2-9-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.057	Kênh N25-2- 9	Cuối tuyến	
892	Kênh N25-2-42-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh N25-2- 42	Cuối tuyến	
893	Kênh N25-2-42-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	100	Kênh N25-2- 42	Cuối tuyến	
894	Kênh N25-2-42-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	150	Kênh N25-2- 42	Cuối tuyến	
895	Kênh N25-2-9-2-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	123	Kênh N25-2- 9	Cuối tuyến	

896	Kênh N25-2-9-2-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	211	Kênh N25-2-9	Cuối tuyến	
897	Kênh N25-2-9-2-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	262	Kênh N25-2-9	Cuối tuyến	
898	Kênh N25-8-4-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh N25-8-4	Cuối tuyến	
899	Kênh N25-8-4-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	375	Kênh N25-8-4	Cuối tuyến	
900	Kênh N25-14-7-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh N25-14-7	Cuối tuyến	
901	Kênh N25-16-2-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	610	Kênh N25-16-2	Cuối tuyến	
902	Kênh N25-7-2-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh N25-7-2	Cuối tuyến	
903	Kênh N25-7A-1-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	655	Kênh N25-7A-1	Cuối tuyến	
904	Kênh N25-7B-1-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	280	Kênh N25-7B-1	Cuối tuyến	
905	Kênh N25-7B-1-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh N25-7B-1	Cuối tuyến	

906	Kênh N25-18-2-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh N25- 18-2	Cuối tuyến	
907	Kênh N25-18-2-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	285	Kênh N25- 18-2	Cuối tuyến	
908	Kênh N25-18-2-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh N25- 18-2	Cuối tuyến	
909	Kênh N25-18-2-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh N25- 18-2	Cuối tuyến	
910	Kênh N25-18-2-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	360	Kênh N25- 18-2	Cuối tuyến	
911	Kênh N25-18-2-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	289	Kênh N25- 18-2	Cuối tuyến	
912	Kênh N25-18-2-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	450	Kênh N25- 18-2	Cuối tuyến	
913	Kênh N25-18-2-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh N25- 18-2	Cuối tuyến	
914	Kênh N25-18-2-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh N25- 18-2	Cuối tuyến	
915	Kênh N25-18-2-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh N25- 18-2	Cuối tuyến	

916	Kênh N25-18-2-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh N25- 18-2	Cuối tuyến	
917	Kênh N25-18-2-13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh N25- 18-2	Cuối tuyến	
918	Kênh N25-18-6-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	275	Kênh N25- 18-6	Cuối tuyến	
919	Kênh N25-18-6-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	281	Kênh N25- 18-6	Cuối tuyến	
920	Kênh N38-2A-10-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	210	Kênh N38- 2A-10	Cuối tuyến	
921	Kênh N38-1-2-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	953	Kênh N38-1- 2	Cuối tuyến	
922	Kênh N38-1-4-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	355	Kênh N38-1- 4	Cuối tuyến	
923	Kênh N38-5-1-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	210	Kênh N38-5- 1	Cuối tuyến	
924	Kênh N38-5-1-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	256	Kênh N38-5- 1	Cuối tuyến	
925	Kênh N39-2-1-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	381	Kênh N39-2- 1	Cuối tuyến	

926	Kênh N39-2-1-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	366	Kênh N39-2- 1	Cuối tuyến	
927	Kênh N39-2-1-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	321	Kênh N39-2- 1	Cuối tuyến	
928	Kênh N39-2-1-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	270	Kênh N39-2- 1	Cuối tuyến	
929	Kênh N39-2-3-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	147	Kênh N39-2- 3	Cuối tuyến	
930	Kênh N39-2-3-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	345	Kênh N39-2- 3	Cuối tuyến	
931	Kênh N39-2-3-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	356	Kênh N39-2- 3	Cuối tuyến	
932	Kênh N39-2-3-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	373	Kênh N39-2- 3	Cuối tuyến	
933	Kênh N39-2-5-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	204	Kênh N39-2- 5	Cuối tuyến	
934	Kênh N39-2-5-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh N39-2- 5	Cuối tuyến	
935	Kênh N39-2-5-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	227	Kênh N39-2- 5	Cuối tuyến	

936	Kênh N39-2-7-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	144	Kênh N39-2- 7	Cuối tuyến	
937	Kênh N39-2-7-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	160	Kênh N39-2- 7	Cuối tuyến	
938	Kênh N43-1-7-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Kênh N43-1- 7	Cuối tuyến	
939	Kênh N46-2-1-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh N46-2- 1	Cuối tuyến	
940	Kênh N46-2-1-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.200	Kênh N46-2- 1	Cuối tuyến	
941	Kênh N46-2-1-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	920	Kênh N46-2- 1	Cuối tuyến	
942	Kênh N46-2-5-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	754	Kênh N46-2- 5	Cuối tuyến	
943	Kênh N46-2-5-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	458	Kênh N46-2- 5	Cuối tuyến	
944	Kênh N46-2-1-2-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	498	Kênh N46-2- 1-2	Cuối tuyến	
945	T23A-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.800	Kênh N23A	Cuối tuyến	

946	T23A-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	900	Kênh N23A	Cuối tuyến	
947	T23A-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.490	Kênh N23A	Cuối tuyến	
948	T25	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	4.500	Kênh N25	Cuối tuyến	
949	T25-2-12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	720	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
950	T25-2-14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	800	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
951	T25-2-14A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.200	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
952	T25-2-20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	900	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
953	T25-2-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.200	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
954	T25-2-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.000	Kênh N25-2	Cuối tuyến	
955	T25-7B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	10.000	Kênh N25	Cuối tuyến	

956	T25-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.500	Kênh N25	Cuối tuyến	
957	T25-14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	4.000	Kênh N25	Cuối tuyến	
958	T25-16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.000	Kênh N25	Cuối tuyến	
959	T25-18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.000	Kênh N25	Cuối tuyến	
960	T25-20B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	6.000	Kênh N25	Cuối tuyến	
961	T31A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.000	Kênh N31A	Cuối tuyến	
962	T31A-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.200	Kênh N31A	Cuối tuyến	
963	T31A-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	980	Kênh N31A	Cuối tuyến	
964	T31A-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.200	Kênh N31A	Cuối tuyến	
965	N31A-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	893	Kênh N31A	Cuối tuyến	

966	T31A-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.954	Kênh N31A	Cuối tuyến	
967	T31A-23	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.126	Kênh N31A	Cuối tuyến	
968	T31A-25A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.328	Kênh N31A	Cuối tuyến	
969	T31A-27A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	809	Kênh N31A	Cuối tuyến	
970	T31A-27	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.667	Kênh N31A	Cuối tuyến	
971	T33-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.500	Kênh N33	Cuối tuyến	
972	T35	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.400	Kênh Đông	Cuối tuyến	
973	T36	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.500	Kênh Đông	Cuối tuyến	
974	T36-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.500	Kênh N36	Cuối tuyến	
975	T37	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	600	Kênh Đông	Cuối tuyến	

976	Kênh tiêu T38	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	6.510	Kênh Thầy Cai	Áp Phú Mỹ	
977	T38-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.500	Kênh N38	Cuối tuyến	
978	T38-2-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.500	Kênh N38-2	Cuối tuyến	
979	T38-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	850	Kênh N38	Cuối tuyến	
980	T39	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.000	Kênh Đông	Cuối tuyến	
981	T40	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.000	Kênh Đông	Cuối tuyến	
982	T42	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	900	Kênh Đông	Cuối tuyến	
983	T41	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	900	Kênh Đông	Cuối tuyến	
984	T43-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	850	Kênh N43	Cuối tuyến	
985	T43-6-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.900	Kênh N43-6	Cuối tuyến	

986	T43-1-8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.500	Kênh N43-1	Cuối tuyến	
987	T43KD	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	600	Kênh N43	Cuối tuyến	
988	Tiêu Bàu Da	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	700	Kênh N25-1	K3 kênh N25	
989	Tiêu Hương lộ 2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.800	Rạch Bàu Trâm	kênh tiêu Quyết Thắng xã Trung Lập Thượng	
990	Tiêu Mũi Côn Đại	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.200	Kênh N46	Cuối tuyến	
991	Tiêu Suối Sâu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.500	Quốc Lộ 22	Cuối tuyến	
992	Tiêu Rọc Mía	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.800	Quốc Lộ 22	Cuối tuyến	
993	Tiêu Quảng Việt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.000	Đường Quảng Việt	K6 kênh N46	
994	Tiêu cống Nước Nhì	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	4.600	Quốc Lộ 22	Cuối tuyến	
995	Tiêu Bàu Trâm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV	3.000	ấp Ba Sa	kênh tiêu Quyết Thắng	

			Thủy lợi TP			xã Phước Hiệp	
996	Tiêu Lò Muối	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.500	Tỉnh Lộ 8	Cuối tuyến	
997	Tiêu Bàu Đá	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.000	Hương Lộ 2	Cuối tuyến	
998	Rạch Hổ Bò (T8)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.080	Đường Nguyễn Thị Rành	Tỉnh Lộ 15	
999	NT2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	306	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1000	NT3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	263	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1001	NT4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	292	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1002	NT5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	880	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1003	NT6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	185	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1004	NT7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	903	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	

1005	NT8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	566	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1006	NT9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	866	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1007	NT10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	711	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1008	NT11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	274	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1009	NT12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	320	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1010	NT13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	295	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1011	NT14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	576	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1012	NT14A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	860	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1013	NT15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.050	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1014	NT15A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	216	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	

1015	NT15B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	370	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1016	NT16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	268	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1017	R. T8-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	298	Rạch T8	Cuối tuyển	
1018	R. T8-10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	392	Rạch T8	Cuối tuyển	
1019	T4-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	908	Kênh NT4	Cuối tuyển	
1020	T1-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	540	Kênh NT1	Cuối tuyển	
1021	T2-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	244	Kênh NT2	Cuối tuyển	
1022	T2-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	180	Kênh NT2	Cuối tuyển	
1023	T2-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	170	Kênh NT2	Cuối tuyển	
1024	T2-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	180	Kênh NT2	Cuối tuyển	

1025	T3-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	65	Kênh NT3	Cuối tuyển	
1026	T3-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Kênh NT3	Cuối tuyển	
1027	T3-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	275	Kênh NT3	Cuối tuyển	
1028	T4-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh NT4	Cuối tuyển	
1029	T4-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	330	Kênh NT4	Cuối tuyển	
1030	T4-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	275	Kênh NT4	Cuối tuyển	
1031	T5-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	215	Kênh NT5	Cuối tuyển	
1032	T5-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	165	Kênh NT5	Cuối tuyển	
1033	T5-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	210	Kênh NT5	Cuối tuyển	
1034	T6-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	270	Kênh NT6	Cuối tuyển	

1035	T6-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	248	Kênh NT6	Cuối tuyển	
1036	T6-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh NT6	Cuối tuyển	
1037	T6-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	225	Kênh NT6	Cuối tuyển	
1038	T7-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	280	Kênh NT7	Cuối tuyển	
1039	T7-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	193	Kênh NT7	Cuối tuyển	
1040	T7-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	310	Kênh NT7	Cuối tuyển	
1041	T7-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	226	Kênh NT7	Cuối tuyển	
1042	T8-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	370	Kênh NT8	Cuối tuyển	
1043	T8-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh NT8	Cuối tuyển	
1044	T8-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh NT8	Cuối tuyển	

1045	T8-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh NT8	Cuối tuyến	
1046	T8-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	190	Kênh NT8	Cuối tuyến	
1047	T8-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	225	Kênh NT8	Cuối tuyến	
1048	T9-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	150	Kênh NT9	Cuối tuyến	
1049	T9-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh NT9	Cuối tuyến	
1050	T9-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	420	Kênh NT9	Cuối tuyến	
1051	T9-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh NT9	Cuối tuyến	
1052	T9-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	160	Kênh NT9	Cuối tuyến	
1053	NT2-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	160	Kênh NT2	Cuối tuyến	
1054	NT2-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	150	Kênh NT2	Cuối tuyến	

1055	NT3-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	194	Kênh NT3	Cuối tuyến	
1056	NT4-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	62	Kênh NT4	Cuối tuyến	
1057	NT6-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	140	Kênh NT6	Cuối tuyến	
1058	NT6-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh NT6	Cuối tuyến	
1059	NT6-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	125	Kênh NT6	Cuối tuyến	
1060	NT6-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	115	Kênh NT6	Cuối tuyến	
1061	NT8-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	165	Kênh NT8	Cuối tuyến	
1062	NT8-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	50	Kênh NT8	Cuối tuyến	
1063	NT8-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	100	Kênh NT8	Cuối tuyến	
1064	NT8-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh NT8	Cuối tuyến	

1065	NT9-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	210	Kênh NT9	Cuối tuyển	
1066	NT9-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	170	Kênh NT9	Cuối tuyển	
1067	NT9-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	275	Kênh NT9	Cuối tuyển	
1068	NT9-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	75	Kênh NT9	Cuối tuyển	
1069	NT9-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh NT9	Cuối tuyển	
1070	NT10-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	192	Kênh NT10	Cuối tuyển	
1071	NT10-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	150	Kênh NT10	Cuối tuyển	
1072	NT10-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	145	Kênh NT10	Cuối tuyển	
1073	NT10-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	206	Kênh NT10	Cuối tuyển	
1074	NT10-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	120	Kênh NT10	Cuối tuyển	

1075	NT11-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	292	Kênh NT11	Cuối tuyến	
1076	NT11-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	245	Kênh NT11	Cuối tuyến	
1077	NT11-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	130	Kênh NT11	Cuối tuyến	
1078	NT12-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	75	Kênh NT12	Cuối tuyến	
1079	NT12-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh NT12	Cuối tuyến	
1080	NT12-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	225	Kênh NT12	Cuối tuyến	
1081	NT13-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Kênh NT13	Cuối tuyến	
1082	NT13-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	225	Kênh NT13	Cuối tuyến	
1083	NT14-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh NT14	Cuối tuyến	
1084	NT14-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	380	Kênh NT14	Cuối tuyến	

1085	NT14-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	190	Kênh NT14	Cuối tuyển	
1086	NT14-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	325	Kênh NT14	Cuối tuyển	
1087	NT14-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	210	Kênh NT14	Cuối tuyển	
1088	NT14A-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	235	Kênh NT14A	Cuối tuyển	
1089	NT14A-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	226	Kênh NT14A	Cuối tuyển	
1090	NT14A-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	150	Kênh NT14A	Cuối tuyển	
1091	NT15A-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	125	Kênh NT15A	Cuối tuyển	
1092	NT15-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	235	Kênh NT15	Cuối tuyển	
1093	NT15-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	210	Kênh NT15	Cuối tuyển	
1094	NT15-6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	190	Kênh NT15	Cuối tuyển	

1095	NT16-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	110	Kênh NT16	Cuối tuyến	
1096	NT16-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	175	Kênh NT16	Cuối tuyến	
1097	T9-3-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	75	Kênh T9-3	Cuối tuyến	
1098	T9-3-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh T9-3	Cuối tuyến	
1099	T9-3-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh T9-3	Cuối tuyến	
1100	T4-2-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	202	Kênh T4-2	Cuối tuyến	
1101	T4-2-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	190	Kênh T4-2	Cuối tuyến	
1102	Kênh B1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	700	Rạch Bà Bép	Cuối tuyến	
1103	Kênh B2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	902	Rạch Bà Bép	Cuối tuyến	
1104	Kênh B3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	622	Rạch Bà Bép	Cuối tuyến	

1105	Kênh B7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Rạch Bà Bếp	Cuối tuyến	
1106	Kênh B8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.687	Rạch Bà Bếp	Cuối tuyến	
1107	Kênh C1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	705	Rạch Cây Xanh	Cuối tuyến	
1108	Kênh C1a	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	700	Rạch Cây Xanh	Cuối tuyến	
1109	Kênh C2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Rạch Cây Xanh	Cuối tuyến	
1110	Kênh C2a	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Rạch Cây Xanh	Cuối tuyến	
1111	Kênh C3a	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	600	Rạch Cây Xanh	Cuối tuyến	
1112	Kênh C4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Rạch Cây Xanh	Cuối tuyến	
1113	Kênh C6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	270	Rạch Cây Xanh	Cuối tuyến	
1114	Kênh C7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	246	Rạch Cây Xanh	Cuối tuyến	

1115	Kênh C8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	317	Rạch Cây Xanh	Cuối tuyển	
1116	Kênh C8a	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Rạch Cây Xanh	Cuối tuyển	
1117	Rạch Đường Xuồng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	6.842	Rạch Tra	Cuối tuyển	
1118	Kênh T1A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	787	Kênh Địa phần	Cuối tuyển	
1119	Kênh T1B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.076	Kênh T1A	Cuối tuyển	
1120	Kênh T2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.925	Kênh Địa phần	Cuối tuyển	
1121	Kênh T3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.185	Kênh Địa phần	Cuối tuyển	
1122	Kênh T4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.350	Kênh Địa phần	Cuối tuyển	
1123	Kênh T5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.496	Kênh Địa phần	Cuối tuyển	
1124	Kênh T6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	561	Kênh Địa phần	Cuối tuyển	

1125	Kênh TĐĐ1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.300	Rạch Đường Xuồng	Cuối tuyến	
1126	Kênh TĐĐ2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	664	Rạch Đường Xuồng	Cuối tuyến	
1127	Kênh TĐĐ3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	500	Rạch Đường Xuồng	Cuối tuyến	
1128	Kênh TĐĐ4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	616	Rạch Đường Xuồng	Cuối tuyến	
1129	Kênh TĐĐ5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	615	Rạch Đường Xuồng	Cuối tuyến	
1130	Kênh TĐĐ6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.122	Rạch Đường Xuồng	Cuối tuyến	
1131	Kênh TĐĐ6A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	410	Rạch Đường Xuồng	Cuối tuyến	
1132	Kênh TĐĐ6B	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	750	Rạch Đường Xuồng	Cuối tuyến	
1133	Kênh TĐĐ7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	940	Rạch Đường Xuồng	Cuối tuyến	
1134	Kênh TĐĐ8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	960	Rạch Đường Xuồng	Cuối tuyến	

1135	Kênh TĐĐ8A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	210	Rạch Đường Xuồng	Cuối tuyến	
1136	Kênh TĐĐ9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	501	Rạch Đường Xuồng	Cuối tuyến	
1137	Kênh T2-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	446	Kênh T1A	Cuối tuyến	
1138	Kênh T2-3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	684	Kênh T1A	Cuối tuyến	
1139	Kênh T2-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	753	Kênh T1A	Cuối tuyến	
1140	Kênh T2-7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	867	Kênh T1A	Cuối tuyến	
1141	Kênh T2-9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	955	Kênh T1A	Cuối tuyến	
1142	Kênh T2-11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	585	Kênh T1A	Cuối tuyến	
1143	Kênh T2 - 12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	600	Kênh T2	Cuối tuyến	
1144	Kênh T2 - 13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.144	Kênh T2	Cuối tuyến	

1145	Kênh T2 - 15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	560	Kênh T2	Cuối tuyến	
1146	Kênh T3 - 3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	265	Kênh T3	Cuối tuyến	
1147	Kênh T3 - 7 và T2 - 8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	880	Kênh T3	Cuối tuyến	
1148	Kênh T3 - 4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	300	Kênh Địa phần	Cuối tuyến	
1149	Kênh T2-2 và T3-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	556	Kênh T3	Cuối tuyến	
1150	Kênh T4-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	510	Kênh T4	Cuối tuyến	
1151	Kênh T5-2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.020	Kênh T5	Cuối tuyến	
1152	Kênh T6-1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	200	Kênh T6	Cuối tuyến	
1153	Kênh Thầy Cai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	24.970	Kênh An Hạ	Giáp ranh Tây Ninh	
1154	Kênh TC0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.327	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	

1155	Kênh TC1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.194	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1156	Kênh TC1A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.211	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1157	Kênh TC2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.301	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1158	Kênh TC2A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.223	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1159	Kênh TC3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	987	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1160	Kênh TC4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.454	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1161	Kênh TC5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	4.292	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1162	Kênh TC5A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.254	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1163	Kênh TC6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.948	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1164	Kênh TC7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.870	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	

1165	Kênh TC7A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.986	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1166	Kênh TC8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.517	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1167	Kênh TC9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.339	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1168	Kênh TC10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.512	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1169	Kênh TC11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.660	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1170	Kênh TC12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.747	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1171	Kênh TC12A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.709	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1172	Kênh TC13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.300	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1173	Kênh TC14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.348	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1174	Kênh TC15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	662	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	

1175	Kênh TC16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.067	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1176	Kênh TC17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.435	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1177	Kênh TC18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.286	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1178	Kênh TC18A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.400	Kênh Thầy Cai	Cuối tuyến	
1179	Kênh Tiêu Quyết Thắng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	5.740	Bờ kênh Đông	Giao giữa cầu Quyết Thắng và cầu Gia Bệ	
1180	Kênh Đức Lập	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	9.712	Kênh N25	Rạch Bến Mường	
1181	Kênh T31A-17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.271	Kênh N31A	Rạch làng The	
1182	Kênh Tiêu T27 (Tiêu)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.000	Áp cây đa	Kênh T2	
1183	Kênh Tiêu Bàu Đình	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	750	Bàu Đình	Rạch Cầu Sen	
1184	Kênh Tiêu T6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV	1.150	Kênh T 38	Kênh T 38	

			Thủy lợi TP				
1185	Kênh Tiêu T4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	700	Kênh T 38	Kênh T 38	
1186	Kênh tiêu T43	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.800	Nguyễn Thị Rảnh	Kênh tiêu Đức Lập	
1187	Rạch Cầu Sa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	5.500	Kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên	Cuối tuyến	
1188	Rạch Ông Đụng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	4.263	Sông Sài Gòn	Sông Đá Hàn	
1189	Rạch Cầu Vồng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.323	Sông Sài Gòn	Rạch Miếu	
1190	Rạch Rổng Gòn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.581	Rạch Miếu	Rạch Cầu Số 3	
1191	Rạch Miếu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.260	Rạch Rổng Gòn	Cầu Vồng	
1192	R Cầu Vồng-Cầu Đình	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.500	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1193	Rạch Thai Thai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	8.600	K34 Kênh Đông	Sông Sài Gòn	

1194	Rạch Sơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.500	Đầu tuyến	Ngã ba sông Sài Gòn	
1195	Sông Dương Đa-Rồng Trâu (rạch Đường Xuồng)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	9.000	Đầu tuyến	Ngã ba Cầu Xáng	
1196	Rạch Dứa - rạch Rữa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	7.000	Sông Sài Gòn	Dòng Dải	
1197	Rạch Bà Mẫn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.650	Sông Rạch Tra	Cầu Bà Mẫn	
1198	Rạch Ông Bắc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.254	Rạch Đá Hàn	Cuối tuyến	
1199	Rạch Rống Gan	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.205	Rạch Đá Hàn	Cuối tuyến	
1200	Rạch Đường Đò	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.515	Cầu Đò văn Dậy	Kênh T6	
1201	Rống Dương Da (Đường Đò)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	6.000	Cầu Xáng	Ngã tư rạch Rống Trâu	
1202	Rạch Bà Phước	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.100	Đường đất	Sông Sài Gòn	
1203	Rạch Bà Hồng 20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	400	Rạch Bà Mẫn	Rạch Bà Hồng	

1204	Rạch Bà Hồng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.646	sông Sài Gòn	rạch Bến Đa	
1205	Rạch Đá Hàn - rạch Dừa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	10.124	Rạch Tra	Sông Sài Gòn	
1206	Rạch Bà Bếp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.348	Sông Sài Gòn	ngã tư chòm sầu	
1207	Rạch Cây Xanh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	3.800	Sông Rạch Tra	ngã tư chòm sầu	
1208	Rạch Đá Hàn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	4.500	Sông Rạch Tra	ngã tư chòm sầu	
1209	Rạch Rỗng Gan	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	250	Sông Đá Hàn	Đường Võ Văn Bích	
1210	Kênh T1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	695	Rạch Đường Xuồng	Đỗ văn Dây	
1211	Kênh T2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	700	Rạch Đường Xuồng	Đỗ văn Dây	
1212	Kênh T3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	799	Rạch Đường Xuồng	Kênh Địa Phận	
1213	Kênh T4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	702	Rạch Đường Xuồng	Kênh Địa Phận	

1214	Kênh T5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	660	Rạch Đường Xuồng	Kênh Địa Phận	
1215	Kênh T6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	733	Rạch Đường Xuồng	Kênh Địa Phận	
1216	Kênh T1 (tưới tiêu)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.200	Kênh địa phận	cuối tuyến	
1217	Kênh T2 (tưới tiêu)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.000	Kênh địa phận	cuối tuyến	
1218	Kênh T3 (tưới tiêu)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.700	Kênh địa phận	cuối tuyến	
1219	Kênh T4 (tưới tiêu).	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.900	Kênh địa phận	cuối tuyến	
1220	Kênh T10 Rõng Cát (tưới tiêu)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.800	Kênh An Hạ	cuối tuyến	
1221	Rạch Sóc Tràm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.200	Đường Đất	Sông Sài Gòn	
1222	Rạch Bò Cạp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	5.700	Đường MTVN	Sông Sài Gòn	
1223	Rạch Ông Lỡ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.800	Đường Đất	Sông Sài Gòn	

1224	Rạch Cây Xoài	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.400	Đường Đất	Sông Sài Gòn	
1225	Rạch Bà Tài	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	2.300	Đường Đất	Sông Sài Gòn	
1226	Rạch Cầu Đen	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Công ty TNHH MTV QLKTDV Thủy lợi TP	1.800	Tính Lộ 15	Sông Sài Gòn	
1227	Rạch Bến Đò	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 9	1.389	Nguyễn Xiển	Sông Đồng Nai	
1228	Rạch Đường Mương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 9	1.367	Rạch Giây Giếng	Sông Tắc	
1229	Rạch Cái nhánh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 9	410	Đường Lương Cát	Cuối tuyến	
1230	Rạch Bà Cầu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 9	610	Đầu tuyến	Rạch Bà Đá	
1231	Rạch Bà Pha	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 9	250	Đầu tuyến	Rạch Bà Đá	
1232	Rạch Bà Trương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 9	220	Đầu tuyến	Sông Đồng Nai	
1233	Rạch Cây Gia	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 9	450	Đường Long Thuận	Rạch Sỏi	
1234	Rạch So	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 9	270	Đường Long Thuận	Sông Cây Cắm	
1235	Rạch Sáu Đêm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	193	Đầu tuyến	Rạch Rổng Gòn	

1236	Rạch Hai Úc - Tư Bếp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	352	Đầu tuyến	Rạch Rổng Gòn	
1237	Rạch Cầu Số 4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	643	Rạch Miếu	Sông Ông Đụng	
1238	Rạch Cầu Số 3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	811	Rạch Miếu	Sông Ông Đụng	
1239	Rạch Cầu Số 2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	1.040	Sông Cầu Võng	Sông Ông Đụng	
1240	Rạch Cầu Số 1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	563	Đầu tuyến	Sông Cầu Võng	
1241	Rạch Ông Dầm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	398	Rạch Ông Đụng	Rạch Trùm Bích	
1242	Rạch Bà The	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	1.918	Rạch Ba Vinh	Rạch Giao Khẩu	
1243	Rạch Hai Long	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	325	Rạch Cầu Móng	Đường TX14	
1244	Rạch Thống Nhất	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	572	Quốc lộ 1	Sông Đá Hàn	
1245	Rạch Tám Trung	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	822	Cầu Ba Sóc	Rạch Bà The	
1246	Rạch Tư Nhiều	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	213	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	
1247	Rạch Chín Cầm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	140	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	
1248	Rạch Ụ Tám Lưới	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	192	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	
1249	Rạch Ụ Năm Hối	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	105	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	

1250	Rạch Tư Mao	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	127	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	
1251	Rạch Đình An Phước	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	268	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	
1252	Rạch Ụ Bảy Hoành	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	129	Rạch Ông Đụng	Đường TL44	
1253	Rạch Ụ Lò Đường	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	124	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	
1254	Rạch Ụ Hai Ngõ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	169	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	
1255	Rạch Ụ Sáu Hồng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	121	Đầu tuyến	Rạch Giao Khẩu	
1256	Rạch Ụ Bảy Lẹ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	111	Đầu tuyến	Rạch Giao Khẩu	
1257	Rạch Dương Hà	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	283	Đầu tuyến	Rạch Giao Khẩu	
1258	Rạch Ông Mô	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	600	Đầu tuyến	Rạch Giao Khẩu	
1259	Rạch Ấp Tinh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	255	Đầu tuyến	Rạch Giao Khẩu	
1260	Rạch Cầu Đồng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	1.418	Rạch Giao Khẩu	Cầu Ga	
1261	Rạch Tám Quynh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	228	Đầu tuyến	Rạch Ba Thôn	
1262	Rạch Miếu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	317	Đầu tuyến	Rạch Giao Khẩu	
1263	Rạch Cầu Đò	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	1.554	Sông Vàm Thuật	Đường Vườn Lài	

1264	Rạch Cả Rạng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	360	Đầu tuyến	Sông Vàm Thuật	
1265	Rạch Sáu Trinh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	421	Đường Vườn Lài	Rạch Ghe Máy	
1266	Rạch Công Số 4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	277	Đầu tuyến	Sông Vàm Thuật	
1267	Rạch Cầu Ván Chùa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	540	Đầu tuyến	Sông Vàm Thuật	
1268	Rạch Cầu Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	1.132	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1269	Rạch Bảy Đê	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	250	Đầu tuyến	Rạch Cầu Lớn	
1270	Rạch Thầy Bảo	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	251	Đầu tuyến	Cầu Thầy Bảo	
1271	Rạch Cầu Vỡ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	222	Quốc lộ 1	Cầu Thầy Bảo	
1272	Rạch Ụ Ông Bông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	295	Đầu tuyến	Rạch Bà Đương	
1273	Rạch Bến Nghé	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	413	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	
1274	Rạch Lò Than	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	516	Sông Sài Gòn	Hẻm 34 đường APĐ27	
1275	Rạch Tám Chà	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	659	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	
1276	Rạch Rỗng Nháp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	257	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	
1277	Rạch Rỗng Bùng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	304	Đầu tuyến	Sông Đá Hàn	

1278	Kênh Dừa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	1.353	Cầu Dừa	Đường Bùi Văn Ngừ	
1279	Rạch Võ Đông Nhi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	1.500	Đầu tuyến	Sông Vàm Thuật	
1280	Rạch Thợ Ngựa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	313	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	
1281	Rạch Chín Bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	153	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	
1282	Rạch Võ Tây	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	236	Đầu tuyến	Sông Sài Gòn	
1283	Rạch Cống Bảy Cá	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	497	Đầu tuyến	Sông Vàm Thuật	
1284	Rạch Tư Mạnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quận 12	368	Quốc lộ 1	Kênh Tham Lương	
1285	Rạch Vựa Khạp (ấp 3)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	400	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1286	Rạch Vân Thành (ấp 3)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	400	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1287	Rạch cầu Cụt (ấp 3)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	630	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1288	Rạch Ba Khuôn (ấp 3)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	130	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1289	Rạch Bà Nga(ấp 3)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	130	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1290	Rạch Ba Cân (ấp 3)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	176	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1291	Rạch Chín Khâm (ấp 4)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	66	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	

1292	Rạch Năm Trị (ấp 4)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	334	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1293	Rạch Tư Đơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	126	Rạch Bảo Hoàng	Cuối tuyển	
1294	Rạch Mười Hủ (ấp 4)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	290	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1295	Rạch Bà Ranh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	173	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1296	Rạch Cầu Vồng (ấp 3)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	350	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1297	Rạch Cầu Vỡ (ấp 4)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	759	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1298	Rạch Bà Liễu (ấp 4)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	280	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1299	Rạch Treo	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	304	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1300	Rạch Năm Lý	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	288	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1301	Rạch Út Dur	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	50	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1302	Rạch cầu Kinh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	740	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1303	Rạch Cả Truyện	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	226	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1304	Rạch Tư Hứa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	200	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1305	Rạch Hai Bửu (ấp 4)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	685	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	

1306	Rạch Tư Ớt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	219	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1307	Rạch Bảy Nhị	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	700	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1308	Rạch Bảy Nhị	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	276	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1309	Rạch Mười Mậu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	359	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1310	Rạch Nhà Lầu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	396	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1311	Rạch Ông Đeo	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	1.135	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1312	Rạch Tư Châu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	470	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1313	Rạch Nhum	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	2.300	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1314	Rạch Mười Định	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	298	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1315	Rạch Hai Chấm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	551	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1316	Rạch Hai Lợi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	258	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1317	Rạch Hai Tập	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	486	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1318	Rạch Út Chui	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	539	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1319	Rạch Hai Dề	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	280	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	

1320	Rạch Ba Lên	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	70	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1321	Rạch Ba Cụt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	580	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1322	Rạch Ụ Ba Lên	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	96	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1323	Rạch Năm Biều	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	166	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1324	Rạch Tra Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	850	Sông Sài Gòn	Cuối tuyển	
1325	Rạch Tư Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	230	Rạch B Mển	Cuối tuyển	
1326	Rạch Cá Cán	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	1.580	Rạch Bà Mển	Cuối tuyển	
1327	Rạch cầu Khởi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	405	Rạch Bà Mển	Cuối tuyển	
1328	Rạch Bà Hồng 21	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	444	Rạch Bà Hồng	rạch Rõng Gòn	
1329	Rạch Bà Vồn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	200	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyển	
1330	Rạch Tư Hia	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	300	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyển	
1331	Rạch Ba Y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	265	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyển	
1332	Rạch Hai Ngàn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	250	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyển	
1333	Rạch Ba Cản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	286	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyển	

1334	Rạch Tám Chấn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	256	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyển	
1335	Rạch Bờ Đê	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	250	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyển	
1336	Rạch Nhà Vuông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	285	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyển	
1337	Rạch Mười Đòn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	350	Rạch Bà Hồng	Cuối tuyển	
1338	Rạch Rổng Gòn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	3.150	Rạch Bà Hồng 21	cầu Vống	
1339	Rạch Ba Diên	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	130	Rạch Rổng Gòn	Cuối tuyển	
1340	Rạch Út Hoàng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	350	Rạch Rổng Gòn	Cuối tuyển	
1341	Rạch Cầu Vống	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	1.350	Từ sông Sài Gòn	rạch Rổng Gòn	
1342	Rạch Cầu Trắng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	1.200	Từ rạch Bà Hồng	Cuối tuyển	
1343	Rạch Bàu Dài	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	750	Từ Rạch Tra	Cuối tuyển	
1344	Rạch rổng Gò Trại	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	1.050	Từ Bọng Bàu	Cuối tuyển	
1345	Rạch Bọng Bàu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	1.860	Từ rạch Hóc Môn	Cuối tuyển	
1346	Rạch Ông Bàu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	525	Từ Rạch Tra	Cuối tuyển	
1347	Rạch Bến Bà May	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	1.050	Từ bến Bà May	Cuối tuyển	

1348	Nhánh Rạch Bến Bà May 1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	300	Từ Bọng Bàu	Cuối tuyển	
1349	Nhánh Rạch Bến Bà May 2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	350	Từ Bọng Bàu	Cuối tuyển	
1350	Nhánh Rạch Bến Bà May 3 (ấp 3)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	200	Từ Bọng Bàu	Cuối tuyển	
1351	Rạch Bến Lội 3 (ấp 3)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	800	Từ rạch Bà May	Cuối tuyển	
1352	Nhánh Rạch Bến Lội 1 (ấp 3)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	400	Từ rạch Bến Lội	Cuối tuyển	
1353	Rạch Hai Bửu (ấp 3)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	900	Từ Rạch Tra	Cuối tuyển	
1354	Rạch rỗng Giữa(ấp 3)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	350	Từ Rạch Tra	Cuối tuyển	
1355	Nhánh Rạch Bà Mến (ấp 3)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	250	Từ rạch Bà Mến	Cuối tuyển	
1356	Rạch Bến Đá (ấp 4)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	350	Từ rạch Bến Đá (Nhị Bình)	Cuối tuyển	
1357	Nhánh Rạch Bến Đá 1 (ấp 4)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	300	Từ rạch Bến Đá	Cuối tuyển	
1358	Nhánh Rạch Bến Đá 2 (ấp 4)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	750	Từ rạch Bến Đá	Rạch Cầu Dừa	
1359	Rạch Đầu Cùi (ấp 4)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	825	Từ rạch Bến Đá	Rạch Cầu Dừa	
1360	Nhánh rạch cầu Dừa 1 (ấp 4)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	320	Từ rạch Cầu Dừa	Cuối tuyển	

1361	Nhánh rạch cầu Dừa 2 (ấp 4)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	150	Từ rạch Bến Đá	Rạch Cầu Dừa	
1362	Rạch Bà Đẹp (Kênh T1), ấp Trung Đông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	225	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	
1363	Kênh T2, ấp Trung Đông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	410	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	
1364	Kênh T3, ấp Trung Đông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	445	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	
1365	Kênh T4, ấp Trung Đông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	376	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	
1366	Rạch Tra (ông Hồ), ấp Trung Đông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	900	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	
1367	Rõng đội 5 ra cầu đội 6 ấp Trung Đông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	1.044	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	
1368	Rõng Ba Hiệp, ấp Trung Đông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	240	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	
1369	Rạch cầu đội 4, ấp Trung Đông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	560	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	
1370	Kênh T5, ấp Trung Đông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	700	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	
1371	Kênh T6, ấp Trung Đông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	274	Từ Rạch Hóc Môn	Cuối tuyến	
1372	Rạch Rõng Cù	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	168	Từ Sông Vàm Chơ	Cuối tuyến	
1373	Rạch Mười Chạy	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	665	Từ Sông Vàm Chơ	Cuối tuyến	
1374	Rạch Cầu Bông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	1.155	Từ Sông Vàm Chơ	Cuối tuyến	

1375	Nhánh rạch Cầu Bông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	350	Từ rạch cầu Bông	Cuối tuyến	
1376	Rạch Bến Than	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	1.125	Từ Sông Vàm Chợ	Cuối tuyến	
1377	Kênh Xáng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	6.450	Từ Sông Trạch Trạ	cầu An Ha	
1378	Mương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	260	Từ Kênh Xáng	Cuối tuyến	
1379	Rạch Bến Cát	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	970	Từ Kênh Xáng	Cuối tuyến	
1380	Rạch Bà Thân 2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	820	Từ Tỉnh Lộ 15	Rạch Hóc Môn	
1381	Nhánh kênh Xáng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	900	Từ Kênh Xáng	Cuối tuyến	
1382	Kênh T1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	1.950	Từ Kênh Xáng	Cuối tuyến	
1383	Kênh T2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	1.425	Từ Kênh Xáng	Cuối tuyến	
1384	Rạch Rỗng Ngang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	900	Từ Kênh T2	Cuối tuyến	
1385	Rạch Rỗng Mướp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	1.125	Từ Kênh T3	Cuối tuyến	
1386	Kênh T3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	705	Từ Kênh Xáng	Cuối tuyến	
1387	Mương tiêu nội đồng ấp 1,4 Xuân Thới Sơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	1.750	Từ ruộng nhà Ông Ba Bách	Đào Công Khi	
1388	Mương tiêu nội đồng ấp 2,3 Xuân Thới Sơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	1.750	Từ nhà Ông Sáu Răng	Đường Xuyên Á	

1389	Mương sau Lô E	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	1.450	Trung tâm cai Nghịen	Nhà thờ Cầu Lớn	
1390	Mương sau Lô B (giáp đường Đặng Công Bình) (T9)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	2.750	Từ Đường Đặng Công Bình	Ngã 3 Giồng	
1391	Mương sau Lô C (giáp cụm công nghiệp Nhì Xuân)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	2.200	Xã Tân Thới Nhì	Cuối tuyến	
1392	Đoạn nối rạch Cầu Sa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Hóc Môn	4.650	Từ Kênh T1 Bà Điểm	Kênh Liên Vùng	
1393	Rạch Bà Bá	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	2.440	Sông Chợ Đệm	Cách Quốc lộ 1A 125m	
1394	Rạch Cái Tắc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.128	Kênh A	Ranh Long An	
1395	Rạch Lương Quyền	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	3.267	Kênh C	Rạch Cái Trung	
1396	Rạch Láng Mặn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	811	Ranh Xã Tân Nhựt	Rạch Lương Quyền	
1397	Rạch Láng Ngang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	938	Ranh Xã Tân Nhựt	Kênh 7 (xã Tân Kiên)	
1398	Rạch Cây Bàng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	776	Đường Cây Bàng	Rạch 3 Ngay	
1399	Rạch Cầu Chùa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.196	Đường Nguyễn Cửu Phú	Sông Chợ Đệm	
1400	Rạch Cái Tâm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.691	Sông Chợ Đệm	Kênh Xáng Ngang	

1401	Rạch Bà Ty	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	3.766	Kênh Xáng Ngang	Sông Chợ Đệm	
1402	Rạch Đập Dừa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.013	Kênh 8	Kênh 10	
1403	Rạch Đập Đầu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.728	Kênh 8	Rạch Ngọn Chùa	
1404	Rạch Ngọn Chùa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.689	kênh 10	Kênh 11	
1405	Rạch Lương Sâu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	957	Rạch Ngọn Chùa	Kênh Xáng Ngang	
1406	Rạch Láng Chà	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.960	Kênh C	Ranh Xã Tân Kiên	
1407	Kênh Sáu Oánh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.002	Rạch Bà Ty	Ranh Long An	
1408	Kênh Đê Bà Ty	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	3.417	Đường Trương Văn Đa	Đường Tân Long	
1409	Rạch Bà Miêu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.420	Kênh Sáu Oánh	Rạch Bà Ty	
1410	Rạch Lương Ngang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	2.076	Kênh Đê bao Long An	Rạch Bà Ghé	
1411	Rạch Ông Hiền	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	590	Rạch Bà Ghé	Kênh Đê số 2	
1412	Rạch Bà Phong	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	2.827	Kênh Xáng Ngang	Sông Chợ Đệm	
1413	Rạch Bà Xi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	700	Rạch Cái Tâm	Đường Tân Long	

1414	Kênh Bà Bửu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.498	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	
1415	Kênh Tràm Lầy 1+2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	3.020	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	
1416	Kênh Xã Tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.475	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	
1417	Kênh số 1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.477	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	
1418	Kênh số 2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.480	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	
1419	Kênh số 3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.472	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	
1420	Kênh số 4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.477	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	
1421	Kênh số 5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.450	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	
1422	Kênh số 6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.483	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	
1423	Kênh số 7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.207	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	
1424	Kênh số 8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.859	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	
1425	Kênh số 9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	402	Kênh Xáng Đứng	Cuối tuyến	
1426	Kênh số 10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.051	Kênh Xáng Đứng	Ranh Long An	
1427	Kênh số 11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	995	Kênh Xáng Đứng	Kênh Rau Râm	

1428	Kênh số 12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.292	Kênh Xáng Đứng	Kênh 11	
1429	Rạch Chùa Ấp 5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.710	Sông Cần Giuộc	Kênh đường Giữa 4-5	
1430	Kênh đường Bà Cả	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	938	Rạch Chùa Ấp 5	Cách QL50 200m	
1431	Kênh đường giữa 4-5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.070	Sông Cần Giuộc	Cách QL50 290m	
1432	Kênh đường 4C	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.112	Sông Cần Giuộc	Cách QL50 120m	
1433	Rạch Chú Khánh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	593	Sông Cần Giuộc	Cuối tuyến	
1434	Rạch Chín Do	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	961	Sông Cần Giuộc	Đường liên ấp 3-4	
1435	Sông Cầu Tràm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	959	Rạch Hóc Hưu	Ranh Long An	
1436	Rạch Hóc Hưu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	2.691	Sông Cầu Tràm	Ranh Long An	
1437	Rạch Ông Đội	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	2.325	Đường Liên Ấp 3-4-5	Ranh xã Qui Đức	
1438	Rạch Lồng Đèn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	2.292	Sông Cần Giuộc	Rạch Cung	
1439	Kênh T16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.126	Kênh Liên Vùng	Ranh Xã Phạm Văn Hai	
1440	Kênh T17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.439	Kênh Liên Vùng	Ranh Xã Phạm Văn Hai	
1441	Kênh T18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	845	Kênh Liên Vùng	Ranh Xã Phạm Văn Hai	

1442	Rạch Cầu Suối	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	6.396	Ranh xã Xuân Thới Sơn	Ranh Quận Bình Tân	
1443	Kênh Cầu Sập	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.589	Kênh Tham Lương - BC - RNL	Cuối tuyến	
1444	Kênh Đất Sét	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.584	Kênh số 4	Tỉnh Lộ 10	
1445	Kênh Bình Minh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	2.613	Kênh số 4	Tỉnh Lộ 10	
1446	Kênh TB13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	158	Kênh số 6	Tỉnh Lộ 10	
1447	Kênh TB14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	141	Kênh Trung Ương	Cuối tuyến	
1448	Kênh TB15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	107	Kênh Trung Ương	Cuối tuyến	
1449	Kênh TB16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	189	Kênh Trung Ương	Cuối tuyến	
1450	Kênh TB17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	204	Kênh Trung Ương	Cuối tuyến	
1451	Kênh Xáng Ngang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	3.000	Kênh Xáng Đứng	Sông Bến Lức	
1452	Kênh A (Tân Túc)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.400	Thị trấn Tân Túc	Cuối tuyến	
1453	Kênh B (Tân Túc)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.200	Thị trấn Tân Túc	Cuối tuyến	
1454	Rạch Ba Thước	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.200	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyến	

1455	Rạch Bốn Thước	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.400	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyển	
1456	Kênh Tân Đông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	700	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyển	
1457	Kênh dọc đường D1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.300	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyển	
1458	Kênh dọc đường D2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	2.300	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyển	
1459	Kênh dọc đường D3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.800	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyển	
1460	Kênh dọc đường D4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	2.900	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyển	
1461	Rạch Ba Lũ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	4.800	Xã Phong Phú	Cuối tuyển	
1462	Rạch Rô	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	2.600	Xã Phong Phú	Xã Đa Phước	
1463	Rạch Sậy	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	2.600	Xã Hưng Long	Cuối tuyển	
1464	Tân Nhiều	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.300	Xã An Phú Tây	Cuối tuyển	
1465	Rạch Ông Côm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.700	Thị trấn Tân Túc	Cuối tuyển	
1466	Rạch Ông Lung	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.600	Xã Vĩnh Lộc B	Cuối tuyển	
1467	Rạch Ba Chung	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.600	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyển	
1468	Rạch Láng Cát	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.100	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyển	

1469	Rạch Ổ Cu-Kiến vàng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.600	Xã Tân Nhựt	Cuối tuyển	
1470	Rạch Hưng Nhơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	2.300	Xã Tân Kiên	Cuối tuyển	
1471	Rạch Cầu Đen	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	600	Xã An Phú Tây	Cuối tuyển	
1472	Rạch Bà Mai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	900	Xã Đa Phước	Cuối tuyển	
1473	Rạch Hội Đồng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.800	Xã Đa Phước	Cuối tuyển	
1474	Rạch Cầu Vườn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	2.100	Xã Tân Quý Tây	Cuối tuyển	
1475	Kênh T11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	2.400	Xã Tân Quý Tây	Cuối tuyển	
1476	Kênh T13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	2.800	Xã Tân Quý Tây	Cuối tuyển	
1477	Kênh T14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	2.300	Xã Tân Quý Tây	Cuối tuyển	
1478	Kênh T1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	950	Xã Hưng Long	Cuối tuyển	
1479	Kênh T2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.450	Xã Hưng Long	Cuối tuyển	
1480	Kênh T3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.100	Xã Hưng Long	Cuối tuyển	
1481	Kênh T4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	650	Xã Hưng Long	Cuối tuyển	
1482	Kênh T5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.200	Xã Hưng Long	Cuối tuyển	

1483	Kênh T6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	900	Xã Hưng Long	Cuối tuyển	
1484	Kênh T7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	650	Xã Hưng Long	Cuối tuyển	
1485	Kênh T8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.900	Xã Hưng Long	Cuối tuyển	
1486	Kênh T9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.800	Xã Hưng Long	Cuối tuyển	
1487	Kênh T10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	2.050	Xã Hưng Long	Cuối tuyển	
1488	Kênh Nguyễn Văn Thê	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.500	Xã Quy Đức	Cuối tuyển	
1489	Kênh Nguyễn Văn Thời	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.350	Xã Quy Đức	Cuối tuyển	
1490	Kênh Nguyễn Văn Long	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	1.250	Xã Quy Đức	Cuối tuyển	
1491	Kênh Xáng Đứng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Chánh	7.123	Kênh An Hạ	Kênh xáng Ngang	
1492	Rạch Láng The 1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	11.031	Sông Sài Gòn	Rạch Bến Mương	
1493	Rạch Láng The 2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	4.700	Rạch Láng The	Kênh Địa Phận	
1494	Rõng Hàng Móp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.800	Rạch Bà Bếp	Kênh Năm	
1495	Rõng Dương Da (Đường Đò)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	6.000	Cầu Xáng	Ngã tư rạch Rõng Trâu	
1496	Sông Lu - Rõng cầu Bà Nga	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	3.470	Sông Sài Gòn	Cuối Tuyển	

1497	Hệ thống Liêu Bình Hương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.561	Trường ĐHDL Kỹ Nghệ	Quốc Lộ 22	
1498	Suối Xóm Mới	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	3.900	Giao giữa đường An Nhơn Tây và Nguyễn Thị Rành	Rạch Sơn	
1499	Suối Gót Chàng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.230	Đường Bồ Heo	Rạch Sơn	
1500	Kênh tiêu Trung Viêt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.300	Đường Trung Viêt	đầu kênh 14	
1501	Kênh tiêu KP3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.026	Đường Phạm Văn Chèo	Cống qua đường Tỉnh Lộ 8	
1502	Kênh tiêu KCN Tân Qui	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	6.770	Tỉnh Lộ 8	Rạch bà Bép	
1503	Rạch Bến Chùa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.230	Tỉnh Lộ 9	Kênh Địa Phận	
1504	Rạch VàmThầy	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.235	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1505	Nhánh sông Sài Gòn 22	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.254	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1506	Nhánh sông Sài Gòn 23	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.358	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1507	Nhánh sông Sài Gòn 24	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.298	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1508	Nhánh sông Sài Gòn 25	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.468	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	

1509	Nhánh sông Sài Gòn 26	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.024	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1510	Nhánh sông Sài Gòn 27	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.045	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1511	Nhánh sông Sài Gòn 28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.642	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1512	Nhánh sông Sài Gòn 29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.354	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1513	Nhánh sông Sài Gòn 30	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.254	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1514	Nhánh sông Sài Gòn 31	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.014	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1515	Nhánh sông Sài Gòn 32	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.354	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1516	Nhánh sông Sài Gòn 33	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.564	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1517	Nhánh sông Sài Gòn 34	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.257	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1518	Nhánh sông Sài Gòn 35	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	3.254	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1519	Nhánh sông Sài Gòn 36	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	3.256	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1520	Nhánh sông Sài Gòn 37	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.145	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1521	Nhánh sông Sài Gòn 38	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.205	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1522	Nhánh sông Sài Gòn 39	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.254	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	

1523	Nhánh sông Sài Gòn 40	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.356	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1524	Nhánh sông Sài Gòn 41	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	4.210	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1525	Rạch Bà Đề	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Cầu Bà Đề	Cuối tuyến	
1526	Nhánh sông Sài Gòn 1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.254	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1527	Nhánh sông Sài Gòn 1a	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.234	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1528	Nhánh sông Sài Gòn 2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.257	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1529	Nhánh sông Sài Gòn 3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.654	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1530	Nhánh sông Sài Gòn 4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.254	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1531	Nhánh sông Sài Gòn 5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.234	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1532	Nhánh sông Sài Gòn 6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.314	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1533	Nhánh sông Sài Gòn 7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.254	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1534	Nhánh sông Sài Gòn 8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.235	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1535	Nhánh sông Sài Gòn 9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.541	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1536	Nhánh sông Sài Gòn 10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.354	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	

1537	Nhánh sông Sài Gòn 11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.245	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1538	Nhánh sông Sài Gòn 12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.145	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1539	Nhánh sông Sài Gòn 12a	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.314	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1540	Nhánh sông Sài Gòn 13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.154	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1541	Nhánh sông Sài Gòn 13a	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.982	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1542	Nhánh sông Sài Gòn 14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.765	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1543	Nhánh sông Sài Gòn 15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.258	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1544	Nhánh sông Sài Gòn 15a	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.468	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1545	Nhánh sông Sài Gòn 16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.756	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1546	Nhánh sông Sài Gòn 17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.345	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1547	Nhánh sông Sài Gòn 18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.354	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1548	Nhánh sông Sài Gòn 19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.872	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1549	Nhánh sông Sài Gòn 20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.354	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1550	Nhánh sông Sài Gòn 21	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.024	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	

1551	Nhánh sông Sài Gòn 23a	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.541	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1552	Nhánh Rạch Tra 23	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.204	Rạch Tra	Cuối tuyến	
1553	Nhánh Rạch Tra 22	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.023	Rạch Tra	Cuối tuyến	
1554	Nhánh Rạch Tra 21	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.025	Rạch Tra	Cuối tuyến	
1555	Nhánh Rạch Tra 20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.087	Rạch Tra	Cuối tuyến	
1556	Nhánh Rạch Tra 19a	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.098	Rạch Tra	Cuối tuyến	
1557	Nhánh Rạch Tra 19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.037	Rạch Tra	Cuối tuyến	
1558	Nhánh Rạch Tra 18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.014	Rạch Tra	Cuối tuyến	
1559	Nhánh Rạch Tra 17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.031	Rạch Tra	Cuối tuyến	
1560	Nhánh Rạch Tra 16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.456	Rạch Tra	Cuối tuyến	
1561	Nhánh Rạch Tra 15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.453	Rạch Tra	Cuối tuyến	
1562	Nhánh Rạch Tra 14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.098	Rạch Tra	Cuối tuyến	
1563	Nhánh Rạch Tra 13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.531	Rạch Tra	Cuối tuyến	
1564	Nhánh Rạch Tra 12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.542	Rạch Tra	Cuối tuyến	

1565	Nhánh Rạch Tra 11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.087	Rạch Tra	Cuối tuyển	
1566	Nhánh Rạch Tra 10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.098	Rạch Tra	Cuối tuyển	
1567	Nhánh Rạch Tra 9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.078	Rạch Tra	Cuối tuyển	
1568	Nhánh Rạch Tra 8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.879	Rạch Tra	Cuối tuyển	
1569	Nhánh Rạch Tra 7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.235	Rạch Tra	Cuối tuyển	
1570	Nhánh Rạch Tra 6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.547	Rạch Tra	Cuối tuyển	
1571	Nhánh Rạch Tra 5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.456	Rạch Tra	Cuối tuyển	
1572	Nhánh Rạch Tra 4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.546	Rạch Tra	Cuối tuyển	
1573	Nhánh Rạch Tra 3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.897	Rạch Tra	Cuối tuyển	
1574	Nhánh Rạch Tra 2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.025	Rạch Tra	Cuối tuyển	
1575	Nhánh Rạch Tra 1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.540	Rạch Tra	Cuối tuyển	
1576	Rạch Lan Trung	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.567	Hương Lộ 5	Cuối tuyển	
1577	Rạch Rống Dài	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.642	Hương Lộ 5	Cuối tuyển	
1578	Rạch Dừa Nhỏ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.002	Cầu Đen 2	Cuối tuyển	

1579	Kênh Bộ Đội Ấp 2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	565,5	Rõng Nắng	Cuối tuyến	
1580	Kênh 30/4 Ấp 2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.052	Rõng Nắng	Cuối tuyến	
1581	Kênh 30/4 Ấp 2A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	591	Kênh Địa Phận	Cuối tuyến	
1582	Kênh Bộ Đội Ấp 2A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	772	Kênh Địa Phận	Cuối tuyến	
1583	Kênh Ông Anh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	390	Kênh Địa Phận	Cuối tuyến	
1584	Kênh Chín Mè	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	630	Rõng Chùa	Đường Đất	
1585	Kênh Lò Gạch	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	985,6	Rõng Nắng	Cuối tuyến	
1586	Kênh Năm Dụng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	943,4	Rõng Nắng	Đường Đất	
1587	Rõng Chùa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.322	Kênh Địa Phận	Đường Đất	
1588	Rõng Bến Lội	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	629	Rạch Láng The	Đường Đất	
1589	Rõng Cà Na	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	596	Rạch Láng The	Đường Đất	
1590	Rõng Bến Đò	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	721	Rõng Nắng	Đường Đất	
1591	Rõng Nắng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.582,5	Rạch Láng The, TL15	Đường Đất	

1592	Rõng Đồng Mây	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	220,6	Kênh Địa Phận	Đường Đất	
1593	Rõng Tài	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	417,1	Kênh Địa Phận	Cuối tuyến	
1594	Rõng Nút	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	751,6	Kênh Địa Phận	Đường Đất	
1595	Hệ Thống Liều Bình Hương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.561	Trường ĐHDL Kỹ Nghệ	QL 22	
1596	Rõng Ông Kịch	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	356	Rạch đường khai	Rạch ngon cùng	
1597	Rõng Cụt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	508	Rạch đường khai	Ruộng áp 9	
1598	Rõng Ngon Cùng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	539	Kênh T5	Ruộng áp 7	
1599	Rạch Bàu Năng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	715	Kênh T1	Ruộng áp 10	
1600	Kênh Ông Thềm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	249	Rạch Đường Khai	Ruộng áp 7	
1601	Mương Ông Tư Sĩ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	759	Rạch Đường Khai	Ruộng áp 8	
1602	Kênh Tiêu Áp 6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	233	Rạch Đường Khai	Ruộng áp 6	
1603	Rõng Ngan	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	619	Bến Ông Hương	Rạch hàng mướt	
1604	Bến Ông Đù	Sở Nông nghiệp và	Huyện Củ Chi	620	Rạch Cầu	Khu dân cư	

		Phát triển nông thôn			Đen		
1605	Rạch Lộ 15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.100	Ngon cùng	Ruộng áp 11	
1606	Kênh Cây Diệp (tưới tiêu)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.800	Kênh An Hạ	cuối tuyến	
1607	Kênh Giòng Sao (Bàu Hươu)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	851	Kênh Địa Phận	cuối tuyến	
1608	Kênh Rổng Phèn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.020	Tỉnh Lộ 7	Kênh Thầy Cai	
1609	Kênh Tiêu (Rọc Bàu Chua)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.000	Kênh N 38.5.5	Kênh Tiêu 17	
1610	Kênh Tiêu Trường Tiểu Học Thái Mỹ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	900	Kênh N 38.7	Kênh N 38.7	
1611	Kênh Tiêu 34.4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	3.000	Tỉnh Lộ 7	Kênh Tiêu Quyết Thắng	
1612	Rạch Cốc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Sông Sài Gòn	Tỉnh Lộ 15	
1613	Rạch Giữa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.000	Tỉnh lộ 15	Sông Sài Gòn	
1614	Rạch Miếu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	200	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1615	Rạch Dài	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	400	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1616	Rạch Ông Cẩn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	360	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	

1617	Rạch Góc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	140	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1618	Rạch Tầm Lang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	140	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1619	Rạch Đa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1620	Rạch Bà Hột	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1621	Rạch Đường Long	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	240	Tỉnh lộ 15	Sông Sài Gòn	
1622	Rạch Cát	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	240	Tỉnh lộ 15	Sông Sài Gòn	
1623	Suối Cầu Trắng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.000	Rạch Kênh	Cuối tuyến	
1624	Suối Nhỏ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Suối Cầu Trắng	Rạch Ông Cơ	
1625	Rạch Kinh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.000	Sông Sài Gòn	Suối Cầu Trắng	
1626	Rạch Ông Cơ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.000	Sông Sài Gòn	Suối Nhỏ	
1627	Rạch Bà Kỳ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	100	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1628	Rạch Mương Đào	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	900	Đường Đất	Sông Sài Gòn	
1629	Rạch Nhum	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	700	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	

1630	Rạch Bà Hom	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.200	Đường Đất	Sông Sài Gòn	
1631	Rạch Bà Quơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.300	Đường Đất	Sông Sài Gòn	
1632	Rạch Ông Năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	800	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1633	Kênh NT14A	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	800	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1634	Rạch Cô Giàu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	900	Đường Đất D6	Sông Sài Gòn	
1635	Rạch Mu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	800	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1636	Rạch Xẻo Trí	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	700	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1637	Rạch Xăng máu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.000	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1638	Rạch Xẻo Ngang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.300	Đường Đất	Sông Sài Gòn	
1639	Rạch Trầu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	900	Cuối tuyến	Sông Sài Gòn	
1640	Rạch Ông Kiển	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	800	Cuối tuyến	Sông Sài Gòn	
1641	Rạch Ông Định	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.100	Đường Đất	Sông Sài Gòn	
1642	Rạch Chanh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.000	Đường Đất	Sông Sài Gòn	

1643	Rạch Bà Giáo	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Nhà Út Nhí	Sông Sài Gòn	
1644	Rạch Nàng âm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	800	Nhà Ông Đa	Sông Sài Gòn	
1645	Rạch Chùa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	200	Rạch Nàng Âm	Bảy rìa	
1646	Rạch bến Chợ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	200	Rạch Nàng Âm	Ông 2 thước	
1647	Rạch Tắc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	50	Rạch Nàng Âm	Hà Quang	
1648	Rạch ông Tài	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	250	Rạch Ông Đa	Ông 3 Chải	
1649	Rạch Ông Đa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Rạch Cu Lượng	Đường Cá Lăng	
1650	Rạch Cá Lăng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	400	Rạch Ông Đa	Láng The	
1651	Rạch Ông Giâm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	400	Đường Cá Lăng	Sông Sài Gòn	
1652	Rạch ông Tín	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	200	Đường Cá Lăng	Sông Sài Gòn	
1653	Rạch ông Lòng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	700	Ruộng làng	Sông Sài Gòn	
1654	Rạch cây Mít	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	250	Rạch ông Lòng	Ruộng ông Bưng	
1655	Rạch cây Bàn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	250	Rạch ông Lòng	Rạch bà Thuyền	

1656	Rạch Mướp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	200	Rạch ông Lòng	Ruộng HTX Hà Quang	
1657	Sẻ sen	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	150	Sông SG	Ruộng	
1658	Rạch Ông Du	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	200	Ruộng ông Du	Sông Sài Gòn	
1659	Rạch ông Thọ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	200	Ruộng ông Thọ	Sông Sài Gòn	
1660	Rạch Ông Nga	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	200	Sông SG	Bia ruộng	
1661	Rạch bà Thuyền	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	150	Bà Thuyền	Rạch Mướp	
1662	Kênh đào 1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	400	Dọc rạch Nàng Âm	Rạch ông Lòng	
1663	Kênh đào 2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	200	Dọc rạch Nàng Âm	Rạch ông Lòng	
1664	Kênh đào 3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	400	Đầu kênh	Cuối tuyến	
1665	Kênh đào 4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.000	Đầu kênh	Cuối tuyến	
1666	Kênh Đào 5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Kênh đào AB	Rạch Láng The	
1667	Kênh Đào 6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Kênh đào AB	Rạch Láng The	
1668	Kênh Đào 7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Kênh đào AB	Rạch Láng The	

1669	Kênh Đào 8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Kênh đào AB	Rạch Láng The	
1670	Kênh Đào 9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Kênh đào AB	Rạch Láng The	
1671	Rạch Ông Lâm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	100	Dân cư	Sông Sài Gòn	
1672	Rạch Ba Phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	100	Nhà ông Chánh	Sông Sài Gòn	
1673	Kênh Đào	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Bia xóm	Rạch Bàu Nhum	
1674	Kênh ông Hùng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Kênh đào AB	Rạch Láng The	
1675	Kênh 1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.500	Kênh AB	Ngọn bàu Nhum	
1676	Kênh 2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	800	Bia xóm	Ngọn bàu Nhum	
1677	Kênh 3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	400	Bia xóm	Ngọn bàu Nhum	
1678	Rạch Vàm mương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Bia xóm	Sông Sài Gòn	
1679	Kênh Mới	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	800	Bia xóm	Sông Sài Gòn	
1680	Kênh Sẻ Xinh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Bùng bình	Láng the	
1681	Rạch Trại	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	550	Sông Sài Gòn	Nhà Ông Tới	

1682	Xẻo Cây Đào	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Sông Sài Gòn	Nhà Ông Sáu Khi	
1683	Xẻo Vôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	200	Sông Sài Gòn	Nhà Ông Út Đức	
1684	Rạch Tre	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	350	Sông Sài Gòn	Nhà Ông Tươi	
1685	Rạch Tư Lộc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	250	Sông Sài Gòn	Nhà Ông Quang	
1686	Bà Thắm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.500	Sông Sài Gòn	Nhà 2 Lam	
1687	Cây Me	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	320	Sông Sài Gòn	Nhà Út Ngon	
1688	Bến Lở	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	900	Láng The	Nhà Ô.Tám chính	
1689	Rạch Lùn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	650	Láng the	Nhà Út Cầu	
1690	Rạch Kinh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.650	Sông Sài Gòn	Cầu Ông Chương	
1691	Rạch Cây Da	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.700	Sông Sài Gòn	Ngon Nhị Tỳ	
1692	Rạch Cụt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Sông Sài Gòn	Đất Út Sim	
1693	Rạch Bảy sườn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	700	Sông Sài Gòn	Út Rôn	
1694	Rạch Vỡ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	550	Sông Sài Gòn	ngon Út Chấn	

1695	Rạch Kè	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	3.650	Sông Sài Gòn	ngọn Thanh An	
1696	Rạch Bùng Binh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.050	Rạch Kè	Láng The	
1697	Rạch Bàu Nhum	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.650	Rạch Kè	Gò Riềng	
1698	Rạch Gò riềng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	800	Sông Sài Gòn	Bến Chùa	
1699	Rạch Đáy	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	700	Sông Sài Gòn	Nhà Tư Huỳnh	
1700	Sông Lu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.700	Sông Sài Gòn	Cầu Bà Nga	
1701	Rạch Ông Dững	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	850	Sông Lu	ông Tùng	
1702	Rỗng Rừa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	850	Sông Lu	Đất Sét	
1703	Rạch Cụt (An Hòa)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	250	Sông Sài Gòn	Rạch Cùn	
1704	Rạch Bà Diêu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	620	Sông Sài Gòn	Rạch Cùn	
1705	Rạch Nhum Nhỏ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	350	Sông Sài Gòn	ngọn Cùn	
1706	Rạch Cây Cui	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.400	Sông Lu	Sông Sài Gòn	
1707	Rạch Ông Năm Kim	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	200	Ngọn đất Ô.Kim	Sông Sài Gòn	

1708	Rạch Lò	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	350	Ngon đường T.An	Sông Sài Gòn	
1709	Rạch Ba Đấng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	400	Đất ông Âu	Sông Sài Gòn	
1710	Rạch năm Đấng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	250	đất ông Chính	Sông Sài Gòn	
1711	Rạch Nhum Nhỏ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	350	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	
1712	Rạch Cầu Trệt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Sông Sài Gòn	Tỉnh Lộ 8	
1713	Rạch Đáy	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	700	Sông Sài Gòn	Tỉnh Lộ 8	
1714	Rạch Cầu Vồng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	400	Sông Sài Gòn	Tỉnh Lộ 8	
1715	Rạch Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	450	Sông Sài Gòn	Tỉnh Lộ 8	
1716	Rạch Chòi Mòi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	400	Sông Sài Gòn	Khu dân cư ấp 2	
1717	Rạch Xà Đỏ (2 dẫn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	400	Sông Sài Gòn	Khu dân cư ấp 2	
1718	Rạch Cát	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	350	Sông Sài Gòn	Khu dân cư ấp 2	
1719	Rạch Xẻo	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	800	Sông Sài Gòn	Khu dân cư ấp 2	
1720	Rạch 7 Nhứt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	350	Sông Sài Gòn	Khu dân cư ấp 1	

1721	Rạch 4 Chang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1722	Rạch Miếu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	350	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1723	Rạch Út Thờ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	250	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1724	Rạch Tư Đôi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	350	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1725	Rạch Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	900	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1726	Rạch 4 Đực	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1727	Rạch Ông Táo	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	950	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1728	Rạch Tư Bắc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	700	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1729	Rạch Vàm Thầy	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.900	Sông Sài Gòn	Rạch Dừa	
1730	Rạch Cây Điệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.550	Sông Sài Gòn	Rạch cây xanh	
1731	Rạch Út Xiếu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1732	Rạch 9 Chùa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1733	Rạch 2 Ôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	

1734	Rạch Bà Đới	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.300	Sông Sài Gòn	Đồng ruộng	
1735	Rạch Ghê	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1736	Rạch Thi Đua	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.400	Sông Sài Gòn	Rạch Cây Xanh	
1737	Rạch 4 Tượng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	400	Sông Sài Gòn	Khu Dân Cư	
1738	Rạch Tổ Hữu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	400	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1739	Rạch Đình Thuận	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.200	Sông Sài Gòn	Rạch cây xanh	
1740	Rạch 10 Lén	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.000	Sông Sài Gòn	Rạch cây xanh	
1741	Rạch Ông Huyện	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.900	Sông Sài Gòn	Rạch cây xanh	
1742	Rạch Chú Cua	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.400	Sông Sài Gòn	Đồng ruộng	
1743	Rạch Út Huỳnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	400	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1744	Rạch 2 Long	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	250	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1745	Rạch 6 Dẫn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1746	Rạch 3 Lư	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	350	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	

1747	Rạch 2 Chuông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	600	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1748	Rạch tư Cứng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1749	Rạch 2 Gập	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	550	Sông Sài Gòn	Khu dân cư	
1750	Rạch Tư Ky	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	
1751	Rạch Sáu Mo	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	847	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	
1752	Rạch Ông Táo	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	800	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	
1753	Rạch 10 Trâu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	
1754	Rạch cầu Sập	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.800	Sông Rạch Tra	Đường Bình Thành	
1755	Rạch Cu Ky	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	
1756	Rạch cây Dương (Nhà Vuông)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	3.300	Sông Rạch Tra	Rạch Đá Hàn	
1757	Rạch Nhà Việc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	3.000	Sông Rạch Tra	Rạch Đá Hàn	
1758	Rạch Mương Đào	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.100	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	
1759	Rạch Ông Tổng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	

1760	Rạch 7 Cào	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	750	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	
1761	Rạch Miếu ấp 8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	
1762	Rạch Gò Nổi (Cây Đa)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.800	Sông Rạch Tra	Rạch Út Đới	
1763	Rạch Út Đới	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.300	Sông Đá Hàn	Đồng ruộng	
1764	Rạch 7 Chiên	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Sông Rạch Tra	Đồng ruộng	
1765	Rạch Cặp đường số 5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.400	Cầu Bà Đẻ	Cầu Đen 2	
1766	Rạch Bàu Sinh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.400	Sông Bà Bếp	Rạch Cặp đường số 5	
1767	Kênh 4 Lê	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.650	Rạch cặp đường số 5	Rạch bà bếp	
1768	Kênh rạch Cầu Trệt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.000	Tỉnh Lộ 8	Đồng ruộng	
1769	Kênh C3 rạch Đáy	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.000	Tỉnh Lộ 8	Đồng ruộng	
1770	Kênh cấp 3 r.Cầu Vồng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.400	Tỉnh Lộ 8	Đồng ruộng	
1771	Kênh Đập Thầy Hội	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	550	Rạch Bà Đẻ	Khu dân cư	
1772	Rạch Bà Đẻ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Rạch Dừa	Cầu Bà Đẻ	

1773	Rạch Cát	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	450	Rạch cấp đường số 5	Đồng ruộng	
1774	Rạch Nhum	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	700	Rạch cấp đường số 5	Đồng ruộng	
1775	Rạch Út Sơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	350	Rạch Dừa	Khu dân cư	
1776	Rạch Vàm đôi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	400	Rạch Dừa	Khu dân cư	
1777	Rạch Tư Dạng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	450	Rạch Dừa	Khu dân cư	
1778	Rạch Út Rit	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Rạch Dừa	Khu dân cư	
1779	Rạch 10 Lén	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	2.000	Sông Sài Gòn	Rạch cây xanh	
1780	Kênh cấp 3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	900	Rạch Bà Bép	Rạch Bàu Sinh	
1781	Kênh Mới (2 Bức)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	350	Rạch Dừa	Đường Võ Văn Bích	
1782	Rạch ba Sơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.000	Rạch Đá Hàn	Rạch Cây Xanh	
1783	Rạch Ông Danh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	900	Rạch Đá Hàn	Rạch Cây Xanh	
1784	Kênh 2 Nho	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	800	Rạch Cây Xanh	Đồng ruộng	
1785	Rạch bà Linh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	700	Rạch Đá Hàn	Đồng ruộng	

1786	Kênh 3 Lưu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.000	Rạch Dừa	Rạch Vàm Thầy	
1787	Kênh Ô.Riêng Đục Điện	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.300	rạch cây xanh	raạch cây đương	
1788	Kênh 2 Nghĩa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	rạch cây xanh	cánh đồng áp 6B	
1789	Rạch 6 Đất	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	550	rạch Nhà Việc	Đường Bình Mỹ	
1790	Rạch Út Nạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	700	rạch Nhà Việc	cánh đồng áp 7	
1791	Rạch 7 Nhỏ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.600	Rạch Cây Điệp	Rạch Bà Đội	
1792	Rạch Xóm Vống	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	700	Rạch Nhà Việc	Khu dân cư	
1793	Rạch Cụt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	300	Sông Rạch Tra	Khu dân cư	
1794	Kênh Chú Bưng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	650	Rồng cây Xuyên	Khu dân cư	
1795	Kênh Lung Tràm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.388	Võ Văn Bích	Cầu Tân Thanh Đông, Cầu Nhỏ	
1796	Rồng Ông Kịch	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	860	Ngọ Đường Khai	ngon Cùng Áp 7	
1797	Rồng ngon Cùng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	548	T6	Hồ văn Tăng	
1798	Rồng ngon Cùng áp 6	Sở Nông nghiệp và	Huyện Củ Chi	1.343	Ngọn đường	Cầu Hồ Văn	

		Phát triển nông thôn			Khai	Tầng	
1799	Rỗng Cụt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	590	Ngọn đường Khai	T4	
1800	Rạch TL 15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	889	Ngọn đường Khai	AP 9	
1801	Rạch đất bà Huân	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	620	Tỉnh Lộ 15	Võ Văn Bích	
1802	Rạch đường Võ Văn Bích	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.760	Tỉnh lộ 9	Rạch Bà Bếp	
1803	Rỗng Dài	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	870	Võ Văn Bích	Bến 3 Sâu	
1804	Rỗng Ngang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	444	Bến Ông Hương	Võ Văn Bích	
1805	Bến Ông Hương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	1.050	Đầu Bến- rỗng ngang	Võ Văn Bích	
1806	Rỗng Ông Mía	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	700	Tỉnh Lộ 15	Võ Văn Bích	
1807	Ngọn Bàu Đưng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	760	Đầu tuyến	kênh địa phận	
1808	Ngọn Bàu Đãng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	500	Kênh địa phận	Ruộng Trương Văn Bảo	
1809	Kênh Ông Đù	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	870	bìa xóm	kênh địa phận	
1810	Rạch Nhum Nhỏ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	350	bìa xóm	kênh địa phận	

1811	Rạch Xéo Ngay	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	200	bìa xóm	kênh địa phận	
1812	Rạch Bà Lá	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	100	bìa xóm	Bà Bếp	
1813	Rạch bà Sê	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	200	bìa xóm	kênh địa phận	
1814	Rạch Bàu Lách	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	3.000	bìa xóm	kênh địa phận	
1815	Rạch ông 5 Lục	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	100	bìa xóm	kênh địa phận	
1816	Rạch ông tư Sỹ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	739	bìa xóm	kênh địa phận	
1817	Kênh tiêu ấp 6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Củ Chi	764	bìa ruộng	kênh địa phận	
1818	Rạch Sóc Vàm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	2.500	Sông Nhà Bè	Rạch Lò Than	
1819	Rạch Lò Than	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	2.000	Sông Nhà Bè	cuối tuyến	
1820	Rạch Gia	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	1.500	Sông Nhà Bè	Kênh Thầy Cai	
1821	Rạch số 5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	1.200	Rạch Giồng	cuối tuyến	
1822	Rạch số 2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	1.000	Rạch Giồng	cuối tuyến	
1823	Kênh Thầy Cai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	1.200	Rạch Gia	cuối tuyến	

1824	Rạch Đường Thép	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	2.500	Rạch Tắc Lầu	cuối tuyến	
1825	Rạch Tắc Lầu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	2.600	Rạch Giồng	Rạch Đường Thép	
1826	Rạch Mương Bằng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	2.000	Rạch Giồng	cuối tuyến	
1827	Rạch Cây Bướm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	3.000	Sông Cắn Giuộc	Rạch Mương Bằng	
1828	Rạch Bầu Lẻ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	3.500	Rạch Giồng	Rạch Tắc Vàm Châu	
1829	Rạch Giồng Chồn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	3.000	Rạch Giồng	cuối tuyến	
1830	Rạch Bà Tư	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	2.000	Rạch Giồng Chồn	cuối tuyến	
1831	Rạch Ông Dò	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	2.500	Rạch Sóc Vàm	cuối tuyến	
1832	Sông rạch Rộp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	3.500	Sông Nhà Bè	cuối tuyến	
1833	Rạch Trại Cưa Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	2.000	Sông Nhà Bè	cuối tuyến	
1834	Rạch Dinh Ông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	1.500	Sông Kinh	cuối tuyến	
1835	Rạch Bà Chồi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	1.500	Sông Kinh	cuối tuyến	
1836	Rạch Cống Cầu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	3.000	Sông Kinh	Cuối tuyến	

1837	Rạch Bà Hoi	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	3.000	Sông Kinh	Cuối tuyến	
1838	Rạch Sa Sập	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	4.500	Sông Mương Chuối	Rạch Bà Hoi	
1839	Rạch Mương Chuối	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	2.500	Sông Mương Chuối	Rạch Ấp 3	
1840	Rạch Ấp 3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	2.000	Rạch Mương Chuối	Cuối tuyến	
1841	Rạch Ngang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	3.500	Sông Nhà Bè	Rạch Mương Chuối	
1842	Rạch Ông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	2.500	Rạch Mương Chuối	Cuối tuyến	
1843	Rạch Bún	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	2.500	Rạch Dơi	Cuối tuyến	
1844	Rạch Miếu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	2.000	Sông Nhà Bè	Cuối tuyến	
1845	Rạch Ngã Tư	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	2.000	Sông Phú Xuân	Cuối tuyến	
1846	Rạch Cống	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	2.000	Sông Nhà Bè	Cuối tuyến	
1847	Rạch Mai Nhã	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	1.500	Rạch Cả Cầm	Cuối tuyến	
1848	Rạch Dừa Sụp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	2.500	Rạch Rơi	Cuối tuyến	
1849	Rạch Ông Kịch	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	3.000	Rạch Rơi	Rạch Bàng	

1850	Rạch Ấp Chiến Lược	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	3.500	Rạch Ông Lớn	Cuối tuyến	
1851	Rạch Thầy Tiêu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Nhà Bè	3.000	Rạch Rơi	Rạch Bàng	
1852	Kênh Chủ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.720	Kênh Thỏ	Rạch Kho Mắm	
1853	Kênh Kho Đá	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.320	Sông Soài Rạp	Kênh Chủ	
1854	Kênh Ngay	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.003	Sông Soài Rạp	Rạch Hóc Hòa Lớn	
1855	Kênh Ông Chủ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.500	Sông Soài Rạp	Kênh Chủ	
1856	Kênh Sơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.330	Sông Soài Rạp	Kênh Chủ	
1857	Kênh Thỏ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.090	Sông Soài Rạp	Kênh Chủ	
1858	Kênh Phụ Nữ 1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.480	Sông Dinh Bà	Tắc Ráng	
1859	Rạch Ba Đáy	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.307	Rạch Bà Giòng	Ngọn Rạch	
1860	Rạch Bàn Bông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.652	Rạch Tắc Bà Tùng	Rạch Lá	
1861	Rạch Bà Giòng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	6.590	Sông Vàm Sát	Rạch Chà Là	
1862	Rạch Bàu Thờ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.610	Sông Soài Rạp	Cuối tuyến	

1863	Rạch Chà Là	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.280	Rạch Lá Bé	Rạch Bà Giồng	
1864	Rạch Giồng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.900	Sông Soài Rạp	Cuối tuyến	
1865	Rạch Hóc Hòa Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.510	Sông Soài Rạp	Cuối tuyến	
1866	Rạch Hóc Hòa Nhỏ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.135	Sông Soài Rạp	Cuối tuyến	
1867	Rạch Kho Mắm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.440	Sông Soài Rạp	Cuối tuyến	
1868	Rạch Lá Bé	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	8.750	Rạch Cái Mép	Đường Lý Nhơn	
1869	Rạch Tắc Bà Tùng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.990	Rạch Tắc ông Ngĩa	Sông Lòng Tàu	
1870	Rạch Tắc Mới	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.190	Sông Lôi Giang	Rạch Đôn	
1871	Rạch Tắc Ông Thọ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	4.440	Rạch Đôn	Sông Lôi Giang	
1872	Tắc Ông Địa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.400	Sông Lôi Giang	Rạch Bà Giồng	
1873	Tắc Ráng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.960	Sông Lôi Giang	Đường Rừng Sác	
1874	Tắc Tràng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.120	Sông Lòng Tàu	Đường Rừng Sác	
1875	Rạch Đôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	10.210	Sông Lòng Tàu	Rạch Kho Đá	

1876	Rạch Tắc Múc Bột	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.520	Rạch Tắc Ông Nghĩa	Rạch Đôn	
1877	Kênh Ông Cả	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.298	Sông Lòng Tàu	Rạch Lập Dời	
1878	Kênh Ngay	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.869	Sông Lòng Tàu	Rạch Lập Dời	
1879	Rạch Bà Đèo	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.950	Sông Soài Rạp	Sông Soài Rạp	
1880	Rạch Bà Đo	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	4.275	Rạch Lá	Sông Lòng Tàu	
1881	Rạch Bà Xán	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.319	Rạch Bà Đo	Cuối tuyến	
1882	Rạch Ông Giếng Nhỏ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.166	Sông Soài Rạp	Cuối tuyến	
1883	Rạch Cá Gâu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.832	Rạch Lá	Đường Rừng Sắc	
1884	Rạch Cá Súc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.271	Sông Lòng Tàu	Cuối tuyến	
1885	Rạch Xóm Quán	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	950	Sông Lòng Tàu	Rạch Lập Dời	
1886	Rạch Cây Cui	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	780	Rạch Lá	Đường Rừng Sắc	
1887	Mương Cây Rạch	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	710	Sông An Hòa	Cuối tuyến	
1888	Rạch Bà Lười	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.340	Sông Bà Vú	Cuối tuyến	

1889	Rạch Bà Thiện	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	740	Sông Bà Vú	Cuối tuyến	
1890	Rạch Bà Tiến	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.000	Sông Bà Vú	Đường Rừng Sắc	
1891	Rạch Bà Yên	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	380	Sông Bà Yên	Cuối tuyến	
1892	Rạch Cầu Nô	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.850	Sông Dinh Bà	Cuối tuyến	
1893	Rạch Cây Trâm Bé	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.690	Sông Là Vôi	Khu dân cư	
1894	Rạch Cây Trâm Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.020	Sông Là Vôi	Cuối tuyến	
1895	Rạch Cá	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	636	Sông Là Vôi	Khu dân cư	
1896	Rạch Cá Móng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	990	Sông Bà Vú	Cuối tuyến	
1897	Rạch Cá Trang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.520	Sông Bãi Tiền	Cuối tuyến	
1898	Rạch Cổ Cò	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.463	Sông Hà Thanh	Sông Đồng Tranh 2	
1899	Rạch Già Bùn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.630	Sông Lò Voi	Cuối tuyến	
1900	Rạch Giộng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.630	Sông Bà Yên	Cuối tuyến	
1901	Rạch Lá Buông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.260	Sông Hà Thanh	Cuối tuyến	

1902	Rạch Lăng Bai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.340	Rạch Bà Tiến	Đường Rừng Sắc	
1903	Rạch Lò Han	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	600	Sông Hà Thanh	Cuối tuyến	
1904	Rạch Đàm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.800	Sông Ông Tiền	Sông Mùn Năm	
1905	Rạch Tác Ngọn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	4.010	Sông Cá Gấu	Sông Lò Voi	
1906	Rạch Vân	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.030	Sông Bà Yến	Cuối tuyến	
1907	Tắc Can	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.420	Sông Mùng Năm	Sông Hào Vồ	
1908	Tắc Lâm Sâu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	880	Sông Lò Voi	Sông Bà Yến	
1909	Tắc Ông Trâu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.700	Sông Mùng Năm	Sông Lòng Tàu	
1910	Tắc Ông Địa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.060	Sông Mùng Năm	Sông Lòng Tàu	
1911	Rạch Ốc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.480	Sông Đồng Tranh	Cuối tuyến	
1912	Rạch Rô	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.560	Sông Mũi Nai	Đường Rừng Sắc	
1913	Rạch So Đũa Nhỏ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.510	Sông Mũi Nai	Cuối tuyến	
1914	Rạch So Đũa Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.140	Sông Đồng Tranh	Cuối tuyến	

1915	Rạch Ông Nhân Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.600	Sông Đồng Tranh	Cuối tuyến	
1916	Rạch Ông Nhân Bé	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	982	Sông Đồng Tranh	Rạch Ốc	
1917	Rạch Khe Đôi Nhỏ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.300	Sông Đồng Tranh	Rạch Láng Bai	
1918	Rạch Khe Đôi Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.240	Sông Đồng Tranh	Cuối tuyến	
1919	Rạch Cây Đa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.410	Sông Đồng Hòa	Cuối tuyến	
1920	Rạch Cá Nhám	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.260	Sông Lòng Tàu	Rạch Mồng Gà	
1921	Kênh Phụ Nữ 2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.660	Rạch Tràm	Cuối tuyến	
1922	Rạch Cây Sung	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	393	Sông Cát Lái	Cuối tuyến	
1923	Rạch Cá Ngáy Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.210	Sông Vàm Sát	Sông Lò Rèn	
1924	Rạch Cá Nháp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.800	Sông Vàm Sát	Cuối tuyến	
1925	Rạch Cá Nháp Bé	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.190	Sông Cá Nháp Lớn	Cuối tuyến	
1926	Rạch Cát Lái Bé	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.785	Sông Cát Lái	Cuối tuyến	
1927	Rạch Cát Lái Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.475	Sông Cát Lái	Cuối tuyến	

1928	Rạch Gành Hào Bé	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.440	Sông Đồng Tranh	Cuối tuyến	
1929	Rạch Muồng Thông - Rãnh Hào Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	5.300	Sông Soài Ráp	Sông Đồng Tranh	
1930	Rạch Múc Mú Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.040	Sông Cá Nhám Lớn	Cuối tuyến	
1931	Rạch Đầm Bích	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.200	Sông Mũi Nai	Rạch Tượng	
1932	Rạch Sáu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.670	Sông Mũi Nai	Rạch Tràm	
1933	Rạch Tượng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.370	Sông Mũi Nai	Cuối tuyến	
1934	Rạch Tràm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	4.000	Sông Dinh Bà	Cuối tuyến	
1935	Rạch Gốc Tre Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	8.720	Sông Vàm Sát	Rạch Gốc Tre Nhỏ	
1936	Rạch Bắc Ngoại	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	4.290	Tắc Cá Đao	Rạch Tắc Lớn	
1937	Rạch Bĩa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	950	Rạch Ăn Thịt	Cuối tuyến	
1938	Rạch Bùn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.254	Sông Đồng Tranh	Cuối tuyến	
1939	Rạch Bùn Tam Thôn Hiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.490	Sông Lòng Tàu	Rạch Vọp	
1940	Rạch Cá Nhám	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.550	Sông Dừa	Cuối tuyến	

1941	Rạch Cái Vồ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.050	Sông Dừa	Tắc Cá Đao	
1942	Rạch Con Chó	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.428	Sông Đồng Tranh	Cuối tuyến	
1943	Rạch Dừa Chà Là	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.399	Sông Dừa	Rạch Vàm Tượng	
1944	Rạch Già Cua	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.930	Rạch Tắc Cầu Kho	Cuối tuyến	
1945	Rạch Giữa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	890	Rạch Ăn Thịt	Cuối tuyến	
1946	Rạch Gốc Tre	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.660	Sông Lòng Tàu	Rạch Ăn Thịt	
1947	Rạch Mốc Keo Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.100	Sông Lòng Tàu	Tắc Tây Đen	
1948	Rạch Mu Rùa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.150	Sông Dừa	Rạch Tắc Cầu Kho	
1949	Rạch Ngã Bắc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.310	Rạch Dừa Chà Là	Cuối tuyến	
1950	Rạch Sói Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.932	Sông Lòng Tàu	Sông Đồng Tranh	
1951	Rạch Tắc Bà Kiên	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.532	Rạch Tắc Cầu Kho	Sông Đồng Tranh	
1952	Rạch Tắc Bé	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.465	Sông Lòng Tàu	Sông Dừa	
1953	Rạch Tràm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.560	Sông Dừa	Cuối tuyến	

1954	Rạch Vàm Tượng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.015	Sông Đồng Tranh	Rạch Dừa Chà Là	
1955	Rạch Vọp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.150	Sông Lòng Tàu	Rạch Bùn Tam Thôn Hiệp	
1956	Rạch Tắc Cầu Kho	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	5.500	Sông Dừa	Sông Đồng Tranh	
1957	Ngon Hốc Hỏa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.860	Rạch Ngon Hốc Hỏa	Sông Gò Gia	
1958	Ngon Nhau Mèo	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.170	Tắc Bài	Cuối tuyến	
1959	Rạch Ba Giòng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	930	Sông Thêu	Khu dân cư	
1960	Rạch Bàu Học	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.940	Tắc Đồi Nợ	Rạch cá Nhám	
1961	Rạch Bùa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	150	Sông Thêu	Rạch Bùn	
1962	Rạch Bùn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.330	Sông Lòng Tàu	Sông Thêu	
1963	Rạch Bùn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	6.500	Sông Thêu	Rạch Thiềng Liềng	
1964	Rạch Cá Nhám	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.200	Sông Thêu	Rạch Thiềng Liềng	
1965	Rạch Năm Mười	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.512	Tắc Bài	Sông Đồng Tranh	
1966	Rạch Đồi Nợ	Sở Nông nghiệp và	Huyện Cần Giờ	890	Sông Gò Gia	Cuối tuyến	

		Phát triển nông thôn					
1967	Rạch Ông Cu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.580	Tắc Bài	Sông Đồng Tranh	
1968	Rạch Ông Múng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.560	Rạch Thiêng Liềng	Cuối tuyến	
1969	Rạch Tắc Cau	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.540	Tắc Hồng	Cuối tuyến	
1970	Rạch Tắc Hẹp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.330	Sông Gò Gia	Tắc Đồi Nợ	
1971	Tắc Càn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.210	Rạch Cá Nhám	Rạch cá Nhám	
1972	Tắc Cá Chồn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.130	Rạch Cá Nhám	Sông cái Mép	
1973	Tắc Cù Bắp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.300	Sông Lòng Tàu	Sông Thêu	
1974	Tắc Hồng - Tắc Rạch	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.690	Sông Gò Gia - Tắc Hồng	Sông Gò Gia	
1975	Tắc Ông Cỏ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.500	Sông Thị Vải	Sông Gò Gia	
1976	Rạch Cá Heo	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.800	Sông Bãi Tiền	Cuối tuyến	
1977	Rạch Năm Bến	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.170	Sông Dinh Bà	Cuối tuyến	
1978	Rạch Ruột Ngựa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.100	Sông Đồng Đinh	Cuối tuyến	

1979	Rạch Sâu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.416	Cửa Cần Giờ	Cuối tuyến	
1980	Rạch So Đũa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	1.210	Sông Đồng Đỉnh	Rạch So Đũa Lớn	
1981	Rạch So Đũa Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.650	Sông Đồng Đỉnh	Cuối tuyến	
1982	Sông Gò Gia	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	9.750	Tắc Cua	Sông Thêu	
1983	Sông Cái Mép	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.980	Sông Vàm Sát	Rạch Cá Bé	
1984	Sông Long Giang Xây	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.500	Sông Dân Xây	Ngọn rạch	
1985	Rạch Cá Gấu Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	2.500	Sông Lòng Tàu	Sông Ông Tiên	
1986	Sông Bà Vú	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	4.440	Sông Đồng Đỉnh	Rạch Bà Yến	
1987	Sông Bà Yến	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	5.540	Sông Đồng Đỉnh	Rạch Bà Yến	
1988	Sông Hào Vồ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	8.800	Sông Mũi Nai	Sông Ông Tiên	
1989	Rạch Cá Nhám Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.750	Sông Lòng Tàu	Sông Mồng Gà	
1990	Rạch Gành Hào Lớn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	4.500	Sông Đồng Tranh 2	Ngọn rạch	
1991	Rạch Tràm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	5.000	Sông Cát Lái	Sông Dinh Bà	

1992	Tắc Miếu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Cần Giờ	3.000	Sông Vàm Sát	Sông Vàm Sát	
------	----------	---	---------------	-------	-----------------	--------------	--

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ